

Chữ Hiếu

và

Kinh Địa Tạng

I. Vào đề:

Hằng năm, cứ đến ngày "Tự Tứ", Phật tử lại được nghe thuyết giảng hay luận bàn về chữ Hiếu và cảm động về hạnh hiếu của tôn giả Mục-Kiền-Liên: Đó là việc cứu mẹ đang thọ khổ ở Địa ngục.

Phật tử cũng rất cảm động về hạnh hiếu của tôn giả Xá Lợi Phất vì Ngài đã tìm đủ phương cách thế, nhân duyên để thuyết pháp độ mẹ Ngài ra khỏi tà kiến của ngoại đạo Ni-Kiền-tử, đặc pháp nhân thanh tịnh trước lúc tôn giả vào Niết-bàn.

Hôm nay xin chuyển đến quý phật tử thời pháp đức Thế Tôn giảng tại Thiện Pháp Đường, cung trời Đao Lợi, cõi Tam Thập Tam, cho Mẫu hậu Ma-Da trước thời điểm Thế Tôn nhập Vô dư y Niết-bàn.

Sinh tiền, Thế Tôn đã thuyết pháp cho phụ vương Tịnh Phạn trước lúc băng hà, giúp phụ vương Ngài đắc quả A-La-Hán.

Những mẫu chuyện trên là hình thức thể hiện truyền thống báo hiếu của Phật giáo.

II - Một số điểm cần để ý, trước khi đi vào thời pháp:

1 - Bản dịch Việt ngữ tham khảo: của Hòa thượng Thích Trí Quang, P.L.2528-1994.

2 - Kinh Địa Tạng thuộc hệ Phật giáo phát triển (Đại thừa), lời kinh đầy biểu tượng. Chẳng hạn, Địa Tạng, nghĩa đen là kho tàng đất, nơi vạn vật được sinh ra và được nuôi dưỡng; còn có nghĩa biểu tượng là kho tàng chân tâm, thật tuệ, nơi phát khởi nhiều công đức hữu lậu và vô lậu.

Ở đây, người viết chỉ giới thiệu một số nét tiêu biểu về chữ Hiếu qua Kinh Địa Tạng, mà không đề cập đến các phần tư tưởng khác.

3 - Lý do nói Kinh Địa Tạng:

Đức Thế Tôn đến cung trời Đao Lợi để nói pháp độ Mẫu hậu Ma-Da. Thời pháp này rất đặc biệt, vì vậy chư Phật, chư Bồ tát và các chúng Chư Thiên đều vân tập.

4 - Nhân vật tiêu biểu của hạnh hiếu:

Nhiều kiếp tiền thân của Bồ tát Địa Tạng là gương hiếu hạnh đã phát khởi bi tâm cứu độ mười phương chúng sinh.

5 - Kinh Địa Tạng:

Kinh Địa Tạng là Kinh nói về hiếu hạnh, đại bi hạnh, và đại tuệ hạnh. Toàn văn kinh giới thiệu hiếu hạnh như là hạnh căn bản của giải thoát cho các chúng chư Thiên cõi Dục, Sắc, Vô Sắc, và chư Quỷ, Thần...

III - Chữ Hiếu qua Kinh Địa Tạng:

Tại đây, những biểu hiện liên hệ đến việc cứu độ Mẫu hậu Ma-Da sẽ lần lượt được khảo sát qua từng phẩm kinh.

1. Phẩm một: Thần thông tại cung trời Đao Lợi

- Hình ảnh thính chúng vô lượng vô biên từ mười phương thế giới vân tập là biểu hiện cảnh giới tâm thức mỗi người đến từ thật trí, chân tâm: tất cả là vô ngã nên nhiếp nhau vô ngại trong khung không gian nhỏ của cung trời Đao Lợi.

- Đức Thế Tôn dạy: tất cả vô lượng vô biên Bồ-tát vân tập ấy đều do Bồ-tát Địa Tạng tế độ trải qua vô lượng thời gian trong quá khứ, sau ngày Bồ-tát nhập Pháp Vân địa (Thập địa Bồ-tát). **Đây là ý nghĩa tất cả Bồ-tát đã thành tựu giải thoát đều do thực hành đại bi và đại tuệ.**

- Những phật sự vẽ, khắc, lễ bái, trì niệm danh hiệu Bồ-tát Địa Tạng là những phật sự tu tập và an trú tâm vào đại tuệ và đại bi ấy mà sở đắc đầu tiên là Pháp nhãn thấy rõ thật tướng của các pháp. Do vậy các hành giả ấy đều tuyệt nhiên rời xa "ba đường dữ" (địa ngục, ngạ quỷ, và súc sinh).

- Thế Tôn thị hiện khung cảnh của trời pháp như thế nhằm thức tỉnh tâm thức Mẫu hậu đi ra khỏi sự đắm trước vào thiên lạc của cõi trời Tam Thập Tam để cần cầu đại tuệ, giống như trong quá khứ Địa Tạng đại sĩ đã phát đại nguyện độ sinh để cầu hào tướng của Như Lai.

- Nữ hiếu tử Bà-la-môn cứu mẹ ra khỏi địa ngục, người mẹ mang nặng tà kiến và bất tín nhân quả, là thể hiện hiếu hạnh truyền thống của Phật giáo **chỉ có giúp Mẹ, Cha có chánh kiến, chánh tín mới đủ đáp đền ân lớn của Mẹ, Cha.**

- Mẫu hậu hẳn thấy rõ, từ đây, đối tượng hướng tâm về là đại tuệ và đại bi, mà không phải là thiên lạc vốn là hữu vi, vô thường, và sau khi nghiệp cảm chư Thiên dứt lại có thể dễ dàng rơi vào biển khổ vô tận của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh.

2. Phẩm hai: Thân phân hóa quy tụ lại

- Các thân phân hóa của Bồ-tát Địa Tạng từ mười phương vân tụ về pháp hội Đao Lợi rồi kết tụ vào chỉ một thân Địa Tạng đại sĩ là ý nghĩa của thực tướng, của cảnh giới thực tướng là một nhiếp tất cả, tất cả nhiếp vào một. Tất cả nhiếp vào tất cả và vào thực tướng.

- Do bởi chúng sinh trong Tam giới vọng chấp các ngã tướng nên dục tâm, sân tâm bốc cháy, hành nhiều ác sự mà chịu khổ quả vô ngần. Bồ-tát Địa Tạng phân thân mười phương thế giới để hóa độ chúng sanh là biểu tượng cứu độ của tâm đại bi và đại tuệ.

- Thấy rõ thực tướng ấy thì Mẫu hậu sẽ nhàm chán hết thấy các ngã tướng mà phát bồ đề tâm.

3 . Phẩm ba: Quán sát nghiệp quả chúng sanh

- Bồ-tát Địa Tạng đã thể theo sự thỉnh cầu của Mẫu hậu nói lên vô lượng khổ não do các ác nghiệp gây ra. Mẫu hậu bắt đầu thương cảm rung động, và lo buồn giao động tâm thức. Đây là thời điểm tâm bồ đề chuyển động và nói lòng sự dính mắc của tâm thức vào thiên lạc, điều mà thời pháp nhắm đến.

4 . Phẩm bốn: Nghiệp quả của thế gian

- Đức Thế Tôn nói đến tâm lý vô thường, bất định của chúng sinh do tác động của ngoại duyên biến động, và khuynh hướng dễ ngã vào đường ác của tâm lý ấy, để Bồ-tát Địa Tạng khéo vận dụng trong công việc giáo hóa. Đức Thế Tôn cũng cho thấy rằng sau khi nghiệp cảm ở thiên giới hết thì phần lớn chúng sinh sa vào "ba đường ác" để cảnh giác Mẫu hậu và để giúp Mẫu hậu sớm phát khởi sự mong cầu bất thối chuyển đối với Chánh giác.

- Quang Mục do lòng khẩn thiết cứu độ Mẹ mà phát đại tâm cứu độ vô lượng chúng sanh để có phước lớn mà hồi hướng. Đây là ý nghĩa từ hiếu tâm mở rộng thành đại bi tâm. Từ sự biết ân cha mẹ, người hiếu tử nghĩ đến ân gia đình, xã-hội, quốc gia và cả tạo vật thiên nhiên, những nhân duyên tạo nên thân sắc, cảm thọ và tri thức con người. Từ sự cầu mong cho cha mẹ được an lạc hạnh phúc, người hiếu tử mong đem an lạc, hạnh phúc cho toàn thể nhân quần, xã-hội, chúng sanh: đây là đại từ, đại bi tâm.

- Câu chuyện Quang Mục khơi mạnh giác tính cho Mẫu hậu đi đến quyết tâm hướng về đại bi và đại tuệ.

5 . Phẩm năm: Danh xưng Địa ngục

- "Tất cả địa ngục ấy được cảm ra bởi nghiệp lực của những kẻ làm ác ở nhân gian", Bồ-tát Địa Tạng nói (tr.124).

Cảnh giới địa ngục là do tâm của người làm ác cảm ra, do tà kiến và ác kiến biến hiện. Địa ngục vì vậy hiện hữu rất là ảo hóa. Khi chánh kiến và từ tâm khởi dậy thì địa ngục liền tiêu biến. Do vậy Kinh dạy rằng: nhờ năng lực Địa Tạng đại sĩ cứu độ mà chúng sinh thoát khỏi khổ xứ.

- "Chí thân như tình cha con đi nữa, cũng đường ai nấy đi", Bồ-tát lại nói (tr.125).

Luật nhân quả, nghiệp báo là rõ ràng như thế. Nhưng, nếu có trợ duyên ở ngoài (hay tha lực) đủ

mạnh để đánh thức giác tâm và bi tâm của một người, thì việc chuyển hóa nghiệp lực liền xảy ra. Điều này nói lên rằng: **tha lực không trực tiếp chuyển hóa nghiệp lực của chúng sinh, nhưng là trợ duyên lớn giúp mỗi chúng sinh tự chuyển hóa nghiệp lực của mình.** Cũng vậy, Đức Thế Tôn và thời pháp ở cung Đạo Lợi chỉ là trợ duyên giúp Mẫu hậu tự chuyển-hóa tâm thức mình: hoặc để mình trôi theo sinh tử, hoặc phát khởi đại bi tâm cần cầu Phật huệ. Phẩm kinh thứ năm đưa Mẫu hậu đến điểm chọn lựa quyết định ấy.

6 . Phẩm sáu: Thế Tôn tuyên dương

- Đức Thế Tôn, tại phẩm sáu, tán dương công đức rất lớn của Bồ-tát Địa Tạng và dạy: nếu ai tán thán, ca ngợi, cúng dường, đánh lễ, tô họa hình tượng hoặc trì danh hiệu của Bồ-tát, thì sẽ được nhiều phước đức có thể giải trừ được nhiều ác nghiệp, và có thể sinh vào cảnh giới theo ước nguyện và được thân sắc đẹp như ý mong cầu. Đây là một biểu tượng nói rằng: với người có chánh kiến và lòng từ rộng lớn thì sẽ tạo các thiện nghiệp; do thiện nghiệp, theo kinh điển truyền thống, mà hành giả sẽ được sinh theo ước nguyện.

- Sự hồi hướng công đức cho thân nhân nhiều đời quá khứ đang mắc vào ác đạo có thể thay đổi nghiệp cảm của thân nhân, phẩm sáu nói. Đây là ảnh hưởng của tha lực như đã được bàn ở phẩm năm.

- Phẩm kinh thứ sáu gợi ý cho Mẫu hậu hãy tự mình quyết định về nghiệp cảm tương lai của tự thân, bao gồm giải thoát sinh tử, bằng tự mình khơi sáng tuệ giác và bi tâm.

7 . Phẩm bảy: Lợi ích người còn kẻ mất

- Bồ-tát nói về "cận tử nghiệp" quyết định cảnh giới thác sinh. Kinh tạng Nikāya, A-hàm và luận tạng Abhidhamma (Pali) cũng nói thế. Vì vậy ở thời điểm lâm chung, ngoại cảnh có ảnh hưởng tác động quan trọng: các tác động xấu sẽ gây nên cận tử nghiệp xấu; các tác động tốt như tiếng pháp, lời kinh, niệm Phật, niệm Bồ-tát sẽ tạo nên cận tử nghiệp tốt để đưa hành giả sinh vào thế giới an lành, dù sinh tiền có tạo ra ác nghiệp.

- Thế nhân dễ bị ác nhiễm, tâm lý chậm hướng về thiện đạo do vì đời là cõi "ngũ trược".

- Hai điểm giáo lý trên đánh thức thính chúng ngộ hầu tự tạo tập quán nghiệp và cận tử nghiệp tốt đẹp cho chính mình nỗ lực an trú vào tuệ tâm và từ tâm. Do vậy, chúng quý thần ở pháp hội đều phát tâm cầu tuệ giác. Mẫu hậu hẳn ở đây đã có quyết định phát tâm cho chính mình.

8 . Phẩm tám: Chúa tôi Diêm la xưng tụng

- Diêm la thiên tử thốt mặc rằng: tại sao nhiều chúng sinh đã được Bồ-tát Địa Tạng cứu ra khỏi "ba

đường ác" lại không tiến thẳng mà rơi trở lại "ba đường ác"?

- Đức Thế Tôn soi sáng: những ai có trí tuệ lớn, tinh giác mạnh thì không trở lui ác đạo; nhưng có một số khác do tập quán vô minh còn nặng nên trở về ác thú. Điều này, một lần nữa, giục Mẫu hậu cần cầu trí tuệ lớn, nhìn sâu vào nỗi khổ vô bờ của sinh tử để thức tỉnh, nuôi dưỡng từ tâm và tuệ tâm

9 . Phẩm chín: Xung tụng danh hiệu chư Phật

- Bồ-tát Địa Tạng nói về lợi ích rất lớn của sự nghe được danh hiệu của chư Phật, sự đắp vẽ hình tượng Phật, sự hiến cúng, xung tụng: đây cũng là hình ảnh biểu tượng của **tín ngưỡng** nuôi dưỡng **tín tâm**. Do tín tâm được trưởng dưỡng mà tâm lý ổn định, chế ngự được "ngũ cái" (trạo cử, hôn trầm, dục, sân, nghi); do ngũ cái được chế ngự, và thiện tâm được phát triển giúp hành giả lìa xa được khổ quả, khổ xứ.

- Một khi tín tâm được nuôi dưỡng thì các tâm lý hỷ, khinh an, định, xả sẽ lần lượt phát khởi: đây là các tâm lý của an lạc, hạnh phúc dẫn đến lạc quả, thiện xứ.

- Với chư Thiên vốn sẵn có thiện tâm, thì công phu niệm Phật, niệm Pháp (hay nuôi dưỡng bồ đề tâm) sẽ giúp sớm thành tựu Định học và Tuệ học: đây là điều ít nhất mà Mẫu hậu có thể thành tựu sau ngày Thế Tôn nhập Niết bàn.

10 . Phẩm mười: Trắc lượng công đức bố thí

- Đức Thế Tôn, tại phẩm mười, nói với Địa Tạng đại sĩ về kết quả khác nhau của các công đức bố thí để phát khởi bi tâm và tuệ tâm. Thực ra, Ngài đang dạy về nhân quả và nghiệp, ở đó cái tâm tác động lên hành động quyết định nghiệp nhân và kết quả thọ báo:

- Nếu kẻ cao sang mà khiêm hạ giúp đỡ kẻ thấp hèn với tình thương chân thật thì phước báo sẽ như là phước báo cúng dường chư Phật: đây là ý nghĩa phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật rất từ bi và tích cực của Phật giáo.

- Nếu bố thí chỉ vì phước báo bản thân hay gia đình thì phước báo quả nhỏ; nhưng, nếu cũng hành vi bố thí ấy mà hồi hướng công đức vì hạnh phúc, an lạc của chúng sanh thì phước đức sẽ vô cùng do chúng sanh có vô lượng nên lòng từ mở ra vô lượng và phước báo sẽ không tính lường xiết kể.

- Dù phước báo vừa nói là vô lượng nhưng vẫn còn trong phạm trù hữu vi, vô lậu. Nếu hành giả trực tiếp học hỏi và thực hành giáo lý trí tuệ, dù chỉ là một bài kệ bốn câu, thì phước báo sẽ vĩ đại, vô ngần: đây là thuộc phạm trù vô vi, vô lậu, rất trí tuệ.

- Đích điểm trí tuệ này là điểm mà Đức Thế Tôn gián tiếp khai thị cho Mẫu hậu.

11 . Phẩm 11: Thần đất hộ trì

- Thần đất tán thán rất mực hạnh nguyện độ sinh thâm thiết của Bồ-tát Địa Tạng là hình thức tán thán tâm đại bi và đại trí.

- Đức Thế Tôn thì tán thán lời tán thán của thần đất, Ngài dạy:

"...Vi lẽ hình tượng Địa Tạng đại sĩ và trì tụng Kinh Địa Tạng Bản Nguyện thì đương nhiên cuối cùng thoát khỏi biển khổ, thực hiện Niết-bàn". (tr.208)

Có thể diễn dịch lời dạy trên rằng : ai phát triển, liên tục phát triển trí tuệ và tâm đại bi thì đương nhiên sẽ thoát khổ, đắc Niết-bàn lạc. Lời dạy ấy như đang ngỏ cùng Mẫu hậu: trí tuệ là chọn lựa cao cả và duy nhất!

12 . Phẩm 12: Lợi ích của sự thấy nghe

- Đức Thế Tôn, từ nhục kế, phóng ra vô lượng hào quang tạo nên một quang cảnh Đạo lợi bùng sáng, bừng tỉnh trước một thực tại hùng vĩ: đó là những tia hào quang biểu hiện "Nhất thiết trí" thu hút sự chú ý cao độ của thính chúng. Bấy giờ Đức Thế Tôn dạy:

- Vào thời điểm lâm chung, nếu chư Thiên thấy hình tượng hay nghe danh hiệu của Bồ-tát Địa Tạng thì sẽ được chuyển tăng phước báo lớn, và sẽ không rơi vào "ba đường dữ" trong một khoảng thời gian rất lâu dài.

- Nếu có chư Thiên phát khởi đại bi tâm cứu độ tất cả, muốn tu tuệ giác vô thượng, nghe danh hiệu Địa Tạng, lễ bái, cúng dường thì chí nguyện các vị Thiên ấy chóng hoàn thành.

Dạy thế là Thế Tôn muốn Mẫu hậu biết rằng: với nhân duyên của Mẫu hậu trong hiện tại thì tuyệt nhiên vị lai sẽ không bị rơi vào "ba đường dữ"; nếu Mẫu hậu mong cầu trí tuệ thì sẽ chóng đắc tuệ.

13 . Phẩm 13: Thế Tôn ký thác

- Để kết thúc thời pháp Địa Tạng đặc biệt, đức Thế Tôn ký thác việc cứu độ chúng sanh Ta-bà thoát khỏi khổ xứ, địa ngục cho Bồ-tát Địa Tạng. Bồ-tát cung kính tiếp nhận.

- Đức Thế Tôn, một lần cuối, nhắc lại công đức xung tụng..., Bồ tát Địa Tạng:

"... Ai lạy hình tượng Địa Tạng đại sĩ, hoặc nghe hạnh nguyện của Địa Tạng đại sĩ, mà xung tụng, chiêm ngưỡng và lễ bái, thì được bày lợi ích: Một là vượt lên địa vị Thánh giả một cách mau chóng, hai là nghiệp dữ tiêu tan, ba là chư Phật hộ trì, bốn là tuệ giác bồ đề không hề thối chuyển, năm là tăng thêm năng lực đã có, sáu là biết được đời trước, bảy là cứu cánh thành Phật". (tr.243-244).

Đây hiện rõ là lời di huấn để lại trước giờ phút Thế Tôn vào Vô dư y Niết bàn: Hãy tự mình xây dựng trí tuệ và từ bi, chỗ dựa duy nhất của chính mình!

Thời pháp Địa Tạng ở Đạo Lợi thiên cung như là cuộc viếng thăm Mẫu hậu của Thế Tôn để đáp đền ân cứu mạng sinh thành của Mẫu hậu. Đẹp vô ngần! Đẹp như một pháp giới đầy hương và hoa!

IV - Kết luận:

Qua các phần trình bày ở trên, ta thấy rằng hai truyền thống lớn của Phật giáo, Thượng tọa bộ và Phát triển (Đại thừa) đều đề cao chữ Hiếu. Với phạm nhân, thì Hiếu như là căn bản của hạnh tu giải thoát; với các bậc Thánh, thì Hiếu như là pháp sự phải làm của từ tâm, bi tâm phát triển thành tâm đại bi cứu độ chúng sinh. Đức Thế Tôn và hai vị đại đệ tử bậc nhất của Ngài là tôn giả Xá-Lợi-Phất và tôn giả Mục-Kiền-Liên cũng thực hiện hoàn mãn việc đáp đền ân nghĩa sinh thành, dưỡng dục trước khi từ giả thế gian đi vào Vô dư y Niết bàn. Trên đường giáo hóa, các Ngài luôn làm đúng những gì các Ngài nói, và nói đúng những gì các Ngài làm.

Kinh Hiếu tử, Hán tạng, ghi rằng:

- "Cúng dường cha mẹ không gì bằng khuyên cha mẹ làm việc lành bỏ việc ác".

- "Nếu không thể cải hóa cha mẹ hướng về phụng trì Tam Bảo, thời tuy có hiếu dưỡng cha mẹ cũng chưa gọi là hiếu".

Kinh Tăng Chi I (Pàli-Nikàya) ghi:

- "Những ai đền ơn bằng cách nuôi dưỡng, cúng dường cha mẹ với của cải, vật chất, tiền bạc thời không bao giờ đủ để trả ơn cha mẹ. Nhưng này các Tỷ Kheo, ai đối với cha mẹ không có lòng tin thì khuyến khích cha mẹ an trú vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới thì khuyến khích, hướng dẫn cha mẹ an trú vào thiện giới; đối với cha mẹ xan tham, thời khuyến khích hướng dẫn cha mẹ an trú vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác tri thì khuyến khích cha mẹ an trú vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các Tỷ Kheo tức là làm đủ và trả ơn đủ cho cha mẹ."

Hiếu tâm như thế là tinh người trong sáng, là nghĩa sống cao đẹp, là từ bi và trí tuệ rất đáng trân trọng như là linh hồn của một nền văn hóa vậy.

Thích Chón Thiện

VỀ ĐÂU

Chiều buông đôi vắng ngắm nhìn
Hồ êm ôm bóng chân tình thái dương
Núi xanh tuyết trắng mây vương
Trời cao biển rộng dặm trường về đâu
Trên đôi vùng thôn Vik
TMK

CÓ MA HAY KHÔNG?

Ý nghĩa và Quan niệm về Ma trong Phật giáo

Có ma hay không có ma? Ma là gì? Ma ở đâu? Ma có làm hại được ta hay không? Nếu phải trừ ma thì phải làm như thế nào?... Đây là những thắc mắc có thể ám ảnh ít nhiều mỗi người trong chúng ta. Thật thế, dẫu chẳng qua vì có người chưa hề "gặp ma" bao giờ, nên tò mò cũng muốn biết xem ma ra thế nào, hoặc có người đã từng "thấy ma" nên vẫn còn bị ma ám ảnh và muốn biết xem cái thấy của mình, hay là cái con ma mà mình trông thấy có thật hay không. Vậy ta hãy xem quan điểm của Phật giáo về ma như thế nào.

Định nghĩa về Ma trong kinh sách

Chữ Ma do chữ Phạn *Māra* mà ra. Tiếng Tây tạng là *Bdud*, người Nhật gọi là *Ma* hay *Hajun*, tiếng Hán là *Mo* hay *Mó*. Người Trung quốc thường gọi là *Ma-la*, có lẽ cũng do tiếng Phạn *Māra* mà ra, thế nhưng vì ngôn ngữ Trung Quốc không có vần 'r' nên chữ *Māra* được âm thành *Ma-la*(?). Kể dài dòng ra như thế để thấy rằng không phải chỉ có người Việt Nam ta mới "thấy" ma.

Kinh sách định nghĩa chữ Ma (*Māra*) là "*quỷ sứ cám dỗ*", một thứ "*quỷ tinh ranh*" tượng trưng cho những xu hướng tâm thần bấn loạn và lầm lẫn, cản trở con đường tu tập của một hành giả. *Phổ Diệu Kinh (Latitavistara)*, là bộ kinh kể lại cuộc đời của Đức Phật, cho biết ma đã từng dùng mọi xảo thuật ma quái để quấy nhiễu và cản trở không cho Vị Phật tương lai là Đức Thích-Ca Mâu-Ni đạt được Giác Ngộ. Trong đêm trước khi Ngài thành Phật, ba con ma nữ đến quyến rũ Ngài, và cả một đoàn ma quân kéo đến để ném đá như mưa vào Ngài. Tên cầm đầu đòi Ngài phải nhường lại cho hắn, vì hắn nhất định bảo rằng không có gì chứng thực Ngài đã đạt được Giác ngộ. Đức Phật liền dùng tay phải chạm xuống mặt đất, mặt đất liền chấn động và rung chuyển ầm ầm, chứng minh cho sự Giác Ngộ đích thật của Ngài. Cả đoàn ma liền biến mất như bị phù phép vậy.

Như vừa kể trên đây, nếu có ma quân... thì cũng phải có tên cầm đầu tức là Ma Vương. Ma Vương cũng là cách dịch khác của chữ *Māra*. Ma Vương là Vua của các loài Thiên ma, ngụ ở cảnh trời gọi là Tha-hóa Tự-tại Thiên (*Paranirmitavasavartin*), tức là cảnh trời thứ sáu trong cõi Dục Giới, một cảnh giới thấp nhất trong Tam Giới. Ma Vương có phép thần thông, chuyên dùng ma thuật để phá rối, ngăn cản sự tu tập của những vị Bồ-tát. Ma Vương còn có tên là Ma-vương Ba-tuần, tức là tên của Tha-hóa Tự-tại Thiên Vương.

Vậy theo kinh sách, có bao nhiêu thứ ma tất cả? Thật ra thì ma nhiều lắm, nhưng tựu trung được kinh sách phân loại thành bốn thứ gọi là Tứ ma. Vì có vài khác biệt giữa Thừa Kinh điển (*Sūtrayāna*) và Thừa Kim Cương (*Vajrayāna*) trong cách định nghĩa về bốn loại ma, do đó nếu đem cộng lại cả bốn thứ ma của cả hai thừa thì sẽ có đến tám thứ ma hay Bát ma.

Tứ Ma của Thừa Kinh điển là:

1. **Ma cấu hợp** (*Skandhamara*): đó là thứ ma quái tượng trưng bởi ngũ uẩn làm cơ sở cho khổ đau và cái chết mà ta phải gánh chịu trong cõi luân hồi. Con ma đó gọi là "con ma gánh chịu cái chết", kinh sách tiếng Hán gọi là *Ám ma*, *Uẩn ma*, hay *Ngũ chúng ma*.

2. **Ma dục vọng** (*Klesamara*): bao gồm các dục vọng, sự ham muốn, thèm khát, xui khiến ta phạm vào những hành động tiêu cực, tạo ra nghiệp xấu, thu ngắn kiếp nhân sinh, đưa ta vào vòng khổ đau của cõi luân hồi. Đó là "con ma đưa đến cái chết", kinh sách gốc Hán gọi là *Phiền não ma*.

3. **Ma thần chết** (*Mrtumara*): đó là sự hủy hoại, cứu cánh tất nhiên của sự sinh, hậu quả của bản chất cấu hợp của mọi hiện tượng, tức đây là quy luật vô thường. Con ma này có tên là "con ma vô thường", kinh sách gốc Hán gọi là *Tử ma*.

4. **Ma con trời** (*Devaputramara*): bao gồm những thứ ma làm cho ta đãng trí, phân tâm, xúi dục ta bám víu vào ảo giác của những vật thể bên ngoài và cả trong tâm thức, cản trở sự tu học. Đó là "con ma bán loạn", kinh sách gốc Hán gọi là *Tha-hóa Tự-tại Thiên-tử ma*, gọi tắt là *Thiên ma*, tức thần thánh tay sai của *Thiên-hóa Tự-tại Vương*.

Tứ ma của Thừa Kim Cương là:

1. **Ma xiềng xích** (tiếng Tây Tạng: thogs-bcas-kyi bdud): con ma này rất hung tợn và lộ liễu, gây ra phiền não, bệnh tật và các chướng ngại bên ngoài. Đây là con ma của sự bám víu và ghét bỏ đối với những vật thể và hiện tượng chung quanh. Con ma này luôn tìm cách trói buộc ta vào những thứ ấy. Kinh sách gốc Hán gọi con ma xiềng xích là *Phiền não ma*.

2. **Ma tha lỏng** (tiếng Tây tạng: thogs-med-kyi bdud): đó là ba thứ nọc độc chính và năm thứ nọc độc phụ, tức là những dục vọng chính yếu và thứ yếu, những tư tưởng hay tư duy bán loạn chưa được khắc phục, xâm chiếm tâm thức và gây ra khổ đau cho ta. Kinh sách gốc Hán gọi con ma này là *Tâm ma*.

3. **Ma khánh hỷ** (tiếng Tây tạng: dga'-brod-kyi bdud): đó là con ma đội lốt hân hoan, vui thích, thỏa mãn với chính mình, xem ta hơn cả mọi người, xúi dục ta bám víu vào những "kết quả" và "kinh nghiệm" thiền định đã thực hiện được và cho đây là cao siêu, rồi trở nên hãnh diện, không chịu cố gắng tu tập thêm. Kinh sách gốc Hán gọi con ma này là *Thiền-căn ma*.

4. **Ma kiêu căng** (tiếng Tây tạng: snyems-byed-kyi bdud): đó là con ma ngạo mạn, tự mãn, tự kiêu, tự đại. Đây là bản chất căn bản của con ma mang tên là cái "ta", cái "tôi", cái "ngã". Kinh sách gốc Hán gọi con ma này là *Tam-muội ma*.

Ngoài ra người ta còn thấy kinh *Hoa nghiêm* số sao phân chia ma ra làm mười thứ gọi là Thập ma, trong số mười loại ma này thì nhiều thứ đã được liệt kê trên đây, tuy nhiên cũng xin kể ra đầy đủ như sau:

1. *Uẩn ma*; 2. *Phiền não ma*; 3. *Nghiệp ma*: tức các nghiệp tiêu cực ngăn trở việc tu tập; 4.

Tâm ma; 5. *Tử ma*; 6. *Thiên ma*; 7. *Thiền căn ma*; 8. *Tam muội ma*; 9. *Thiền trí thức ma*: tức là những kẻ thông hiểu được đạo lý, nhưng vì ích kỷ tham tiếc đạo lý ấy mà giữ riêng cho mình, chẳng chỉ dạy cho kẻ khác. Những kẻ như thế cũng bị xem là một loại ma; 10. *Bồ-đề Pháp-trí ma*: là những kẻ tuy đã phát lộ được trí tuệ, nhưng vẫn còn chấp trước không quán thấy được chính đạo.

Đã nói đến danh từ và định nghĩa thì cũng mạn phép kể ra thêm:

Ma cảnh: khung cảnh do ma quái tạo ra để phỉnh gạt và ngăn trở người tu hành.

Ma chướng: những chướng ngại, ngăn chặn việc tu hành và sự thăng tiến của trí tuệ.

Ma duyên: còn gọi là *ác duyên*, tức là các cơ duyên xui khiến đưa đến nghịch cảnh, bất lợi hay độc hại.

Ma đàn: là sự bố thí của ma, không phải là của người. Đó là sự bố thí của những kẻ mang lòng tà, lòng tham, cầu danh, cầu lợi mà bố thí, sợ oai lực của ma quỷ mà bố thí, muốn tránh tai nạn mà bố thí. Loại ma này nhan nhản chung quanh ta, rất dễ trông thấy, không cần đến "kính chiếu yêu". Chữ *Ma đàn* nghịch nghĩa với chữ *Phật đàn*, Phật đàn là bố thí mà không biết là mình đã bố thí, không biết mình bố thí cái gì và bố thí cho ai, bố thí chỉ vì lòng từ bi vô biên mà thôi. Bố thí như thế còn gọi là *Bố thí Ba-la-mật*.

Ma đạo: đường đi của ma, chốn lui tới của ma, còn gọi là *ma giới*, tức cảnh giới của ma.

Ma lực: sức mạnh tiêu cực, kích động và xui khiến phạm vào những hành vi xấu hay hung ác.

Ma ngoại: là những kẻ phỉ báng, chê bai Đạo pháp.

Ma Phạm: (*Mâra* hay *Brâma*) tức là *Ma Vương* ở cõi *Phạm Vương*, gọi tắt là *Ma Phạm*. Chữ *Ma Vương* đã được giải thích trên đây, đó là *Thiên-hóa Tự-tại Vương*, còn *Ma Phạm* hay *Phạm Vương* hay *Phạm Thiên Vương* (*Mahabrahma*) là vị Chúa Tể của cõi Ta-bà, quyền lực của Ma Phạm hay Phạm Thiên Vương, chiếm vị thế cao nhất trong tam giới gồm dục giới, sắc giới và cả vô sắc giới, tức cai quản và điều hành cả thế giới này. Kinh điển gốc Hán gọi "Ngài" là *Ngọc Hoàng Thượng Đế*.

Ma thiền: phép thiền định tà mị, sai lầm, liên hệ với ma quỷ, đi ngược với chánh đạo. *Ma thuật*: nói chung là những hành vi mê tín, dị đoan, phản khoa học.

Ma sự: ý nghĩa của chữ này khá bao quát và rắc rối, nói chung thì đây là những *sự việc*, những *hành vi* sai lầm, ngăn cản sự tu học trên đường chánh Pháp. Những người thực thi ma sự có thể xem như những con ma chạy theo lục trần: yêu sắc đẹp, thích tiếng êm tai, ưa thích mùi thơm, miếng ngon, thích đụng chạm và sờ mó những gì ưa thích, ước mong những cảnh hưởng tiện nghi sang trọng. Ma sự cũng là những thứ cám dỗ kích động người tu hành phá giới, chạy theo danh lợi, sắc dục. Ma sự cũng có thể dùng để chỉ người ngồi thiền u mê và ngủ gục, hoặc trụ vào những cảnh hiện ra khi thiền, hoặc cảm

thấy bản loạn trong tâm thức, thấy cảnh dữ mà bỏ thiên... Ma sự cũng dùng để ám chỉ những người đã xuất gia tu hành nhưng còn ham thích luận bàn thế sự, chiến tranh, tình yêu nam nữ, hoặc xu nịnh bọn cư sĩ và bá tánh lui tới chùa có nhiều cửa cải, cúng dường nhiều, hoặc vướng vào phép bói toán, đoán số mệnh, ếm ma, trừ quỷ...

Vậy Ma thực sự là gì?

Ma hay *Māra* là một biểu tượng trong Phật giáo và cả trong Ấn Độ giáo, dùng để chỉ một vị trời hay vị thần linh đứng vào hàng đầu, cao siêu và mạnh hơn hết, giống như định nghĩa của chữ Ma Phạm trên đây. Tên của ma có nghĩa là thần chết. Ma là chúa tể của mọi dục vọng, thèm khát, ham muốn, mọi thứ khoái lạc do thân xác. Đó là chủ nhân ông của thế giới vật chất và mọi hiện tượng. Trọng trách và bổn phận của vị chủ nhân ông này là phải điều khiển và canh chừng sự vận hành của thế giới đang diễn biến chung quanh ta.

Ma không những tượng trưng cho những biểu hiện của dục vọng như vừa kể mà còn tượng trưng cho những thèm khát, những xung năng tiềm ẩn thật sâu kín bên trong tâm thức ta. Do đó ma nằm trong da thịt ta, trong tâm thức ta, tức trong sự vận hành chung của ngũ uẩn. Tuy con ma ẩn nấp trong ngũ uẩn của ta rất tinh ranh thế nhưng nếu ta thật chú tâm thì đôi khi cũng có thể trông thấy nó được hay bắt chợt chạm trán với nó. Thí dụ vì nóng giận, vì một phút thiếu suy nghĩ, vì thèm muốn kích động quá độ mà ta phạm vào một hành động thật đáng trách, sau đó thì hối hận và ta tự nghĩ rằng không ngờ mình lại có thể phạm vào một hành động tồi tệ đến như thế. Ta có cảm giác hình như "ma quỷ xúi khiến" ta phạm vào việc ấy chứ thật ra ta nào có tồi tệ đến thế. Như thế là ta đã thấy ma rồi đấy, sự hối hận là một trong các cách giúp mình trông thấy con ma đang ẩn nấp trong thân xác và tâm thức của chính mình.

Ma còn mang một cái tên nữa mà kinh sách ít nói đến, đó là con ma *Ái dục* (kāma, xin đừng lầm lộn với karma), đó là sự yêu mến, lòng yêu thương, nôm na là con *ma tình yêu*. Ái dục hay con ma tình yêu là một thứ bản năng, tinh anh của sự sống, luôn luôn "canh chừng" và "chăm lo" cho ta rất cẩn thận. Con ma này hiển hiện một cách tuyệt vời, thật đẹp, hoặc thật thanh tú, nó làm phát sinh ra mọi hình tướng, màu sắc và âm thanh đủ loại. Con ma đó hiển dâng cho ta những ảo giác biến động như vừa kể do chính

nó tạo ra, mang lại mọi thứ lạc thú và mọi cảnh giới tuyệt đẹp thuộc vào thế giới luân hồi, và tạo ra mọi thứ hạnh phúc của thế tục.

Vấn đề rắc rối và gay go là con ma tình yêu không bao giờ chú ý đến hậu quả của những thứ do nó tạo ra. Nó rất hào phóng, cho không tiếc tay, "tham" bao nhiêu nó cũng cho, "yêu" bao nhiêu nó cũng khuyến khích thêm, "bám víu" bao nhiêu nó cũng sẵn sàng tiếp tay. Thế nhưng hậu quả của những ảo giác ấy mà nó đem tặng cho ta thật ra chỉ là khổ đau mà thôi: "lạc thú", "hạnh phúc lừa dối", "sinh ra thêm một đám khổ đau", hay đây chỉ là mưu mô, lường gạt, tự ái, thất tình, tự tử, đâm chém... Những

khổ đau ấy ma không cần biết. Ma cho ta lạc thú, nhưng đồng thời cũng tập cho ta thêm khát lạc thú. Điều này có nghĩa là ngũ uẩn quen dần với lạc thú, lệ thuộc vào lạc thú và bị kích động bởi lạc thú, hậu quả rất phức tạp và đa dạng kể ra không hết được. Ma vừa là *kẻ sáng tạo* và đồng thời cũng vừa là *kẻ phá hoại* là như thế đó.

Tóm lại khi nhìn ma qua các khía cạnh như liệt kê trên đây, thì ta sẽ hiểu ngay là ma ngự trị ở đâu: trong đầu của chúng ta. Nó nằm sẵn trong tâm thức ta, trong da thịt ta, trong sự vận hành của thân xác và tâm trí ta. Nói cách khác là ma không

phải là một thực thể bên ngoài, có nghĩa là không có ta thì cũng không có ma, cái "ta" càng mạnh và càng phức tạp thì "ma" cũng càng đông và càng hung dữ. Ma quân hay những đạo binh ma chính là sự thèm khát, thất vọng, buồn bực, đói khát, bám víu, tham lam, lười biếng, dờ dẫm, sợ hãi, nghi ngờ, hận thù, tiện nghi, kiêu căng, tự phụ, yêu thương một cách ích kỷ, tự mãn với cái "tôi" của chính mình v.v... và v.v... Nếu cứ tiếp tục suy luận theo chiều hướng đó thì ta sẽ thấy ma còn đông đảo và đa dạng hơn nhiều so với những gì do kinh sách liệt kê, chúng hiển hiện cùng khắp trong thế giới luân hồi này.

Tuy nhiên người đọc biết đâu cũng có thể lấy làm lạ là phần trình bày trên đây dựa vào kinh sách đã mô tả và liệt kê ra đủ mọi thứ ma, thế nhưng vẫn không thấy đề cập gì đến các loại ma có thể làm cho ta rụng tóc gáy, hét lên và phóng chạy, hoặc làm cho người ngủ mê kêu ú ớ, tay chân lạnh ngắt và toát mồ hôi đầm đìa. Vậy ta cứ thử lấy thêm một chút can đảm nữa để tìm hiểu loại ma này xem sao.

Một thí dụ cụ thể về Ma



Để tránh cách trình bày tổng quát, siêu hình và ẩn dụ như trên đây, ta thử đưa ra một vài thí dụ cụ thể và đơn giản hơn về những con ma thường hiện ra để dọa nạt những con người bình dị như chúng ta đây, kể cả trẻ con cho đến người lớn. Chẳng hạn khi ta bước vào một gian phòng tối, ta thấy trong một góc phòng có một con ma, tóc xỏa, mặt xanh mét, đang nhe răng trợn mắt... và cười với ta một cách thật rùng rợn.

Nếu ta bình thần, từ tốn, không khiếp sợ, tiến thẳng đến con ma, thì ta sẽ không thấy nó khi ta đến gần. Vì thật ra đấy chỉ là những ảo giác do ta tạo ra trong đầu và do bóng tối mờ ảo nuôi thêm trí tưởng tượng của ta. Nếu như ta vẫn "không dám" tiến đến gần "nó" thì ta cứ bật đèn lên, thì con ma cũng sẽ biến mất. Ngược lại, nếu ta hét lên một tiếng, "vất giò lên cổ" mà phóng chạy, thì nhất định con ma sẽ đuổi theo, và nhất định là ta sẽ không thể nào chạy nhanh hơn nó được, vì chính ta công nó mà chạy. Nó ở trong đầu ta, trong thân xác đang "nổi da gà" của ta.

Tệ hơn nữa, có thể sau đó ta lại đem chuyện "thấy ma" ấy mà vừa thờ hỏn hển, vừa kể lại với đầy đủ chi tiết cho một người khác nghe. Đây là cách mà ta giới thiệu con ma mà ta trông thấy cho một người thứ hai, có thể người này cũng hơi sợ thế nhưng vẫn cứ đón rước nó với sự thích thú và đem cất nó vào trong đầu mình, sau đó lại đem nó ra để kể cho người thứ ba nghe, người thứ ba lại kể cho người thứ tư. Cứ mỗi lần chuyển sang đầu một người khác thì con ma lại trở nên hung tợn hơn và khiếp đảm hơn một chút, mắt nó trợn to hơn, răng nó dài hơn, và nó cười rùng rợn hơn. Biết đâu sau một vòng chu du hết người này sang người khác thì con ma ấy lại được người nghe sau cùng thuật lại cho chính ta nghe, và có thể là ta sẽ còn sợ con ma đó hơn cả con ma mà chính ta đã từng trông thấy tận mắt trước đây.

Đức Phật có đưa ra một thí dụ dễ hiểu. Khi bước ngang ngưỡng cửa lúc nhá nhem tối, ta thấy một con rắn. Ta hoảng hốt và giật lùi lại. Thế nhưng khi nhìn kỹ lại thì đấy chỉ là một cuộn dây thừng. Con rắn ở trong đầu ta, con ma cũng ở trong đầu ta là như vậy. Vì thế nếu trông thấy có con ma trong góc phòng thì nên bật đèn lên hay tiến đến gần "nó" để xem thực hư ra sao mà không nên hét lên một tiếng rồi công nó mà chạy.

Khi ta ngủ mê, đôi khi ta "thấy ma", ta hét lên hoặc la ú ó... Giật mình thức giấc, ta không thấy con ma nào cả. Khi ngủ, ta nhắm mắt, nằm trên giường và trong gian phòng tối om, làm gì ta có thể dùng mắt mà thấy được. Cái thấy ấy là do tâm thức của ta thấy, hình ảnh con ma hiện lên từ nơi tiềm thức của ta, sinh khởi từ những xúc cảm bán loạn tiềm ẩn trong ta, từ những nghiệp sâu kín của ta, từ những ám ảnh bệnh hoạn của ta, từ những đam mê, tham dục của ta, từ những bám víu vào ảo giác, sân hận của ta... Đối với những người tu tập cao, nhất là các vị đại sư tu tập theo các phép thiền định của Phật Giáo Tây Tạng, thì ít khi họ chiêm bao, hoặc nếu có chiêm bao thì họ cũng chỉ "thấy" những phản ứng thấm đượm lòng từ

bi, yêu thương, khoan dung và độ lượng của họ trước những cảnh xảy ra trong giấc mơ, thế nhưng tuyệt nhiên họ không còn thấy ma hoặc những gì làm cho họ khiếp sợ nữa.

Tóm lại, ma nằm trong tâm trí ta, trong tâm thức ta. Nó là chủ nhân ông của mọi tư duy và tác ý của ta. Vị chủ nhân ông ấy khích động và tiếp tay cho sự vận hành của nghiệp. Ngũ uẩn (skandha) tức tổng hợp thân xác và tâm thức ta là cơ sở chống đỡ cho sự vận hành ấy để tác động với ngoại cảnh - tức cơ duyên - để giúp cho nghiệp biến thành quả. Vậy con ma, hay vị chủ nhân ông của ta chính là cái "ta", cái "ngã", cái "tôi" đang ẩn nấp trong ta, đang điều khiển ta. Nói cách khác đơn giản hơn thì con ma ấy chính là ta. Con ma đó đại diện cho vô minh, tức các bản năng thú tính, dục vọng, thèm khát, bám víu, hận thù, ảo giác... kích động và xúi dục ta tìm mọi cách làm thỏa mãn những đòi hỏi đó của nó. Hậu quả đưa đến là khổ đau. Trong đầu ta, ma luôn luôn nhắc nhở ta phải bảo vệ cái "tôi", cái "ngã" của ta. Nó rất khôn ngoan và khéo léo, vì tùy theo từng người, từng bối cảnh và từng trường hợp mà nó sẽ dùng cách quát nạt, ra lệnh hay vỗ về bằng những tiếng êm ái, dễ thương, hoặc hét lên the thé..., mục đích là để in đậm trong tâm trí ta sự hiện diện của cái "ngã".

Ma là cái "ngã" đang thống trị ta, dạy ta tham lam, ích kỷ, xúi giục ta, nịnh hót ta để biến ta trở thành đốn mạt, quỷ quyệt và lừa dối. Đây là cách mà ma đã làm phát sinh ra cả cái thế giới luân hồi này, mà nào phải chỉ biết có dọa nạt suông đâu. Cái thế giới của chúng ta nằm trong sự kiểm tỏa của nó, đồng thời nó lại nằm trong tâm thức ta. Ma là hiện thân của sự sợ hãi, dọa dẫm, già nua và cái chết trong thế giới này. Nó đội lốt của vô minh để tung hoành trong tâm thức ta, tạo ra u mê và lầm lẫn, kích động ta tạo nghiệp, buộc chặt ta vào cảnh giới của Ta-bà. Đánh đuổi con ma ấy ra khỏi tâm thức tức có nghĩa là xóa bỏ cả thế giới luân hồi.

Tóm lại sự vận hành của bánh xe luân hồi hay chu kỳ của sự sống sở dĩ quay đều là nhờ vào bộ máy vận chuyển do ma điều khiển và lèo lái. Bộ máy đó được thiết kế bởi sự tương tác của vô số nghiệp. Chỉ có sự tu tập nhằm đạt được những thể dạng tâm thức trong sáng, an bình và tinh khiết mới có thể giúp ta tháo gỡ và phá bỏ cấu trúc của bộ máy đó và đuổi con ma ra khỏi đầu. Sử dụng bùa chú, phù phép hay nghi lễ để đuổi ma thì chẳng những chỉ làm trò hề cho trẻ con xem mà còn làm cho ta thêm hoang mang và khiếp sợ. Lý do thật hết sức đơn giản, nếu muốn đuổi ma trong gian phòng thì nào có con ma nào đâu trong đó để mà đuổi, còn nếu muốn đuổi con ma trong đầu ta thì nó lại quá sức tinh ranh để mà có thể đuổi nó, bởi vì nó biết sử dụng tấm màn vô minh dày đặc của ta để nấp.

Trừ Ma theo Phật giáo Tây tạng

Trong mục đích "cụ thể hóa" những gì trình bày trên đây, cũng xin mạn phép mượn câu chuyện trừ ma hay trị ma của một vị thánh nhân Tây tạng là Mật-lặc Nhật-ba (Milarepa, thế kỷ XI-XII) do một đại sư

Tây tạng khác là Kalou Rinpoché (1904-1989) thuật lại trong một quyển sách của ông như sau:

Mật-lặc-Nhật-ba ẩn cư trong một hang động trên Hy-mã Lạp-sơn. Một hôm, khi ông quay trở về hang thì bất ngờ bắt gặp một đàn ma rất hung tợn đang chờ đợi ông trong hang. Chúng nhe răng và trợn hai mắt to như hai cái đĩa, hò hét thật khiếp đảm, dậm chân làm rung chuyển cả mặt đất để dọa nạt ông. Mật-lặc Nhật-ba bèn chấp tay khẩn nguyện vị thầy của mình là Lạt-ma Mã-nhĩ-ba và các vị Thần linh phù trợ hãy dùng thần lực để tiếp tay với ông, thế nhưng vẫn không thấy hiệu quả gì, đàn ma quỷ vẫn cứ tiếp tục hò hét và vung khí giới để dọa nạt. Ông đổi chiến lược, tỏ vẻ giận dữ, trợn mắt, vung tay và hăm dọa trở lại chúng. Thế nhưng chẳng những chúng không sợ mà còn chế nhạo lại ông:

- *Nhìn thấy mi múa may như thế, chúng ta thừa biết mi hoảng sợ lắm rồi. Mi mất hết trầm tĩnh và sự an bình rồi. Ha ! ha !*

Mật-lặc Nhật-ba liền tự nhủ : - *Thầy ta là Mã-nhĩ-ba có dạy rằng những biểu hiện bên ngoài chỉ là những phóng ảnh của tâm thức, bản chất của tâm thức thật ra là trống không và trong sáng. Xem ma quỷ thuộc bên ngoài tâm thức để mà đánh đũa chúng thì quá đỗi chỉ là chuyện hão huyền, chúng là những ảo giác phát sinh từ bên trong tâm thức.*

Mật-lặc-Nhật-ba liền hiểu rằng ông không được phép để cho tâm thức bị ám ảnh bởi những biểu hiện bên ngoài ấy, mà phải giữ cho tâm thức vững vàng trước các đàn ma quỷ dù cho chúng hung tợn đến đâu cũng thế. Ông cũng quán nhận được rằng ma quỷ chỉ là những bám víu, và những tư duy nhị nguyên phát sinh từ trong tâm thức mình. Tức thời ông hết sợ, chấp nhận sự đối diện với ma quỷ, đồng thời phát lộ lòng từ bi vô biên với chúng. Ông thầm nghĩ: *"Nếu chúng nó muốn ăn thịt ta, thì ta cứ hiến dâng cái thân xác cấu hợp này cho chúng ngấu nghiến hầu giúp chúng bớt cơn đói khát. Sự sống là tạm bợ, đây là một dịp tốt giúp ta sử dụng thân xác trống không này để làm một việc thiện"*. Thật bất ngờ, thái độ từ bi sâu xa và sự quán thấy tánh không và vô thường của Mật-lặc-Nhật-ba đã làm người con thịnh nộ của đám ma quỷ mà vừa mới đây còn đang hung hăng và dữ tợn. Tên cầm đầu liền nói với Mật-lặc Nhật-ba như sau:

- *"Chúng ta cứ ngỡ là mi khiếp sợ chúng ta, thế nhưng những ý nghĩ về ma quỷ chẳng hiển hiện được trong đầu mi, vậy mi chẳng có gì để sợ hãi cả"*.

Dứt lời, tất cả đám ma quỷ đều biến mất.

Ma sử dụng tấm màn vô minh trong tâm thức ta để ẩn nấp, chúng chỉ hiện hữu trong đầu của ta mà thôi. Những con ma mà chúng ta trông thấy trong góc phòng hay trong giấc mơ là những phóng tượng của tâm thức. Nếu ánh sáng của từ bi và trí tuệ tỏa rộng thì sẽ không có bóng dáng của một con ma nào có thể hiển hiện ra trong gian phòng hay trong tâm thức của ta được.

Hoang Phong

Giấc mơ làm mẹ

Hạnh phúc tuyệt vời của đôi cặp tình yêu chung thủy, là không có sự vui mừng nào cho bằng khi cùng nhìn thấy nụ cười đầu tiên của đứa con ruột thịt của chính mình. Họ sinh con ra, là do sự quyết định có trách nhiệm thừa hành thiên chức của bậc làm cha mẹ biết tôn trọng tình người vẹn toàn đạo nghĩa, mà người ta gọi cho nó có một cái danh mỹ miều đó là tình thiêng liêng. Do vậy, tôi biết rằng trước những phút giây chan hòa niềm sung sướng đó, thì tinh thần của cha mẹ tôi rất là mãn nguyện vô cùng. Vì thế, lúc nào tôi cũng nhớ thương người khôn ngoan và không bao giờ tôi lại có ý nghĩ rằng mình phải cần đem so sánh với trường hợp của nhiều đứa bạn đồng tuổi khác.

Tuy nhiên, có điều mà tôi lúc nào luyến tiếc là chưa có dịp để đền đáp lại công đức sinh thành của cha mẹ thì họ đã sớm vội vỉnh viễn ra đi. Và bây giờ, công việc làm ăn sinh sống của tôi hằng ngày, là bất cứ khi nào có thì giờ là phải lập tức đi nhanh ngay vào khu nghĩa địa, để thu nhặt những cành hoa còn tốt trước khi sắp héo tàn đã bị những người phu dọn dẹp lần lượt quăng nó vào thùng rác. Kể ra sáng kiến này của tôi cũng hay hay, vì nhờ đó mà tôi không những có dịp làm quen với cuộc đời tự lập mà lại còn có những giấc mơ tươi đẹp cho cuộc đời.

Về những cành hoa mà tôi nhặt lại mang nó đi bán, thường không đẹp cho bằng những cành hoa tươi bày ra ở tại các sạp chợ. Nhưng điều đó không quan trọng, vì ngoài lý do sinh kế tôi còn có mục đích là đi tìm người nói chuyện cho qua buổi, qua ngày. Khách hàng của tôi thường là những cặp tình thân, những đôi vợ chồng trông về lịch sự và những thành phần khách du lịch nước ngoài. Trước khi làm nghề này, tôi sống dưới mái gia đình của một người bà con thân tộc mà tôi rất buồn lòng đành phải nói lên một sự ruột thịt mỉa mai. Tuy nhiên, dù nghịch cảnh này đối với tôi trong ngày hôm qua là cả một điều trần trở lớn...nhưng nay, thì đầu óc tôi chấp nhận tất cả những cái gì được gọi là quá khứ chỉ là một sự kiện bình thường trong mọi hoàn cảnh xã hội.

Tôi có một người khách hàng quen thuộc có tánh lạ kỳ. Ông không bao giờ chịu mở hàng mua hoa của tôi khi rao bán, mà chỉ mua giúp cho tôi khi bị bán ế mang về. Thường những lần như vậy thì tôi được dịp nghe ông nói vài lời an ủi, khuyên răn và giảng cho về một ít kinh nghiệm cần cù trong cuộc sống. Điều này làm cho tôi cảm động vô cùng. Tuy rằng tuổi của tôi còn nhỏ, nhưng tôi cũng có đủ trí khôn để đánh giá về nhân cách của mọi khách hàng. Do vậy, tôi tìm thấy ở nơi ông có một cái gì khác lạ mà có thể từ lâu chính những người sống ở cạnh bên ông cũng không hề cảm nhận được. Từ chỗ kính mến đó, người ông đã trở thành một hậu cứ

của điểm tựa tâm hồn của tôi mỗi khi có chuyện buồn phiền tìm đến tâm sự với ông.

Thấm thoát đó mà đã hơn nửa năm, kể từ khi tôi mỗi ngày phải lê chân vào trong nghĩa địa để nhặt lại những bó hoa còn tươi nằm trong thùng rác. Sau khi đem về nhà, thì tôi lựa ra cọng nào còn tươi tốt thì bó lại với nhau rồi đem ra các quán cóc ven những con lộ lớn mà mời mọc khách hàng. Những người khách này thường mua giúp tôi vì lòng hảo tâm thương xót trẻ em nghèo, chứ không phải vì nhu cầu thực sự và sự thực là tôi rất biết ơn tấm lòng họ. Ngoài ra, cái nghề của tôi đôi khi cũng còn là một đề tài để cho số khách hàng nào đó có dịp chọc gheo hợp pháp mà không sợ ai cười! Do vậy, trừ ra những người mua hoa vì lòng từ thiện thì bên cạnh đó cũng có kẻ mua hoa chỉ vì thích tán gẫu năm ba phút với tôi cho vui. Tuy nhiên, thì đối với tôi dầu sao cũng chẳng ra sao vì mục đích của tôi trước hết là phải kiếm cho được số tiền để trả tiền phòng trọ hằng tháng và mua đồ ăn uống hằng ngày. Nhằm bữa đất hàng có thư thả thì giờ, tôi thường ra chợ tìm mua vài món trái cây rẻ tiền để khi về đi ngang qua nhà của ông khách hàng nhân hậu để biếu với tấm lòng thành.

Nhớ một hôm nào mưa to gió lớn, tôi mang vài trái ổi đến định kính biếu ông nhưng không thấy ai cả. Thấy cửa hé mở vì do gió thổi mạnh, tôi gõ cửa bước vào thì thấy bên trong vồn vện chỉ có cái giường nhỏ cũ kỹ cạnh cái bàn cao hơn thờ Phật khói nhang còn đó. Do dự một hồi, tôi liền đem mấy trái ổi xanh tươi để trên bàn thờ Phật với ý nghĩ rằng khi nào ông về sẽ nhận được. Nhưng bất thành linh ông đã trở về kịp lúc, và vui vẻ nhận món quà mọn này với nụ cười bình thường. Lợi dụng cơn mưa dầm chưa dứt hột, tôi tò mò gọi chuyện hỏi thăm về gia cảnh thì được ông chậm rãi thân mật tâm sự cho biết, ông chính là người đã ra tay nghĩa hiệp cứu kẻ sa cơ bị hiếp đáp ở làng bên năm nào. Nguyên do ông đến đây làm ăn sinh sống một mình, là vì ông muốn được thanh tịnh để dễ dàng sám hối tu thân. Tôi thắc mắc hỏi ông sự việc nghiêm trọng nào đến nỗi ông phải tìm đến nơi đây, thì ông đáp do vô tình không thể cứu được một mạng người mà người đó không ai khác hơn là vợ của một người ân nhân giỏi võ vô danh. Số là người này đi chợ mua thuốc trị bệnh khẩn cấp cho vợ, và bị một kẻ bất lương tấn công hành hung cùng lúc đang có động thái giật bóp tiền. Do vậy, cho nên người giỏi võ này mới cho tên đạo tặc kia một bài học nên thân đến nỗi ai thấy cũng phải thương tâm. Vì khi đó, ông vô tình vừa đi ngang qua thấy vậy nên mới bất bình nhảy vào can thiệp dù chưa hiểu rõ đầu đuôi câu chuyện. Bởi thế cho nên như còn đang say máu chưa nguôi cơn giận dữ, cho nên hấn ta đã dùng hết sức bình sanh để quay qua đánh trả lại ông. Vừa mới bắt đầu đấu với nhau vài đường quyền, thì ông biết rõ mình đang đối đầu với một địch thủ vô cùng lợi hại, võ nghệ cao cường cho nên ông không dám khinh thường. Tuy nhiên, trong khi quyết đấu với tinh thần vì nghĩa

quên mình để cứu người mắc nạn thể theo tinh thần võ sĩ đạo không sợ hiểm nguy, thì ông đã có tung ra một độc chiêu sinh tử cuối cùng. Có nghĩa là, *đối thủ phải bị gục ngã hoặc là ông phải chịu mạng vong...* nhưng đối thủ của ông quả là một bậc kỳ tài có tinh thần thượng võ, mà giờ đây mỗi khi hồi tưởng lại thì ông rất là vô cùng thán phục...

Sau khi ngừng lại giây lát để chấp tay niệm lên mấy tiếng *Nam Mô A Di Đà Phật!* thì ông tiếp tục giải bày tâm sự. Với bản lãnh tinh cao của hấn như vậy, thì hấn có thể đánh trả phản công chuyển bại thành thắng dễ dàng, nhưng ông thấy hấn bất ngờ đã chịu khuất phục vì hấn biết rằng ông đang liều thân thí mạng. Do đó, ông đã được hấn nương tay tha cho mạng sống. Chính vì vậy, ông coi hấn như là một vị ân nhân đã có công tái tạo đời sống cho ông còn đến bây giờ. Hơn thế nữa, sau này ông mới biết thêm là người vợ thương yêu của hấn đã chết vì người chồng bị câu lưu không được trở về nhà kịp lúc... Những tiếng thở dài tiếp theo sau đó của ông làm cho tôi cảm động vô cùng. Từ nhỏ tới lớn bây giờ, tôi chưa hề được nghe bất cứ ai kể chuyện đời tư của họ bao giờ, hơn nữa, lại là những câu chuyện oái oăm, kỳ thú có nghĩa tình đạo lý v.v.

Hồi tưởng lại quãng thời gian trước sống chung với bọn trẻ em và lớp người lang thang vô nghề nghiệp tạm trú ở khu xóm nghèo chờ ngày giải tỏa, tôi là nhân chứng hằng ngày cho một xã hội lâm than đói rách. Ngoài tình trạng tả tơi chòi lều lụp sụp được tỏa sáng mờ bằng những bóng đèn điện chiếu vào từ ở ngoài đường, thì còn lại là những ngọn lửa của cây đèn dầu hôi ngút khói đen. Ngoài vấn đề vệ sinh cực kỳ dơ bẩn, thì lại còn có thêm nhiều tệ nạn xấu xa không thể không xảy ra được trong một môi trường thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu tất cả tình thương đùm bọc của con người.

Trong cái xã hội bần cùng này, miếng ăn là trên hết, là tất cả cho những mệnh lệnh phải đều tuân phục. Và cũng chính vì bị xã hội vô tình bỏ rơi dành cho một thế đứng ở bên lề, cho nên hầu hết dân đen cùng xóm nghèo đều có chung một mặc cảm như nhau. Họ tâm sự với nhau bằng những ánh mắt căm hờn cho cuộc đời bất công, làm cho họ phải bị đọa đày kiếp sống đem thân bán sức lao động cho người bóc lột. Trái lại về phần trẻ em bụi đời, thì cũng thờ than không kém. Mỗi đứa một trường hợp, một hoàn cảnh tự lập khác nhau nhưng tựu chung chỉ là những ván thành công rẻ rúng trong tinh thần khổ nhục và đê tiện.

Tóm lại, nếp sống ở những nơi có xóm nghèo điển hình thường có một nét tô đậm hoàn toàn cách ly với một xã hội bình thường, vì hoàn cảnh túng quẫn kinh niên đã làm cho con người ta lần sinh ra bất mãn, tiêu cực, đôi khi sẽ trở thành những kẻ bất lương. Thật khó có ai ngờ rằng, nơi chòi lều ổ chuột này mà đã có những gia đình sinh sống chung nhau từ hằng ba thế hệ. Cảnh trẻ nít khóc la chạy trần truồng ngoài hẻm, trai gái phi xì ke nghiện ngập xác xơ, tụ tập năm ba ăn nói bậy bạ, vô duyên, cộc lốc.

Vậy mà đứa nào đứa nấy cũng có những cái tên trong khai sinh rất đẹp như nào là Thiên-Ngân, Ngọc-Kiều, Vương-Vũ, Đại-Gia thậm chí còn có những tên rất ngoại như Sô-Pha, Su-Ky, Đô-La nữa v.v. Vậy phải chăng đó là cái mộng ước rất mong lung của những kẻ quá khổ đau, đặt tên con như vậy là vì muốn cho chúng sau này lớn lên có dịp may được mang phép lạ mà tái tạo đời! Nhưng đời đâu chưa thấy, mà chỉ thấy chúng thường xuyên thay nhau vào nhà giam để gỡ lịch dài dài.

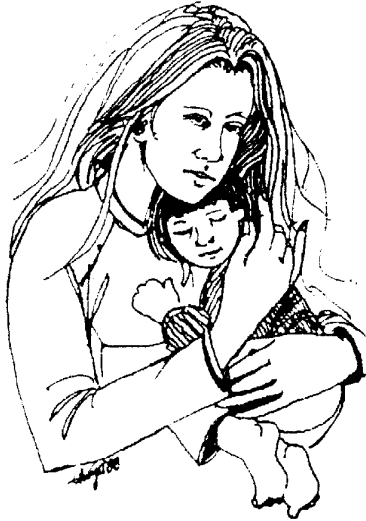
Một lần, có các ông nhà báo tò mò đến đây làm cuộc điều tra phóng sự. Sau khi đi một vòng quan sát các ngõ ngách chằng chịt như nhóp, những căn chòi lều tối om giữa ban ngày và viếng thăm các gia đình bệnh hoạn ốm đau, thì mới chặn lại một vài đứa trẻ hỏi thăm. Câu hỏi của họ đặt ra thường nhằm vào tình trạng đời sống về sinh kế tuổi thơ, mà các em sống lây lất qua ngày. Tuy nhiên, họ cũng rất dễ dàng bị lầm lẫn về tướng mạo mỗi khi đánh giá về nhân cách bên ngoài của các trẻ em trong xóm vắng. Thành Y, con Z là những đứa hiền lương, chân thật nhưng bị bệnh tâm thần cho nên chúng nó thích ăn mặc áo quần lố lăng, tóc tai bù xù hoặc chải theo một, thì được họ mở lời xã giao theo kiểu cách bụi đời. Còn ngược lại, trước mặt con W, thằng F nét mặt tươi sáng có ngoại hình dễ mến, thì họ có thái độ thân thiện hơn khi mớm chuyện hỏi thăm. Họ nào có biết đâu rằng, chúng nó chính là một lũ ranh con, du côn thứ thiệt từng chịu án tù, hiện đang sống ngoài vòng pháp luật và lúc nào cũng sẵn sàng qua mặt họ một cái vù.

Trái lại về phần tôi, với kinh nghiệm sống bản thân, tôi có thể nói rằng mình là người thông cảm được phần nào về hoàn cảnh thương tâm của bọn chúng. Nếu ai đã từng đi thực tế để tìm hiểu về tình trạng tâm lý của thế hệ trẻ ngày nay, thì phải thấy rằng chính miếng ăn và sinh lý là nhu cầu bức thiết đem lại hạnh phúc qua ngày cho chúng - nhất là đối với lớp trẻ em lang thang tha phương cầu thực. Dầu sao, thì nguyên nhân nào cũng có bề mặt trái của nó. Cuộc đời thằng Su-Ky lẽ ra, sẽ không bắt buộc nó phải hành nghề đạo chích. Vậy mà về sau, do căm hận, cho nên nó đã phải trở thành một kẻ hành nghề đạo chích, vì lý do bị xã hội người đời tàn bạo mua chuộc thể lực cáo buộc oan khiên. Cho dù, sự kiện xảy ra vào thời điểm không gian lúc bấy giờ, thì sự *cách diện (alibi)* của nó cũng đã có được đầy đủ bằng cứ vô tội đang hoang. Con Sô-Pha thù mị dễ thương, mới mười bốn tuổi đã biết quen mùi sinh lý, nó muốn thoát ly khỏi cảnh bần cùng trong gia đình nên đi tìm việc làm nữ tiếp viên. Hằng ngày trong quán, tiệm, nó từng được nghe biết bao nhiêu người khác phái khi có cử chỉ cợt xát, thì nói ngay rằng là đã say mê yêu thương hứa hẹn đủ điều. Nhưng nó

cũng biết lém lảm để được tiền bo, chứ nó đâu có ngu dại gì mà không tinh ý đến từng động thái trong tư thế tấn công của các gã say men. Tình trạng của nó cũng giống như bao nhiêu trẻ em ở xóm nghèo này, là đã bị người đời xã hội gạt gẫm quá nhiều rồi, và có cả những bài học tủ nhục không thể nào quên được.

Do vậy, hai tiếng tình thương dành cho người nghèo đối với chúng đã trở thành một loại mỹ từ mờ nhạt, rỗng tuếch, hoàn toàn không còn có ý nghĩa gì được gọi là trân quý cả. Kể cả cha mẹ của chúng cũng vậy, tất cả đều không thể tìm được những việc làm nào cố định, dù cho có được đồng lương tối thiểu, khiêm nhường. Chính vì thế, mà bầu không gian sinh tồn ở xóm nghèo này có phần nào giống hơi hơi y như hoạt cảnh thời bộ lạc. Ngoài những người già yếu cả ngày không bước chân ra đầu hẻm, mọi sự chung đụng co cụm trong cộng đồng tí hon này từ lâu đã là cái nổi sinh sôi nảy nở tình cảm yêu thương, tương trợ, tương thân.

Do vậy, dù cho trước nay không có những trường hợp loạn luân nào xảy ra nhưng tình trạng bê tha, hư hỏng của lớp tuổi trẻ ở nơi đây phải được coi như là nghiêm trọng cần kịp thời cảnh báo. Vì lý do, chúng là hình ảnh của những đứa trẻ em đang sống lạc lõng trong một thế giới không tìm thấy bóng dáng của tình thương và nhân nghĩa. Ngược lại, chỉ thấy có mồ hôi nước mắt tuôn tràn của những kẻ bất hạnh, thất thế bơ vơ ở giữa chợ đời với cuộc sống cơ cực, làm than và chỉ có được xếp hàng đứng trên thành phần ăn xin một bực.



Ngay cả thân phận của tôi đây cũng vậy. Ngoài những tờ giấy bạc dollar, đồng euro có giá trị nhỏ mà tôi có là do khi có dịp bán hoa cho du khách nước ngoài, thì tôi lại còn có dịp nhận được các tờ giấy bạc trong nước có giá trị cao hơn nhiều lần do những khách vui chơi ăn uống trong lúc cao hứng biểu không. Tuy nhiên, cái giá mà tôi trả lại là đôi khi phải chịu thiệt thòi ít nhiều tổn thương về nhân phẩm! Nhưng đành vậy, vì dù sao thì nghề nghiệp lương thiện của tôi cũng chỉ là bán hoa, chứ không phải *bán hoa* thể theo như ý nghĩa châm chích của các nhà văn, nhà báo thích dùng ngôn từ này để chỉ đích danh vào những thành phần nào đó trong xã hội. Từ lâu, nhiều bà con quen biết thấy tôi thường xuyên la cà mời mọc khách hàng bán hoa nơi quán phố mà hỏi sao không thấy có bò nào hết. Tôi chỉ cười trừ cho vui, chứ không hề muốn nói rằng mình từ lâu đã có những hoài bão hay nói cho đúng hơn là những ước mơ nho nhỏ, mà gần giống như chút bé nhỏ mọn nào, nếu đem so với bội phần ý chí gây nên cơ nghiệp của người xưa. Do vậy, thay vì trả lời thẳng vào vấn đề thì tôi thường hay đánh trống lảng và xoay qua kể lại câu chuyện khác được nghe qua

từ lời nói của ông già nhân hậu mua hoa. Rằng đã có một vị tiên hiền thời đại, thuở thiếu thời vì có duyên lành ngộ đạo giải thoát để cứu khổ độ mê, cho nên, đã dứt khoát chối từ mối tình duyên rữ của một cô nàng tuyệt sắc giai nhân, và để lại cho đời bằng mấy vần thơ vô cùng phương phi ý nghĩa...

Là người có định mệnh gắn bó trong thế giới của tuổi thơ xa cha vắng mẹ, tôi rất thông cảm và thương yêu chân thành rất mực đối với hầu hết các trẻ em bạc phước phần trong mọi tình huống. Và lại, từ lâu tôi cũng đã từng phát tâm nguyện, là sẽ cố gắng làm được một cái gì có ý nghĩa chỉ cần đối với một đứa trẻ em hoạn nạn thôi cũng được. Thế nhưng cho đến giờ phút này thì tôi mới hiểu rằng chuyện mơ ước là quyền của mình, còn phước báu có hay không là phải nhìn vào hiện thực. Tuy nhiên, trước sau nghĩ lại thì tôi thấy mình càng mắc cỡ, vì chưa có phương tiện nhỏ nào để giúp ích được cho ai! Nhớ lại khi xưa hồi song thân còn sống, người không bao giờ bỏ qua dịp lễ *thí thực cô hồn* mà người đã cho là một tập quán văn minh trong nền văn hóa tôn giáo truyền thống của dân ta.

Chính nhờ vào hình thức lễ lạc đặc trưng đó, mà người ta mới có dịp thực tế hơn bao giờ hết là để công bằng tưởng nhớ đến tình thương yêu giữa con người đối xử với nhau cho dù đã có sự biệt ly đôi đường âm dương cách trở.

Do vậy, nhờ nhìn vào trong bản sắc cao quý của tinh thần tương thân ái lạnh đó, mà từ bao năm qua lúc nào tôi cũng thường có rất nhiều cơ hội để duy trì tập tục và tự an ủi cho mình. Thực ra, tôi vẫn biết sức người có hạn nhưng tôi cũng còn hiểu thêm rằng, ý nghĩa của tinh thần cố gắng thành công ở trên đời, bao giờ cũng được đánh giá quan trọng bên cạnh những lợi phẩm của một sự thành công kết thúc. Tuy nhiên, vì lời nguyện trước nay chưa trọn vẹn cho nên lúc nào tôi cũng cảm thấy khó chịu với lương tâm. Dẫu sao, thì cũng chưa bao giờ tôi lại có ý nghĩ rằng mình cần phải có thêm cho thật quá nhiều tiền, để lo riêng cho cá nhân trong cuộc sống. Nhưng với cái đà này, thì cuộc đời của tôi sẽ không thể nào có thể ngóc đầu lên được. Rồi tôi lại so bì với những cô gái sắc tộc miền cao nguyên Sapa, khi tiếp cận với du khách nước ngoài thì nói tiếng Anh giỏi hơn tôi một bậc. Họ không cần nói thạo tiếng Kinh như tôi, mà chỉ lo học hỏi trau dồi tiếng nước ngoài để áp dụng thực tế vào sinh kế. Và thực tế, là họ đã có nhiều cơ hội được hoàn cảnh đãi ngộ xứng đáng hơn thân phận của riêng tôi.

Tôi, từ bao nhiêu năm nay đã tự biết đi và đứng vững bằng đôi chân bé nhỏ của chính mình để tìm lối thoát lần ra khỏi ngoài khu lao động, một nơi được xã hội coi thường và gọi cho cái tên là xóm nghèo rách nát. Vậy thì có lẽ nào, tôi không thể đi thêm những bước kế tiếp với năng lực mà mình sẵn có trong tay. Do vậy, đôi khi tôi đánh bạo tự hỏi rằng tại sao mình không cố gắng đi tìm cơ hội kết hôn với người nước ngoài để cho có cơ hội đổi đời theo như phong trào lan rộng hiện nay mà ai cũng biết! Vì thế,

có nhiều đêm tôi nằm gác tay suy nghĩ về quyết định tối hậu này như là một canh bạc hệ trọng cuối cùng. Ngoài nỗi cay đắng của những thân phận làm con dâu vô phước ngoại lệ bị ép uống làm nô lệ tình dục, nô tỳ, thì bao nghịch cảnh bạo hành thương tâm người phụ nữ Việt-Nam ở nước ngoài, *theo tôi nghĩ*, cũng không phải hoàn toàn là do lỗi của người chồng bản xứ. Vì là cùng chung phận gái có nhiều tâm sự thầm kín, cho nên tôi hiểu rõ tim đen của những thành phần đi làm vợ người mà chẳng có chút tình cảm yêu thương. Cho nên, trước sau gì thì giấc mộng của họ cũng sẽ trở thành cơn ác mộng cuộc đời. Không nói đâu xa, cạnh xóm tôi cũng có nhiều cô gái nửa chợ, nửa quê hằng ngày chờ trông có người kiếm mối tìm chồng giùm. Số phận hẩm hiu của chúng nó đối với bọn trai ở nước mình không coi ra gì, nhưng ngược lại, đối với người bình dân ở nước ngoài thì lại là những thứ món hàng lạ mắt rất được ưa chuộng. Tuy nhiên, cũng vì lý do từ lâu các cô dâu này được sống trong những gia đình bình dân túng quẫn, quá đói nghèo cho nên sinh ra nhiều cố tật kém phần tế nhị, muốn sống theo kiểu mì ăn liền cho nên không thích hợp với tập quán của xã hội văn minh.

Và tôi tự hào, không cho mình là những người thuộc loại thành phần như vậy. Tôi không khôn khéo như lời tôi nói, nhưng tôi biết cố gắng để làm hết công việc và bổn phận của mình. Tám gương các cô gái buôn hương bán phấn sau khi bị bắt bỏ tù về, cũng như trường hợp của các trẻ em tuổi vị thành niên được cứu thoát ra khỏi động mái dâm, đã lần lượt tìm cách trở lại hành nghề cũ quả là một vấn nạn xã hội trầm trọng làm nhục đầu cho những ai muốn quan tâm về thực trạng đó. Và lẽ dĩ nhiên, đề tài này không nằm trong sự hiểu biết nông cạn của tôi. Tuy nhiên, nếu phải có ý kiến giải quyết, thì tôi cho rằng nguyên nhân của những thành phần rớt vào tình trạng đó là vì họ bị hoàn cảnh phức tạp của xã hội bỏ rơi vào chỗ khốn cùng không phương lựa chọn.

Trở lại về canh bạc mà tôi đang sắp sửa lựa chọn, tôi luôn luôn nghĩ tới bài học tung đồng chiêu của ông già nhân hậu có nghề võ ở gần nhà, nghĩa là cần phải đánh liều một phen để thử xem cơn thời vận cuộc đời vì tôi còn trẻ, còn chán thời gian để làm lại cuộc đời nếu không may gặp phải bước sẩy chân. *Được ăn cả ngã về không*, thật tình công bằng mà xét thì tôi hoàn toàn không có bị một sự lỗ lãi nào. Và tôi quyết định đi tìm tâm sự với ông già nhân hậu.

Sau khi nghe tôi giải bày tâm sự tìm cách đổi đời, thì ông già nhân hậu trầm ngâm giây lát nhưng thủy chung không nói một lời nào làm cho tôi hết sức ngạc nhiên về thái độ của ông đối với tôi ngày hôm đó. Tôi biết ông rất là khó xử khi được nghe tôi nói như vậy, tuy nhiên, sau cùng thì ông cũng cất lên bằng giọng nói khàn khàn quen thuộc với những kết luận rằng, là khuyên tôi hãy tự thấp đức mà đi theo lời Phật dạy con người phải làm chủ được mình. Rồi

ông vội vã, sắp sửa gom đồ đem đi bán. Nghề của ông là bán thơ dạo. Trên cái xe đạp cũ kỹ của ông chất đầy hàng trăm bài thơ, được viết bằng thư pháp tuyệt đẹp. Phải nói rằng ngày nay, hình thức của các loại bài thơ này đã được bày bán khắp nơi nhất là ở tại các chùa chiền, và bán rất chạy vào những dịp cuối tuần. Tựa đề của bài thơ nào, thì giới thiệu trọn vẹn về phần nội dung của bài thơ đó. Chẳng hạn như Yêu, Thương, Đạo, Nghĩa, Tình, Duyên v.v nhưng theo nhận xét của đa số người bán thơ dạo thì đều nói rằng bài thơ "Sống" (1) là được nhiều người mua nhất vì nó chuyên chở được những giá trị của tinh thần thanh cao thích hợp với tư tưởng hiện đại của mọi người...

Trái với mọi khi, lần này ông già nhân hậu mua hoa ế của tôi mà không trả tiền. Ông đề nghị đổi trả lại cho tôi bằng một bài thơ thư pháp, mà tính ra thì ông phải bị thiệt thòi nhiều, nhưng ông nói vui thêm là khi có hai phân số muốn cộng lại với nhau là mình có lời rồi. Tôi bán hoa cho người ta chững bầy, còn ông bán thơ dạo cho người ta đọc, như vậy, có thể nói rằng là mẫu số chung của tôi và ông là đem lại được sự thanh nhàn cho người đời thường thức.

Tôi muốn được làm mẹ theo luật tạo hóa đã ban cho, vì thế cho nên dù nghèo nhưng không có lý do gì làm cho tôi bỏ đi ý định phải có chồng. Nhưng ngặt có điều, là các chàng trai được làm mai mối trong nước đều chê tôi không phải được như người mẫu chân dài hay có huy chương hoa hậu, đã vậy, mà lại còn mắc phải mạng tuổi Dần. Và như vậy, mới oan nghiệt cho tôi bắt nguồn là ở từ chỗ đó.

Tôi bán hoa, chứ chưa bao giờ tôi có ý nghĩ phải xoay qua nghề *bán hoa* cho có được nhiều tiền hơn theo như lời rù quén của các thành phần xấu trong xã hội. Tôi sẽ có chồng dù người đó là ai, và khi gặp biết nhau thì tôi sẽ chọn họ trước khi họ chọn tôi. Tôi sẽ chủ động và sẽ không bao giờ lui về thế thủ. Có quyết tâm như vậy thì sau này tôi mới không có sự ăn năn, hối hận. Và khi có chồng rồi, thì tôi nguyện tròn chung thủy, quyết noi gương người phụ nữ buôn *bán sầu riêng* chứ không buôn *bán tình duyên* dù nếu có xảy ra trong nghịch cảnh éo le.

Thành thật cảm ơn người sẽ cho tôi cơ hội làm mẹ, để cho tôi có dịp được hạnh phúc nhìn thấy nụ cười đầu tiên mở ra trên môi của đứa con đầu lòng.

An-Tiêm MAI-LÝ-CANG

(1) *Sống không giận không hờn không oán trách*

*Sống mỉm cười với thử thách chông gai
Sống vươn lên theo kịp ánh ban mai
Sống an hòa với những người chung sống
Sống là động nhưng lòng luôn bất động
Sống là thương nhưng lòng chẳng vấn vương
Sống yên vui danh lợi mãi coi thường
Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến.*

Chữ Hiếu Thời Hội Nhập

Trí Bửu Nguyễn Thừa

Trong thời đại kinh tế thị trường, giữa bao lo toan tất bật của cuộc sống đời thường và sự hội nhập của nhiều nền văn hóa khác nhau vào Việt Nam, tấm lòng hiếu thảo của con, cháu đối với cha mẹ, ông bà cũng khác xưa, ngày một xa rời bản chất giá trị truyền thống của dân tộc.

Câu chuyện "**Mẹ xuôi tay, con có kịp về?**" gợi cho chúng ta suy ngẫm về thực tế hiện nay của con cái đối với cha, mẹ.

Cụ Tám, 75 tuổi, phải ngồi xe lăn, sống với người giúp việc đã 8 năm ở cư xá Thanh Đa, phường 27, quận Bình Thạnh. Cụ có 3 người con đều thành đạt, làm việc và định cư ở nước ngoài. Mỗi năm các con chỉ về thăm vào dịp Tết rồi lại đi. Lúc mới quen Cụ, cứ ngỡ người giúp việc là con gái nên ngỏ lời khen sự hiếu thuận của cô khi sáng sớm đẩy xe đưa cụ ra công viên tắm nắng và tập thể dục. Có dịp hầu chuyện, mới biết rằng cụ Tám là một điển hình sống cô quạnh trong nhung lụa. Cụ tâm sự: "Các con muốn đưa tôi sang nước ngoài để chăm nom nhưng ở tuổi này rồi tha hương cũng buồn. Thành ra mỗi dịp các con về, tôi cố tỏ ra vui vẻ để chúng yên tâm. Hằng tháng, các con chuyển tiền, gửi quà về cho mẹ nhưng già rồi tiêu pha, ăn uống mấy đâu. Nhiều đêm mất ngủ, nước mắt cứ trào ra khi nghĩ ngày mình ra đi từ già cõi đời này không biết các con có về kịp không?". Và còn biết bao trường hợp thương tâm khác khi cha, mẹ vĩnh biệt cõi đời con không kịp về!

Muôn đời "Nước mắt chảy xuôi", cha mẹ nuôi nấng, chăm lo cho con cái trưởng thành là lẽ thường tình "Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai láng". Chuyện cha mẹ nghèo, tần tảo sớm hôm, một nắng hai sương, thức khuya dậy sớm nuôi con thành tài là chuyện rất bình thường. Nhưng con cái thành đạt, có địa vị xã hội hoặc trở thành những đại gia, thì việc chăm sóc cha, mẹ để đáng sinh thành sống vui về những ngày cuối đời ở buổi xế chiều lại là một hiện tượng rất hiếm. "Con nuôi cha mẹ tính tháng tính ngày".

Mỗi năm, vào dịp lễ Vu Lan, mùa báo hiếu, đây là dịp để người con thể hiện tấm lòng hiếu thảo đối với cha mẹ.

Ca dao có câu:

"Công Cha như núi Thái Sơn
Nghĩa Mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ Mẹ kính Cha,
Cho trọn chữ hiếu mới là đạo con."

Hoặc:

"Trải bao gian khổ không sờn
Muôn đời con vẫn nhớ ơn Mẹ hiền."

Hoặc:

“Đi khắp thế gian không ai tốt bằng Mẹ,
Gian khổ cuộc đời không ai gánh nặng bằng cha”
Đạo Phật lại càng củng cố thêm truyền
thống tốt đẹp cao cả đó bằng hành động:

“Đêm đêm khấn nguyện Phật Trời
Cầu cho Cha Mẹ sống đời với con.”

Chữ Hiếu là nền tảng của đạo đức. “Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên” Trong trăm hạnh của con người, hạnh Hiếu đứng đầu. Và chúng ta cũng không quên khẳng định: “Hiếu vi công đức mẫu” (Lòng hiếu là mẹ của các công đức)

Con cái hiếu thảo với cha mẹ, ngoài việc mang lại niềm hạnh phúc trong gia đình, còn mang đến cho chính mình sự an lạc, bình an. Mỗi cá nhân, mỗi gia đình trong xã hội, mỗi công dân của một quốc gia có an lạc, bình an thì xã hội, quốc gia đó mới có an lạc bình an, và mỗi xã hội, mỗi quốc gia có an lạc bình an thì thế giới mới được an lạc, bình an. Bởi vì mỗi gia đình là một tế bào của xã hội. Gia đình có hòa thuận, hiếu thảo thì xã hội mới văn minh, tiến bộ.

Nếu như ta không có tình yêu thương kính trọng vô điều kiện đối với cha mẹ thì không thể có tình yêu thương thật sự đối với người khác. Một xã hội không có những cá nhân có tình yêu thương thật sự, chỉ có những cá nhân, mà lòng yêu thương trong họ chỉ tồn tại khi các điều kiện xuất phát từ lòng tham dục đã được thỏa mãn, nếu không đúng theo sự ham muốn, nếu trái với ý muốn, thì tình thương đó sẽ tan biến, dễ biến thành sự khinh khi, đố kỵ, ganh ghét và hận thù. Như thế thì xã hội đó, sẽ không thể có được sự an lạc, an bình thật sự.

Phong tục tập quán của các dân tộc, giáo lý của các tôn giáo đều khuyên dạy, đề cao và hướng con người đến nhận thức và thể hiện lòng hiếu hạnh của mình đối với đấng sinh thành. Đặc biệt nước ta với nền văn minh phát triển từ rất lâu, văn hóa “Nho-Thích-Đạo tam giáo chi quyền” (Đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão: cả ba đạo này đều cùng có chung một nguồn gốc...) đã ảnh hưởng sâu đậm trong xã hội ta ngay từ thời lập quốc. Chữ Hiếu đã hình thành và tồn tại trong từng cá nhân như là bản tính tự nhiên vốn có từ khi chúng ta vừa mới chào đời.

Thời đại chúng ta ngày nay, dù khoa học có tiến bộ thế nào, con người có văn minh đến đâu, dù con cái có làm nên chức vị cao tột đỉnh của xã hội, thì chữ Hiếu của con cháu đối với cha mẹ, ông bà vẫn là thước đo phẩm chất đạo đức giá trị của con người. Nhưng hiện nay, chúng ta không chỉ Hiếu thảo với cha mẹ mà còn Hiếu với nước, Hiếu với dân, **“Tứ trọng ân”** bốn ơn lớn sâu nặng ấy nếu ai quên đi thì không thể làm người. Bởi vì: “Nhân đạo bất tu, tiên đạo viễn hỹ?”

*Nha Thành,
Mùa Vu Lan- Báo Hiếu*

Dòng Đời Vô Tận

Thích Trí Siêu

Nghề vợ chồng

Vào ngày 7 tháng 1 năm 2008, có một người Mỹ gốc Việt¹, 38 tuổi, đã ném bốn đứa con nhỏ từ bốn tháng đến ba tuổi trên một chiếc cầu tại tiểu bang Alabama, Hoa Kỳ. Theo tin tức thì hai vợ chồng anh thường cãi nhau suốt ngày, hầu như không ngày nào mà hàng xóm không nghe vợ chồng anh to tiếng mắng chửi nhau. Ngoài việc xung đột, bất đồng ý kiến với vợ, anh còn uống rượu và xì thuốc kích thích, nên không kềm chế nổi cơn sân. Vào ngày nói trên, sau khi cãi nhau với vợ, anh xách bốn đứa con lên xe và đem ra cầu liệng xuống biển, sau đó cảnh sát đã tìm được xác của bốn đứa trẻ này. Khi ra tòa anh đã thú tội và nhận án tử hình. Câu chuyện này đã làm rung động giới truyền thông Mỹ nói chung và giới cộng đồng Việt Nam nói riêng.

Ở Việt Nam, những chuyện vợ chồng xung đột, cãi vả, mắng chửi hoặc đánh nhau bẻ đầu, chảy máu không phải chuyện lạ, nhưng ở một xứ văn minh như Hoa Kỳ mà xảy ra đưa tới án mạng giết bốn đứa con thơ như vậy quả thật là khủng khiếp².

Ở đời nam, nữ lớn lên cưới hỏi nhau là lẽ tự nhiên, không ai thắc mắc tại sao phải như vậy. Thế nhưng đến khi gia đình vợ chồng tan vỡ, ly dị, chửi nhau, đánh nhau, và có lúc giết nhau thì người ta lại ngạc nhiên hỏi “Ủa, tại sao lại có thể xảy ra như vậy?”

Thông thường, trước khi đi làm kiếm tiền, người ta phải đi học để có nghề trong tay, sau đó mới đi xin việc làm. Một người muốn làm bác sĩ, ít nhất phải học xong tú tài, rồi thi tuyển vào đại học y khoa, và học từ bảy đến mười năm³, sau đó mới được phép ra mở phòng mạch. Một người muốn làm kỹ sư cũng phải qua tú tài, rồi thi tuyển vào các trường kỹ sư, học tổng cộng ít nhất năm năm, sau đó mới ra hành nghề kỹ sư. Trong xã hội, tất cả ngành y tế, kỹ thuật, khoa học, v.v... các nhân viên đều phải được học nghề và huấn luyện trước khi được mướn. Và nhiều khi đang hành nghề, hàng năm vẫn phải đi học thêm khóa tu nghiệp để cập nhật hóa những kiến thức mới.

Trong khi đó đa số người ta lập gia đình vào lứa tuổi trung bình từ 18 đến 25, mà không có một chút khái niệm căn bản tối thiểu về đời sống gia đình, tâm lý, sinh lý, tình cảm. Họ chỉ biết xưa nay

¹ Ở đây xin miễn nêu tên.

² Ở Hoa Kỳ thường có nhiều chuyện chồng giết vợ như Scott Peterson giết vợ đang mang thai rồi vứt xuống sông, chuyện OJ Simpson, v.v... nhưng tôi chỉ nêu câu chuyện trên vì đó là người Việt Nam.

³ Theo chương trình giáo dục bên Pháp.

thấy ai cũng lập gia đình cho có đôi thì làm theo, vậy thôi.

Có bao giờ bạn nghĩ đời sống vợ chồng cũng là một nghề không? Chắc chắn mọi người đều nghĩ vợ chồng là chuyện tình cảm yêu đương, cơ sao lại gọi là một nghề? Chữ nghề nghe có vẻ vô tình quá! Vì nghề là một việc làm kiếm tiền, trong đó không có tình cảm gì hết. Nếu tôi là bác sĩ giỏi chữa bạn hết bệnh thì bạn phải trả tiền cho tôi. Nếu tôi là kỹ sư giỏi, thợ giỏi thì chủ phải trả lương cho tôi, hai bên không có tình cảm gì hết. Nếu bạn mở tiệm làm nhà hàng, nấu ăn ngon thì sẽ đông khách. Mới nhìn qua các cơ sở y tế, kỹ thuật, thương mại dường như không có tình cảm, nhưng thật ra đều có tình cảm bên trong. Nếu bạn là bác sĩ giỏi mà không có tình người, xem bệnh nhân như cỏ rác thì chắc chắn họ sẽ không tới và bạn sẽ ế khách. Nếu bạn là kỹ sư giỏi mà phách lối, làm tàng không biết kính nể xếp trên thì họ sẽ đi bạn, không tăng lương hoặc kiếm cơ đuổi bạn. Nếu bạn nấu ăn ngon mà không khéo tiếp đãi, ân cần phục vụ khách hàng thì họ sẽ bỏ đi ăn tiệm khác. Bất cứ một cơ sở, hãng xưởng nào cũng cần những nhân viên giỏi, ngoài việc rành nghề còn phải biết giao tiếp cư xử với kẻ trên người dưới một cách hòa thuận và có tình người thì mới thành công, phát triển.

Gia đình cũng là một cơ sở nhỏ (small business), trong đó cả hai vợ chồng đều là chủ nhân và đồng thời cũng là người làm. Cả hai cần phải biết hợp tác với nhau về khả năng lẫn tình cảm để đóng góp xây dựng "cơ sở" mang tên là "gia đình" được hạnh phúc. Mỗi người cần phải biết bổn phận cũng như quyền lợi của mình.

Thế nhưng rất tiếc, sau khi trải qua thời trăng mật của "tình yêu", người ta thường quên đi bổn phận mà chỉ chú ý tới quyền lợi, đòi hỏi, mong muốn người kia phải làm theo ý mình, chiều chuộng mình, phục vụ mình.

Nếu bạn đồng ý với quan niệm "gia đình là một cơ sở nhỏ" thì vợ chồng cũng là một nghề, trong đó người chồng cần phải học nghề làm chồng, và người vợ cần phải học nghề làm vợ. Con người ta mới sinh ra không ai tự nhiên biết nói, biết đọc, biết viết, mà cần phải được dạy nói, dạy đọc, dạy viết. Cái gì cũng phải học thì mới biết làm. Vợ chồng là một nghề làm suốt cuộc đời, vậy mà không có trường hay lớp nào dạy.

Cùng lắm, trước khi gả con gái về nhà chồng thì người mẹ dạy con vài lời về cách làm dâu. Đến ngày làm lễ cưới ở nhà thờ hay trong chùa thì các cha và quý thầy cũng chỉ khuyên vợ chồng ăn ở hòa thuận và chung thủy với nhau.

Nghĩ lại ở đời chưa có cái nghề nào, trong đó người ta không được dạy chút nào mà phải vô làm ngay như nghề vợ chồng. Có lẽ người ta nghĩ cái nghề này không cần học, cứ làm đại thì từ từ sẽ biết, tiếng Pháp gọi là "apprendre sur le tas", tạm dịch là "vừa làm vừa học", hên thì hưởng, xui thì chịu.

Ngoài ra nghề vợ chồng không phải thích thì làm, chán thì nghỉ dễ dàng như các nghề khác. Đương nhiên thời nay người ta có thể lấy nhau vài năm rồi ly dị, nhưng nếu có con thì vấn đề ly dị, chia gia tài thật là nhiều khê, phiền toái. Vì thế có những cặp chán ghét nhau mà vẫn phải sống chung vì con cái, kinh tế, thể diện, hay truyền thống, v.v...

Tình yêu suông không đủ đem lại hạnh phúc. Tình yêu chỉ là động cơ thúc đẩy hai người đến với nhau, nhưng sống chung hạnh phúc là một việc khác. Nó đòi hỏi mỗi người phải biết cách cư xử với nhau. Trong các đạo giáo gọi đó là "đạo vợ chồng". Đạo vợ chồng thường chỉ dạy "bổn phận" (duty, devoir) của vợ chồng. Biết được "bổn phận" cũng là một điều đáng quý rồi, nhưng vẫn chưa đủ đem lại hạnh phúc, nó chỉ giúp cho gia đình sống bình yên, không sóng gió. Giống như một nhân viên biết bổn phận của mình là đi làm chăm chỉ, đúng giờ, nhưng chưa chắc anh ta làm việc giỏi, biết tăng lợi nhuận cho chủ. Do đó ngày nay, các hãng xưởng phải gửi nhân viên đi học thêm các lớp tu nghiệp để nâng cao năng suất. Người nhân viên cũng có quyền lợi như được nghỉ hè một năm hai tuần hay một tháng. Cũng thế, ngoài "bổn phận" (hay trách nhiệm), người vợ và chồng cũng nên biết mình có những "quyền lợi" gì để không bị đàn áp, bóc lột, lường gạt. Ngoài bổn phận và quyền lợi, vợ chồng cần phải học hỏi thêm những cách thức xây dựng hạnh phúc, gọi tắt là nghệ thuật sống⁴ (art of living). Do đó chữ "nghề" vợ chồng bao gồm nhiều nghĩa: bổn phận, trách nhiệm, đạo nghĩa, quyền lợi, và nghệ thuật.

Nếu được học một chút "nghề" vợ chồng, ít nhất là "bổn phận" thì đã không có những người chồng say rượu, vũ phu đánh đập vợ con, hoặc như người đàn ông ném bốn đứa con xuống sông ở trên, làm tan nát gia đình; không có những người vợ lăng lợ, say mê cờ bạc, phá hoại gia cang.

Bên đạo Chúa, có những lớp dạy về đời sống gia đình cho những cặp vợ chồng sắp cưới, giúp họ tìm hiểu về tâm sinh lý, tình cảm nam nữ, cách sống làm vợ, làm chồng, làm cha mẹ, hiểu biết về những khó khăn thử thách của đời sống gia đình sau khi cưới, cách giáo dục con cái trở thành người tốt trong xã hội, v.v... Đây là một điều rất hay cần được bắt chước học hỏi.

Trong đạo Phật, mặc dù nhấn mạnh về sự giải thoát sinh tử luân hồi, đức Phật vẫn không quên dạy cho người tại gia cư sĩ những phương pháp sống hạnh phúc trong cuộc đời như trong Kinh Thiện Sinh⁵, Kinh Bảy Loại Vợ⁶, Kinh Người Vợ Mẫu Mực⁷, Kinh Người Cư Sĩ⁸, Kinh Hiền Nhân, v.v... Song le những kinh này không được khai triển rộng

⁴ Xin xem "Hiệp ước sống chung" trong sách "Ý Tình Thân" của Thích Trí Siêu.

⁵ Trường A Hàm, kinh số 31.

⁶ Tăng Chi Bộ Kinh, chương bảy pháp.

⁷ Tăng Chi Bộ Kinh.

⁸ Trung A Hàm, kinh số 128.

rãi nên ít người để ý học hỏi và áp dụng trong cuộc sống.

Có những người suốt ngày ngồi thiền, niệm Phật, tụng kinh và quên mất bổn phận làm vợ làm chồng, làm cha mẹ, khiến người hôn phối đâm ra oán ghét đạo Phật và nghĩ rằng các thầy đã làm mất hạnh phúc gia đình của họ. Từ đó gia đình trở nên xào xáo, bất hòa, càng tu vợ chồng càng cãi nhau, giận nhau rồi cho là tại tu nên đổ nghiệp, ma phá. Họ đâu ngờ tu một cách ích kỷ, chỉ biết phần mình và bỏ mặc bổn phận nên mới sinh ra phiền não như vậy. Do đó người Phật tử thông minh, khéo léo là người biết dung hòa đời sống gia đình và tâm linh.

Mẹ chồng nàng dâu

Có một cặp vợ chồng mới cưới nhau và người vợ theo phong tục tập quán phải về nhà chồng. Chẳng may người chồng còn mẹ, và ngay từ đầu mẹ chồng nàng dâu đã đụng độ với nhau về việc chăm sóc gia đình nhà cửa. Trước khi cưới vợ, mọi việc ở nhà đều do mẹ chồng cai quản, nay nàng dâu mới về thay đổi mọi việc sắp xếp trong nhà làm mẹ chồng rất khó chịu. Dần dà sự đụng độ trở nên căng thẳng hơn và hai người không thể nhìn mặt nhau. Nàng dâu thì xem mẹ chồng như một phù thủy ác độc, còn mẹ chồng thì thấy nàng dâu là đũa hồn láo không biết kính nể người lớn.

Từ sự không nhìn mặt đi tới thù ghét và nàng dâu quyết định tìm cách loại bà già chồng khó chịu này ra khỏi nhà. Nàng tới gặp một vị lang y xin mua thuốc độc để bỏ vào thức ăn ám hại mẹ chồng.

Vị lang y không chịu bán mà hỏi lý do tại sao? Nàng dâu kể lể sự việc bị mẹ chồng ăn hiếp bắt nạt và không thể sống chung với bà nữa. Nghe xong câu chuyện, vị lang y đồng ý bán cho nàng thuốc độc nhưng ông nói: "Tôi đồng ý bán, nhưng nếu tôi đưa cho cô loại thuốc độc cực mạnh uống vào chết liền thì mọi người sẽ nhận ra ngay cô là người ám hại bà, và họ sẽ truy ra tôi là người đưa thuốc, như vậy thì cả hai sẽ bị bại lộ. Do đó tôi chỉ đưa cho cô một loại thuốc độc nhẹ, uống nhiều lần cho nó ngấm từ từ, và bà ấy sẽ không bị chết liền".

Ông còn dặn dò thêm khi nàng lén bỏ thuốc độc hại mẹ chồng thì phải thay đổi thái độ, cư xử thật lễ phép, ngoan ngoãn với bà. Ông nói: "Cô nhớ mỉm cười khi bưng cơm cho bà, khen bà nấu ăn ngon, và hỏi bà có cần cô phụ giúp gì không? Cô nhớ luôn khiêm cung và dễ thương với bà. Làm như vậy thì sẽ không ai nghi ngờ là cô ám hại bà".

Nàng dâu đồng ý và hý hửng đem lọ thuốc độc về nhà. Ngay tối hôm đó, nàng bắt đầu bỏ thuốc độc vào thức ăn của mẹ chồng rồi lễ phép bưng lên cho bà. Sau vài ngày được đối xử cung kính lễ phép, bà mẹ chồng bắt đầu suy nghĩ lại về nàng dâu, "coi bộ nó cũng không đến nỗi hồn láo như mình tưởng". Vài ngày sau, bà nghĩ tiếp "có lẽ mình đã nghĩ oan về nó". Và từ từ bà thay đổi thái độ, đối xử dễ dãi hơn và biết khen nàng làm cơm ngon và dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ. Bà còn biết nói đùa và kể vài ba chuyện tào lao với nàng dâu nữa.

Khi thái độ và cư xử của mẹ chồng thay đổi thì đương nhiên ảnh hưởng tới nàng dâu. Nàng cũng bắt đầu suy nghĩ lại về mẹ chồng, "coi bộ bà già chồng cũng không đến nỗi ác như mình tưởng. Kể ra bà ấy cũng dễ thương đó chứ".

Sự việc qua lại như vậy được một tháng thì hai người trở nên quý mến nhau như hai người bạn. Nàng dâu quên hẳn việc bỏ thuốc độc vào thức ăn của mẹ chồng. Rồi một hôm, nàng bỗng nhớ lại và giật mình lo ngại vì ý thức mình đã bỏ khá nhiều thuốc độc vào mỗi bữa ăn của bà.

Thế rồi nàng hối hả tìm đến vị lang y và nói: "Trời ơi! Tôi đã làm lẩn. Mẹ chồng của tôi thật ra là người dễ thương. Đáng lẽ tôi không nên cho bà uống thuốc độc. Ông có cách nào giúp tôi không? Ông có thuốc giải độc không?"

Vị lang y ngồi yên lắng nghe nàng bày tỏ xong, ông nói: "Rất tiếc tôi không thể giúp cô, vì tôi không có thuốc giải độc".

Nghe nói như vậy, nàng quá thất vọng, bật khóc và đòi tự sát.

"Tại sao cô lại muốn tự sát?", vị lang y hỏi.

Nàng đáp: "Bởi vì tôi đã bỏ thuốc độc ám hại một người quá tốt và dễ thương. Tôi đã làm một việc ác độc nên tôi phải tự sát để chuộc tội".

Vị lang y ngồi yên lặng chốc lát rồi phá lên cười.

Nàng ngạc nhiên hỏi: "Làm sao ông có thể cười trước một sự việc đau lòng như vậy?"

"Tôi cười vì sự thật không có gì phải lo ngại", vị lang y nói, "không có thuốc giải độc bởi vì tôi chưa từng đưa cho cô thuốc độc. Gói thuốc mà tôi đưa cho cô lúc trước chỉ là một loại thuốc bổ tâm thường".

Nàng dâu vỡ lẽ ra là vị lang y đã khéo dùng phương tiện chữa cho cô và mẹ chồng khỏi bệnh "thù ghét nhau". Nàng cảm động cúi đầu cảm ơn ra về, lòng nhẹ nhõm.

Căn bệnh thù ghét giữa mẹ chồng nàng dâu hầu như xảy ra thường xuyên, nhất là ở Á Đông, khi nàng dâu phải về chung sống với gia đình chồng. Trên phương diện tâm lý, đó là chuyện bình thường, bởi vì cả hai người đàn bà đều tranh nhau một người đàn ông nên xem nhau như thù địch và từ đó có những ý nghĩ xấu về nhau. Do nghĩ xấu về nhau nên không ưa nhau. Do không ưa nhau nên đưa đến hành động, cử chỉ không hòa ái. Do cư xử bất hòa, kiêu nhả nên càng ghét nhau và củng cố thành kiến xấu ban đầu về nhau, và cứ thế sự ghét nhau càng leo thang. Đây là tiến trình "Ý, Tình, Thân"⁹, tức là ý nghĩ đưa đến tình cảm, tình cảm dẫn đến hành động.

Nếu vị lang y bảo nàng dâu đừng nghĩ xấu hay đừng ghét mẹ chồng nữa thì chắc chắn là cô không nghe. Nay ông ta khéo léo dụ cô nàng thay đổi thái độ cư xử với mẹ chồng. Đó tức là cô sửa

⁹ Muốn biết thêm chi tiết, xin xem sách "Ý Tình Thân", Thích Trí Siêu.

hành động (Thân), nhờ cô tu sửa Thân, nên mẹ chồng đổi thái độ. Nhờ cả hai đổi thái độ, thì Ý được thay đổi, tức là không nghĩ xấu về nhau nữa. Nhờ Ý thay đổi nên Tình cũng thay đổi, tức là chuyển thù thành bạn.

Giúp kẻ thù

Thuở xưa bên Trung Hoa, thời chiến quốc, giữa hai nước Sở và Tề có một con sông ngăn đôi biên giới. Dân chúng ở hai bên sông cùng trồng dưa giống nhau, nhưng không hiểu sao dưa của dân Tề thì tươi tốt, ngon ngọt, còn dưa của dân Sở ẻo ọt, không ngon, mặc dù cả hai cùng lấy nước sông tưới dưa. Thấy thế người dân Sở ganh ghét, ban đêm cho người lén qua sông chặt phá dưa của dân Tề. Dân Tề tức giận muốn qua đánh nhưng ngại quân Sở hùng mạnh, không khéo từ một chuyện nhỏ có thể đưa tới chiến tranh lớn. May sao trong làng của dân Tề có người thông minh hiền kế sai người ban đêm lộn qua sông tưới nước phân cho dưa của dân Sở, nhờ đó dưa Sở lớn mạnh nên dân Sở không thèm dòm ngó tới dưa Tề nữa.

Cũng vậy, khi chúng ta bị người khác ganh tức, thù oán vì họ thấy mình hơn họ, người khôn thì không nên ra mặt kiêu ngạo, phách lối mà nên hạ mình nhún nhường, tìm cách giúp cho kẻ thù, oan gia của mình được vui vẻ bình an thì họ sẽ không kiếm chuyện gây sự và náo hại mình.

Thuyết pháp và nghe pháp

Đức Phật xưa kia thuyết pháp tùy theo căn cơ người nghe, Ngài không có dạy độc nhất một pháp môn. Sau thời Phật nhập Niết bàn, các đệ tử của Ngài, dù đã chứng thánh quả nhưng không đủ trí tuệ như Ngài, nên không thể nói pháp tùy theo căn cơ người nghe. Ai tu tập pháp môn nào thì chỉ biết giảng dạy pháp môn đó, đây là lý do phát sinh ra nhiều tông phái và phái nào cũng cho là mình thực hành đúng nhất với lời dạy của Phật. Đến thời nay cũng thế, vẫn có những người tuyên dương pháp môn của mình là đúng, là hay nhất.

Thí dụ người vợ thích ăn cá kho và muốn chồng con cũng phải ăn cá kho giống mình thì mới hài lòng. Người nào không thích cá kho thì mình ghét. Người tu Thiền mà muốn ép người khác tu Thiền giống mình thì cũng giống như bà vợ kia. Người tu Tịnh độ mà muốn người khác phải theo Tịnh độ và nghĩ Tịnh độ là hay nhất, hợp thời nhất thì cũng giống như bà vợ thích cá kho.

Học rộng hiểu nhiều pháp môn để giảng dạy là trí tuệ. Giảng tùy căn cơ thích hợp người nghe để họ tu tập bớt khổ là từ bi.

Khi tu theo một pháp môn tức là thấy pháp môn đó hay và hợp với mình, nên muốn chia sẻ với người khác, nhưng nếu họ đang tu theo một pháp môn khác của Phật thì không nên cải tạo và chiêu hồi họ về với pháp môn của mình. Vì làm như vậy là vô tình chấp pháp và biến nó thành ngã sở. Pháp môn nào cũng đều là của Phật. Nếu chỉ trích pháp môn khác tức là vô tình chỉ trích Phật.

Thuở xưa, không có phương tiện truyền thông tối tân hiện đại như băng cassette, CD, DVD, và internet. Nhưng ngày nay băng giảng Phật Pháp của chư tôn đức được lưu chuyển khắp nơi, và Phật tử có thể tìm nghe dễ dàng. Tìm nghe pháp như vậy là điều tốt, nhưng đâu phải ai cũng có trí tuệ và chánh kiến, biết phân biệt thầy nào chuyên giảng về Thiền hay Tịnh, nghiêng về Tánh hay Tướng, Đại thừa hay Nguyên thủy, v.v... Pháp nào cũng là thuốc hay, nhưng nếu uống loạn xạ ngẫu thì có thể công phật lẫn nhau.

Phật tử đi nghe pháp cần phải biết vận dụng trí tuệ chọn thầy, lựa pháp. Khi nghe pháp mà tâm hoan hỷ, niềm tin đối với Phật Pháp tăng trưởng thì nên tiếp tục. Còn nếu nghe pháp mà hoang mang, mất niềm tin với pháp môn mình đang tu thì nên ngưng. Nếu thích tu Thiền thì nên tìm các băng giảng của quý thầy chuyên tu Thiền. Nếu thích Tịnh độ thì nên vào các trang nhà (website) Tịnh độ mà nghe và đọc để tăng trưởng niềm tin, không nên chạy lộn qua bên Thiền, vì Thiền chuyên về lý tánh, không chấp nhận những gì thuộc về sự tướng mà tông Tịnh độ xiển dương.

Khi đi nghe pháp, chúng ta không nên chú ý vào hình thức như thầy nói nhanh hay chậm, giọng tốt hay dở, vui tính hay khó tính, uống nước nhiều hay ít, mà nên chú ý vào nội dung bài pháp, những lời thầy nói có giúp ích gì cho mình trong việc tu tâm sửa tánh, chuyển hóa lo âu, buồn giận hay không? Đi nghe pháp như vậy mới thực sự lợi ích.

(còn tiếp)

THANH THOÁT

Thanh khí dương hồng kết hợp duyên
Thanh sơn bạch tuyết vân lãng thiên
Trùng dương ẩn hiện thuyền cô điệu
Cảnh tịnh tâm bình hoá tự nhiên

24-07-2013

Trên đồi vùng thôn Vik

TMK

SỐNG

Thoại Hoa

Sống mỉm cười theo ánh ban mai
Sống vươn mình chẳng sợ chông gai
Sống thuận hòa, không hờn, không trách
Sống nhìn phía trước, hướng tương lai.

Sống hiền hòa trải rộng tình thương
Sống tiền tài chẳng chút vấn vương
Sống mặc đời động, tâm bất động
Sống buông xả, danh lợi xem thường.

Sự Tích Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Minh Thiện và Diệu Xuân

Phật thành lập tinh xá đầu tiên Venuvana

Đã sắp đến mùa an cư kiết hạ nên qua ngày hôm sau, sau buổi cúng dường trai tăng tại đền vua, sứ giả của vua đưa Phật và các vị trưởng lão trong tăng đoàn đến viếng Venuvana (Trúc Lâm). Thật là một nơi cư trú lý tưởng cho giáo đoàn khát sĩ. Khu vườn rộng vào khoảng bốn mươi mẫu tây, cách trung tâm thủ đô Rājagaha (Vương Xá) khoảng 2 km về phương bắc. Trong vườn tre mọc xanh tươi, đủ các loại, và có rất nhiều sóc tung tăng đùa giỡn. Giữa vườn tre có hồ Kalandaka (hay Karanda) nước trong veo. Những chiếc thảo am có thể được dựng lên rải rác để làm chỗ cư trú cho các vị đại đức lớn tuổi. Các vị đệ tử lớn như Kondanna, Kassapa, Sàriputta, Moggallāna đều rất hoan hỷ họp nhau lại hoạch định cách tổ chức Trúc Lâm thành một tinh xá¹⁰ có quy củ. Đức Phật dạy:

– Mùa mưa không tiện cho việc du hành khát thực. Các vị tỳ kheo cần có nơi an cư thanh tịnh để cùng nhau tinh tấn tu học, vừa tránh được sự ướt át dọc đường, vừa khỏi dẫm đạp lên các loài côn trùng bò ra đầy đường. Trong ba tháng an cư¹¹, thiện nam tín nữ có thể mang thực phẩm tới cúng dường tại các trung tâm an cư. Và mỗi ngày họ sẽ được các vị xuất gia giảng dạy về giáo lý trong các thời khóa giảng, ngoài ra họ có thể nêu câu hỏi để được giải đáp thêm.

Truyền thống an cư kiết hạ được thiết lập từ đây. Chỉ còn mười lăm hôm nữa mùa an cư thứ hai sẽ bắt đầu với đầy đủ 1250 vị tỳ kheo A-la-hán.

Dưới sự điều động của đại đức Moggallāna, các vị khát sĩ trẻ tuổi dựng lên một am nhỏ cho Phật và nhiều am nhỏ khác cho các vị khát sĩ lớn tuổi. Tất cả đều được làm bằng tre, tranh và đất bùn. Am của Phật tuy nhỏ nhưng rất xinh xắn. Phía sau có một bụi tre vàng. Bên trái có một khóm tre xanh. Thầy Nāgasamāla đóng cho Phật một cái chõng tre và hai cái ghế, và đặt một lu nước cạnh bụi tre để Phật có nơi rửa mặt và tay chân. Thầy Nāgasamāla là một vị khát sĩ trẻ. Trước đây thầy là đệ tử của đại đức Uruvelā Kassapa. Từ ngày đến Venuvana đại đức Uruvelā Kassapa tiến cử thầy Nāgasamāla làm thị giả đầu tiên cho Phật.

¹⁰ *Tinh xá* (Vihara) : gốc tiếng Hán Việt, có nghĩa là nhà học, học viện, trung tâm tu học, tu viện.

¹¹ Lúc bấy giờ *ba tháng an cư* (vassa) bắt đầu từ ngày trăng tròn tháng 7 đến ngày trăng tròn tháng 10 dương lịch. Mười hai tháng của Ấn Độ lúc đó tương đương với 12 tháng dương lịch ngày nay.

Đại đức Sàriputta tiếp xúc với một cư sĩ ở thành Rājagaha; vị này cúng dường cho tinh xá Venuvana một cái chuông đồng treo gần hồ Kalandaka, dưới một cành cây cổ thụ. Tiếng chuông báo hiệu giờ giấc tu học. Phật dạy mỗi khi nghe tiếng chuông, tất cả mọi người đều phải theo dõi hơi thở và thực hành chánh niệm.

Các vị đệ tử cư sĩ của Phật ngày nào cũng tới Trúc Lâm để giúp đỡ công trình kiến thiết. Đại đức Uruvelā Kassapa lãnh đạo tăng đoàn rất giỏi, mà điều hợp sự hỗ trợ của các cư sĩ cũng tài. Thầy hội họp với các vị thí chủ về việc cúng dường trai tăng, giúp cho mỗi vị khát sĩ đều có đầy đủ cà-sa, bình bát, tọa cụ, khăn lau mặt, vớt lọc nước, vân vân...

Ngày an cư đến. Thời khóa biểu tu học do đức Phật cùng các đại đệ tử soạn thảo từ trước được ban hành và được tăng đoàn chấp hành nghiêm chỉnh. Buổi sáng vào đầu canh tư có chuông báo thức. Sau khi rửa mặt, các vị khát sĩ bắt đầu thiền tập ngay tại chỗ ngủ của mình. Mọi người thực tập thiền tọa và thiền hành nhiều lần cho đến khi mặt trời lên tới đầu ngọn tre. Sau đó là giờ đi khát thực. Đại chúng chỉ nghỉ đi khát thực vào những ngày có thí chủ cúng dường thực phẩm đầy đủ cho cả tăng đoàn. Vào những ngày này, các vị khát sĩ có thể sử dụng thì giờ buổi sáng để gặp y chỉ sư của mình hầu tham vấn về những điều mình chưa nắm vững trong lãnh vực giáo nghĩa cũng như trong lãnh vực thực hành chỉ (samatha) quán (vipassanā). Y chỉ sư là một vị khát sĩ đã đạt được nhiều tiến bộ trên đường tu tập. Các vị đại đức Kondanna, Assaji, Kassapa, Sàriputta, Moggallāna, Bhaddiya, Vappa, Mahānāma Kulika, v.v... đều là những vị y chỉ sư lớn. Mỗi vị phụ trách hướng dẫn năm sáu mươi vị khát sĩ mới học. Có những vị y chỉ sư hướng dẫn mười người, hai mươi người hoặc ba mươi người. Mỗi vị khát sĩ mới học đều có y chỉ sư của mình. Đó là người huynh trưởng trong đạo mà mình cần nương tựa để học hỏi. Đại đức Uruvelā Kassapa đã cùng đại đức Sàriputta làm công việc phân phối này rất kỹ lưỡng trước ngày an cư.

Vào đầu giờ ngọ, các vị khát sĩ đều có mặt tại tinh xá, đứng thành hàng dài ở sân cỏ cạnh bờ hồ. Sau khi đã được phân phát thức ăn, mọi người ngồi xuống bãi cỏ và bắt đầu thọ trai trong im lặng.

Buổi trai phạn hoàn tất vào cuối ngọ. Sau đó đức Phật thường thuyết pháp cho đại chúng. Có khi ngài giảng dạy cho các vị khát sĩ thì các cư sĩ được dự thính. Có khi ngài giảng dạy cho các cư sĩ thì các khát sĩ được dự thính. Lại có những buổi ngài giảng dạy cho các thiếu nhi thì các cư sĩ và khát sĩ đều dự thính. Thường thường trong các buổi giảng cho trẻ em, đức Phật hay kể lại những chuyện tiền thân của ngài.

Có khi các đại đệ tử đứng ra giảng dạy thay Phật thì Phật ngồi nghe. Sau đó ngài thường chỉ

điểm thêm và khen ngợi những phần được chỉ bày rành rẽ. Sau giờ thuyết pháp, giới cư sĩ lần lượt ra về, các tu sĩ được nghỉ ngơi một thời gian. Sau đó chuông lại báo hiệu giờ thiền tọa và thiền hành. Kế đến giờ tự do tham vấn và học hỏi. Đến giờ hội (21 giờ) là giờ chỉ tịnh, mọi người đều im lặng nghỉ ngơi. Đức Phật và các đại đệ tử thường thiền tọa cho đến giờ tỵ (canh ba, nửa đêm) và dậy sớm hơn các vị trẻ tuổi.

Vua Bimbisàra rất thường đến Trúc Lâm thăm Phật và tặng đoàn. Ngài chỉ đem theo hoàng hậu Videhi, thái tử Ajàtasattu và vài người hầu cận. Ngài để xe tứ mã và quân hầu ở ngoài cổng và đi bộ vào tinh xá. Có một hôm thấy các vị khát sĩ ngồi dưới mưa để nghe giảng, vua bạch với Phật xin xây cất một giảng đường để các vị xuất gia có thể thọ trai hoặc nghe pháp. Từ ngày giảng đường được xây dựng xong, đời sống trong tinh xá bắt đầu có đủ tiện nghi. Giảng đường rộng lớn, chẳng những có thể che mưa nắng cho 1250 vị khát sĩ mà còn có thể chứa thêm khoảng một ngàn cư sĩ nữa.

Kàludàyi thỉnh Phật về thăm vua Suddhodana¹²

Từ ngày đức Phật thành đạo dưới cội Bồ đề tại Bodhgayà, và thuyết pháp lần đầu tiên tại Vườn Nai (Lộc Uyển) ở Isipatana, tiếng tăm của ngài càng ngày càng lan rộng và truyền đến tai vua Suddhodana (Tịnh Phạn) ở Kapilavatthu. Nhà vua và hoàng tộc rất vui mừng, lòng thương nhớ thái tử Siddhattha lại càng gia tăng. Vua Suddhodana chín lần sai sứ đi thỉnh thái tử Siddhattha về triều. Nhưng tất cả chín vị sứ thần, sau khi nghe Phật thuyết pháp, đều xin xuất gia và đắc quả A-la-hán. Khi đã đắc quả A-la-hán rồi, các ngài không còn thiết tha đến việc trần gian nên không nghĩ đến sứ mạng thỉnh Phật về Kapilavatthu nữa.

Sau chín lần thất vọng, lần này vua Suddhodana cẩn thận dặn dò vị trung thần Kàludàyi (Kala-Udayin), vốn sanh cùng ngày và là bạn thân của thái tử Siddhattha thuở nhỏ, phải ghi nhớ sứ mạng không được sơ suất. Ông Kàludàyi cam kết làm tròn sứ mạng nhưng xin một điều kiện là vua cho phép ông xuất gia theo Phật. Công chúa Yasodharà xin phép vua cho Channa (Xa Nặc) đi theo để nhắc nhở ông Kàludàyi.

Kàludàyi và Channa đến Venuvana (Trúc Lâm) khoảng một tháng sau ngày khai mạc mùa an cư kiết hạ. Kàludàyi và Channa rất sung sướng khi gặp đức Phật trước am của ngài. Đức Phật hỏi thăm về Phụ vương, Hoàng hậu, Yasodharà, Nandà, Sundarì Nandà, Ràhula và tất cả những người thân thuộc. Kàludàyi và cả Channa đã trở

thành những người già dặn. Kàludàyi đang giữ chức vụ quan trọng trong triều và đã trở nên một trong những người phụ tá thân tín của vua Suddhodana. Theo lời Kàludàyi thì sức khỏe của vua đã có phần suy giảm, nhưng ngài vẫn còn sáng suốt mặc dù đã 78 tuổi, và hiện nay có nhiều người phụ tá giỏi trong công việc triều chính. Hoàng hậu Gotamì đã 77 tuổi, vẫn còn tráng kiện. Hoàng tử Nandà đã 35 tuổi, nhỏ hơn Phật một tuổi, có đầy đủ 30 tướng tốt, chỉ kém Phật hai tướng bạch hào (lông mày trắng và dài) và trái tai hơi ngắn. Hoàng tử Nandà đã đính ước với một tiểu thư con nhà dòng dõi tên Janapada Kalyani. Sundarì Nandà, em gái Phật, đã trở nên một thiếu nữ kiều diễm. Từ ngày Phật xuất gia, công chúa Yasodharà không còn trang điểm như xưa nữa, bà ăn mặc rất giản dị, bà vẫn tiếp tục công việc giúp đỡ người nghèo khổ và trẻ em bệnh hoạn. Nghe nói Phật ăn chay mỗi ngày một bữa, bà cũng ăn theo như vậy. Ràhula đã trở thành một cậu bé bảy tuổi, xinh đẹp, khỏe mạnh, hai mắt đen láy, thông minh và quả cảm, rất được ông bà nội yêu quý. Cuối cùng Kàludàyi hỏi Phật chừng nào có thể trở về quê hương, tất cả mọi người đang mòn mỏi mong chờ được gặp lại ngài. Đức Phật đáp :

– Sau mùa an cư kiết hạ này Như Lai sẽ trở về. Bây giờ đang mùa mưa, đi xa bất tiện. Hơn nữa Giáo đoàn khát sĩ vừa mới thành lập, đang cần sự có mặt của Như Lai để giáo hóa họ. Kàludàyi và Channa hãy ở lại đây chơi độ một tháng rồi sẽ trở về báo tin cho Phụ vương ta hay.

Kàludàyi và Channa lưu lại tinh xá Venuvana như những người khách. Họ làm quen với các vị khát sĩ, quan sát nếp sống thanh tịnh an lạc của người xuất gia, làm quen với giáo lý tỉnh thức và giải thoát. Kàludàyi ngày nào cũng tìm cách gần gũi Phật. Ông nhận thấy Phật lúc nào cũng có vẻ thanh thoi nhàn hạ, dường như ngài không còn mong muốn hay tìm cầu một cái gì nữa. Phật như một con cá thanh thoi trong nước, như một đám mây lơ lửng trên không, hoàn toàn an trú trong hiện tại. Đi, đứng, nằm, ngồi, mỗi cử động đều bộc lộ tinh thần thông dong tự tại, hầu như không còn gì có thể ràng buộc hay làm ngài xao động nữa. Kàludàyi bỗng ước ao được sống đời sống thanh tịnh của kẻ xuất gia dưới sự hướng dẫn của Phật. Sau khi được nghe vài thời pháp, ông nảy ý xin xuất gia và được Phật chấp thuận.

Channa (Xa Nặc) là một người hầu cận rất trung thành. Thấy Kàludàyi xuất gia, ông cũng muốn được xuất gia. Nhưng ông nghĩ rằng ông không thể xuất gia nếu không được phép của lệnh bà Yasodharà trước. Vì vậy ông tự bảo phải chờ đến khi Phật trở về Kapilavatthu đã.

¹² Xem Đại Chánh TTĐTKinh 186: Phật thuyết Phổ Diệu Kinh; Đại Chánh TTĐTKinh 157: Phương Quảng Đại Trang Nghiêm Kinh; Lalitavistara (Tiểu Sử Đức Phật); Tiểu Bộ, Trường Lão Tăng Kệ, phẩm 10 kệ, số 223 (Kàludàyin).

Phật độ ông Dìghanakha¹³

Một hôm, trong mùa an cư tại Venuvana, đại đức Sàriputta và Moggallàna đưa du sĩ Dìghanakha (Trường Trảo Phạm Chí) đến động Sukarakhata ở Gridhakuta (Linh Thứu) gặp Phật. Du sĩ Dìghanakha là cậu ruột của đại đức Sàriputta. Ông không phải là đệ tử của đạo sư Sanjaya nhưng cũng là một đạo sĩ rất nổi tiếng. Nghe Sàriputta và Moggallàna xuất gia theo Phật, ông tìm đến hỏi thăm về Giáo Pháp của đức Thế Tôn. Hai vị đại đức liền đưa ông đến trực tiếp gặp Phật.

Dìghanakha hỏi :

– Thưa sa môn Gotama, ngài dạy Giáo Pháp gì? Chủ thuyết của ngài ra sao? Riêng tôi, tôi không thích một chủ trương hay lý thuyết nào hết, vì tôi không tin một chủ trương hay lý thuyết nào hết.

– Vậy này Aggivessana, Phật đáp, ông có thích cái chủ trương “không thích” của ông không? Ông có tin cái chủ trương “không tin” của ông không?

– Thưa sa môn Gotama, việc tôi thích hay không thích, tin hay không tin, không quan hệ gì. Tôi chỉ xin ngài nói cho tôi biết chủ thuyết của ngài.

– Một khi đã bị kẹt vào một chủ thuyết rồi thì người ta mất hết tự do tư tưởng. Người đó trở nên độc đoán, cho rằng chỉ có chủ thuyết của mình mới là chân lý, còn tất cả những chủ thuyết khác đều là tà đạo. Những tranh chấp và cãi cọ phát sinh từ thái độ cố chấp này có thể kéo dài bất tận, làm mất rất nhiều thì giờ và có thể gây ra xung đột, chiến tranh. *Do đó “kiến thủ” là trở ngại lớn lao nhất trên đường tu học.*

– Kiến thủ là gì ?

– Kiến là nhận thức, là quan điểm. Thủ là sự cố chấp. Kiến thủ là cố chấp vào một nhận thức, một quan điểm. Cố chấp như vậy là bị kẹt. Vì bị kẹt cho nên cánh cửa chân lý không còn cơ hội mở ra cho mình nữa.

“Này ông bạn, để tôi kể cho ông bạn nghe câu chuyện này. Có một người lái buôn góa vợ kia đang sống với một đứa con trai tám tuổi. Anh ta rất cưng chiều con, xem đứa nhỏ là lẽ sống của đời mình. Một bữa nọ, trong khi anh ta đi bỏ hàng vắng nhà, kẻ cướp đến đốt xóm, cướp bóc và bắt đứa con của anh đi theo. Khi về tới nơi, anh ta thấy thi hài một em bé cháy đen nằm bên căn nhà đã cháy rụi của mình. Anh ta tin ngay rằng con mình đã chết. Anh ta khóc lóc, làm lễ hỏa thiêu thân xác đứa bé, rồi để tro vào một cái túi gấm, đi đâu cũng mang theo bên mình. Mấy tháng sau, đứa con của anh ta thoát được tay kẻ cướp và tìm về nhà cũ lúc nửa đêm. Nó gõ cửa đòi vào. Lúc ấy anh ta đang ôm cái túi gấm đựng tro, than khóc

một mình. Anh ta không chịu ra mở cửa, cứ đinh ninh là con mình đã chết thật rồi, và đứa trẻ đang gõ cửa là một đứa trẻ hàng xóm mất dạy nào đó đến trêu chọc anh. Đứa bé kêu mãi không được, tưởng là cha mình đã dời nhà đi nơi khác, nên thất thểu ra đi ... Và người cha khốn khổ kia vĩnh viễn mất đứa con yêu duy nhất.

“Này ông bạn, nếu ta cố chấp vào một chủ nghĩa hay một chủ thuyết và cho đó là chân lý tuyệt đối, ta sẽ lâm vào tình trạng của người cha trẻ kia. Lúc ấy, nếu chân lý có tới gõ cửa tìm ta, ta cũng sẽ từ chối không mở cửa.

Dìghanakha hỏi:

– Vậy Giáo Pháp của ngài dạy có phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết không? Cố chấp vào nó có phải là kiến thủ không?

– Giáo Pháp của tôi chỉ dạy không phải là một chủ nghĩa hay một chủ thuyết. Nó không do công phu suy luận của trí năng như những chủ thuyết về bản chất của vũ trụ, cho rằng bản chất ấy là lửa, là nước, là đất, là gió hay là thần linh; hoặc cho rằng vũ trụ là hữu hạn, là vô hạn, là hữu biên, là vô biên, v.v... Không, Giáo Pháp tôi dạy không phải là một chủ thuyết xây dựng trên sự suy luận của trí năng. Giáo Pháp tôi dạy là do kinh nghiệm thực chứng. Những gì tôi nói ra đều do tôi đã thực chứng. Và ông bạn cũng có thể kiểm chứng lại bằng kinh nghiệm thực chứng của chính ông bạn. Tôi nói vạn vật là vô thường, không có tự ngã. Điều này tôi đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói vạn vật nương vào nhau mà sinh khởi, tồn tại và hoại diệt, chứ không phải xuất phát từ một nguyên nhân đầu tiên nào hết. Điều này tôi cũng đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. Tôi nói quán chiếu để nhận thức rõ ràng về vô thường, vô ngã và duyên sinh có thể đưa chúng ta đến giải thoát và an lạc. Điều này tôi cũng đã chứng nghiệm và các bạn cũng có thể chứng nghiệm. *Những điều tôi nói không có mục đích thuyết minh về vũ trụ mà chỉ có mục đích hướng dẫn sự thực tập để chứng nghiệm thực tại. Lời nói không diễn tả được thực tại. Chỉ có kinh nghiệm trực tiếp mới giúp ta nhận thức đúng thực tại.*

– Hay lắm, hay lắm, sa môn Gotama! Nhưng nếu có người cho rằng Giáo Pháp của ngài là một chủ thuyết thì sao ?

– Này Aggivessana, câu hỏi của ông hay lắm. Giáo Pháp của tôi không phải là một chủ thuyết do trí năng tạo ra, nhưng sau này, và ngay cả bây giờ, đã có những người xem Giáo Pháp ấy như một chủ thuyết. Tôi cần xác định rõ : *Giáo Pháp của tôi là một phương tiện đi vào thực tại, chứ không phải để mô tả thực tại.* Cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Phải nương ngón tay để thấy mặt trăng, chứ ngón tay không phải là mặt trăng. *Giáo Pháp của tôi là để thực tập, thực hành để đi đến thực chứng, chứ không phải để tôn thờ, hoặc để bàn luận và ca ngợi. Giáo Pháp của tôi là chiếc*

¹³ Xem Trung Bộ 74: kinh Dìghanakha; Đại Chánh TTĐT Kinh 584: Trường Trảo Phạm Chí Thịnh Vấn Kinh.

bè đưa người qua sông mê bề khổ, đến bờ giác ngộ giải thoát. Khi đến bờ rồi thì chiếc bè đó trở thành vô dụng.

– Xin đức Thế Tôn chỉ bày cho tôi con đường vượt qua những cảm thọ sầu khổ.

– Nay Dìghanakha, ông hãy nghe kỹ. Cảm thọ có ba loại: cảm thọ dễ chịu (lạc thọ), cảm thọ khó chịu (khổ thọ) và cảm thọ trung tính (xả thọ). Cả ba loại cảm thọ đều có gốc rễ hoặc trong thân thể, hoặc trong tâm ý và nhận thức. Các cảm thọ đều có sinh có diệt như bất cứ hiện tượng tâm lý hay vật lý nào. Phương pháp tôi chỉ bày là phương pháp quán chiếu. Quán chiếu để thấy rõ bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ, dù là lạc thọ, khổ thọ hay xả thọ. *Một khi đã nhận thức rõ ràng bản chất và nguồn gốc của các cảm thọ là vô thường, vô ngã, duyên sinh, không thật, thì tâm nhàm chán xa lìa các cảm thọ phát sanh; do đó các cảm thọ dần dần sẽ mất tác dụng của chúng. Các cảm thọ đau khổ của con người đều bắt nguồn từ nhận thức sai lầm về thực tại. Một khi vô minh đã diệt, giác ngộ hiện tiền, thì mọi đau khổ đều tan biến.* Điều này chỉ có thể đạt được bằng cách thực hành thiền quán chứ không thể nhờ cầu nguyện và cúng tế¹⁴.

Trong khi Phật giảng cho du sĩ Dìghanakha thì các vị Sàriputta, Moggallàna, Nàgasamàla, Kàludàyi và Channa đều có mặt. Nhưng đại đức Sàriputta là người thấu hiểu sâu sắc nhất. Ngài thấy tâm trí sáng lên, liền đắc quả A-la-hán. Không ngăn được xúc cảm, ngài chấp tay sụp xuống lạy Phật. Đại đức Moggallàna và du sĩ Dìghanakha cũng sụp xuống đánh lễ Phật. Dìghanakha xin được xuất gia theo Phật. Kàludàyi và Channa được chứng kiến cảnh này cũng rất xúc động, lòng thành kính và tin tưởng đối với Phật càng gia tăng.

Vài hôm sau hoàng hậu Videhi đưa thực phẩm đến Venuvana cúng dường. Bà đem theo một cây bông sứ để trồng bên cạnh am của Phật. Hoàng hậu nhớ mãi câu chuyện tiền thân về cây bông sứ mà Phật đã kể cho trẻ em nghe trong đền vua.

Dư luận chống đối Phật tại Ràjagaha¹⁵

Phật đến Ràjagaha (Vương Xá) chưa đầy một năm mà danh tiếng ngài đã vang dội gần xa với sự thành lập tinh xá Venuvana (Veluvana, Trúc Lâm), sự quy y Tam Bảo của vua Bimbisàra, sự xuất gia của ba anh em ông Uruvelà Kassapa cùng với một ngàn đệ tử, sự xuất gia của Sàriputta (Xá Lợi Phất), Moggallàna (Mục Kiền Liên) cùng với gần hết đệ tử của Sanjaya và rất nhiều thanh niên trai tráng trong vùng. Lục sư ngoại đạo mất sự ủng hộ của vua và quần chúng,

bắt đầu chỉ trích và nói xấu Giáo đoàn khát sĩ: Sa môn Gotama đã mê hoặc quần chúng bằng một Giáo Pháp xa lạ làm cho cha mất con, không người nối dõi, vợ mất chồng, phải sống cô đơn, gia đình tan rã, ruộng vườn thiếu người canh tác. Những người chống đối, mỗi khi gặp các khát sĩ, họ đọc lên bài vè sau đây:

“Sa môn Gotama

“Đến thủ đô Magadha

“Lấy hết đệ tử của Sanjaya

“Rồi sắp đến phiên ai nữa ?

Các vị khát sĩ mỗi khi vào thành khát thực, nghe dư luận nói xấu trên và nghe đọc bài vè, lấy làm khó chịu, về bạch lại với Phật, xin Phật có biện pháp đối phó. Đức Phật bảo:

– Nay các vị khát sĩ, các thầy chớ buồn phiền về những dư luận đó. Chỉ trong vòng bảy ngày những dư luận đó sẽ im bặt. Nếu có ai đọc bài vè trên thì các thầy hãy đọc bài kệ sau đây:

“Thánh nhân Giác ngộ ra đời

“Dạy Pháp cao thượng cho người;

“Ai dám xâm xì chế nhạo

“Thánh nhân truyền dạy Luật Trời?

Quả nhiên sau bảy ngày, dư luận trên không còn nữa. Nhưng nhóm Lục sư ngoại đạo lần lượt rời thủ đô Ràjagaha xứ Magadha, dời đến thủ đô Sàvatthi xứ Kosala, mong tìm được sự ủng hộ của vua Pasenadi và dân chúng nơi đó.

Ambapàli gặp Phật¹⁶

Vào đầu tháng mười năm 588 trước tây lịch, khi mùa an cư gần mãn, có một thiếu phụ rất đẹp đến Venuvana (Trúc Lâm) xin gặp Phật. Nàng đi xe song mã màu trắng, cả hai con ngựa cũng màu trắng. Thiếu phụ bước xuống xe, nàng trang sức cực kỳ lộng lẫy với dáng điệu rất quý phái. Một khát sĩ trẻ tuổi đưa nàng từ cổng tinh xá đến trước am Phật. Gặp lúc Phật đang đi thiền hành, vị khát sĩ mời thiếu phụ ngồi xuống cái ghế tre đặt trước sân.

Một lát sau Phật về tới, cùng với Sàriputta, Kàludàyi và thầy thị giả¹⁷ Nàgasamàla. Thiếu phụ đứng dậy vái chào. Đức Phật mời hai người ngồi xuống, rồi tự mình ngồi vào chiếc ghế thứ hai được đặt sẵn.

Mặc dù đã quen sống trong triều nội, Kàludàyi chưa bao giờ thấy một người đàn bà xinh đẹp lộng lẫy và duyên dáng như thế. Thầy mới xuất gia được một tháng nên rất ngỡ ngàng, không biết nhìn ngắm một người đàn bà đẹp như vậy có đúng phép không. Thầy thị giả Nàgasamàla cũng có phản ứng như thế. Cả hai thầy đều nhìn xuống đất. Chỉ có Phật và Sàriputta nhìn thẳng vào mặt thiếu phụ mà thôi. Sàriputta nhìn thiếu phụ rồi quay sang nhìn Phật. Thầy thấy sắc diện Phật hiện lành trong sáng như mặt trăng rằm. Hào

¹⁴ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 198-201; Trung Bộ 74: Dìghanakha sutta.

¹⁵ Xem Tạng Luật, Đại Phẩm, tập 1: 73-76; Đường Xưa Mây Trắng, trang 202; The Life of The Buddha của A. Foucher, trang 171-172.

¹⁶ Xem Đường Xưa Mây Trắng, trang 203-207.

¹⁷ Thị giả (antevasin, upatthaka) là người hầu cận sư phụ hay một vị trưởng lão.

quang tự tại và an lạc của Phật thấm vào lòng thầy.

Ambapàli cũng đang nhìn Phật. Bà chưa thấy ai nhìn bà như vậy bao giờ. Từ trước đến nay mỗi khi có một người đàn ông hay một thanh niên nhìn bà, bà đều thấy trong ánh mắt người đó một thoáng bối rối, một thoáng mơ ước, hoặc một dự tính chiếm hữu. Phật đang nhìn bà như nhìn một đám mây, một dòng sông hay một đóa hoa. Hình như ngài thấy được những cảm nghĩ sâu kín trong tâm hồn bà. Ambapàli chấp tay bạch :

– Con là Ambapàli, con đã được nghe nói về thầy và con rất ao ước được có duyên lành tới học hỏi cùng thầy.

– Tốt lắm, vậy mỗi khi rảnh bà cứ tự tiện tới Venuvana để học hỏi với quý thầy.

Ambapàli đã tưởng rằng Phật chỉ là một đạo sư nổi tiếng như những đạo sư nổi tiếng khác mà bà đã từng gặp. Nhưng không, bà chưa từng gặp một đạo sư nào như Phật. Bà chưa thấy ai có tư cách đáng kính phục và quý mến như Phật. Qua cái nhìn dịu hiền và từ ái của Phật, bà có cảm tưởng như ngài đã thấu hiểu tất cả những tâm sự khổ đau thầm kín của bà, bà không cần phải nói ra. Được gần Phật, bà cảm thấy vui bất rất nhiều nỗi khổ. Một giọt nước mắt ứa ra trên khóe mi, bà nói:

– Lạy thầy, đời con khổ lắm. Tuy rằng con không thiếu thốn gì về phương diện vật chất, nhưng con chưa bao giờ có được một niềm tin. Hôm nay là ngày sung sướng nhất của đời con.

Ambapàli năm nay độ 32 tuổi. Nàng là một ca nhi già giặn, tài ba, sắc sảo, nhưng nàng không hát cho bất cứ ai. Những người mà nàng nhận thấy thiếu phong độ và tư cách thì dù có trả bao nhiêu tiền nàng cũng từ chối. Từ năm 16 tuổi, nàng đã gặp một cuộc tình duyên trắc trở làm cho nàng đau khổ. Nỗi khổ càng tăng với lòng ganh ghét và thù hận. Nàng quý tự do như bảo vật duy nhất còn lại trong đời nàng. Cho nên từ ấy đến nay chưa ai trói buộc được nàng.

Phật bảo Ambapàli:

– Nhan sắc cũng chịu luật sinh diệt và cũng sẽ tàn phai theo thời gian như bao nhiêu hiện tượng khác. Của cải và sự giàu sang cũng vậy. Chỉ có niềm an lạc và cái tự do do công phu thiền định và quán chiếu đem tới mới là hạnh phúc chân thật mà thôi. Nay Ambapàli, đã đến lúc bà phải tập sống đời sống tỉnh thức an lạc. Phải quý trọng từng giây phút còn lại của đời mình, đừng lãng phí đời bà trong sự vui chơi để tìm quên lãng. Điều này rất quan trọng cho hạnh phúc của bà.

Rồi Phật dạy cho Ambapàli cách tổ chức lại cuộc sống hằng ngày, cách hành trì năm giới, cách thờ, cách ngồi thiền, cách sử dụng thì giờ, cách cúng dường và làm việc phước thiện. Ambapàli sung sướng ngồi nghe những lời dạy quý báu của Phật. Cuối cùng, trước khi từ giả Phật, bà nói:

– Tại ngoại ô thành Vesàli, con có một vườn xoài rất mát mẻ và thanh tịnh ở làng Amvara. Con mong thầy và chư vị khát sĩ, trên đường đi hoằng hóa, có dịp ghé nơi ấy nghỉ ngơi. Điều đó sẽ là một vinh hạnh lớn cho con. Kính xin đức từ bi hoan hỉ nhận lời.

Phật mỉm cười nhận lời. Bà Ambapàli đi rồi, thầy Kàludàyi xin phép được ngồi xuống bên Phật. Thầy thị giả mời đại đức Sàriputta ngồi trên chiếc ghế còn lại, còn thầy thì khoanh tay đứng hầu sau lưng Phật. Một số khát sĩ đang đi thiền hành gần đấy, thấy khung cảnh ấm cúng cũng ghé vào. Đại đức Sàriputta mỉm cười nhìn Kàludàyi và thầy thị giả Nàgasamàla rồi hỏi Phật:

– Thừa Thế Tôn, người xuất gia nên có thái độ nào đối với phái nữ? Sắc đẹp của phái nữ có phải là một trở ngại cho công phu tu tập không?

Phật nhìn Nàgasamàla và các vị khát sĩ trẻ, đáp:

– Nay các thầy, tự tính của vạn vật không có đẹp xấu. Đẹp xấu là do cảm thọ hay nhận thức của mỗi người tùy nghiệp riêng của mình mà phát sanh. Do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần mà sanh ra nhãn thức. Nhãn thức tùy nghiệp của mỗi người mà sanh ra cảm thọ dễ chịu hay khó chịu. Cảm thọ dễ chịu sanh ra ý niệm đẹp, Cảm thọ khó chịu sanh ra ý niệm xấu. Một nghệ sĩ và một nông dân chất phác có quan niệm khác nhau về đẹp và xấu. Do đó, tùy theo quan niệm của mỗi người mà một dòng sông, một đám mây, một chiếc lá, một bông hoa, một tia nắng sớm, một buổi chiều vàng có vẻ đẹp khác nhau. Nhưng không có sắc đẹp nào có thể trói buộc và làm mất ý chí của nam nhi bằng sắc đẹp của người phụ nữ. Không có thanh, hương, vị, xúc nào làm say đắm tâm trí đàn ông bằng thanh, hương, vị, xúc của đàn bà. Tham đắm vào nữ sắc thường làm mất chí nguyện và sự nghiệp lớn lao của nam giới. Vì vậy Như Lai muốn căn dặn quý thầy hãy rất cẩn thận đối với nữ sắc (Tăng Chi Bộ, chương 1 pháp, kinh 1: Nữ sắc).

Đối với những người đã đạt đạo, đã tự giải thoát ra khỏi sự khống chế của cảm thọ, ái dục và ý thức, đã vượt ra ngoài những ý niệm đối đãi đẹp/xấu, hay/dở, phải/quấy thì mọi việc đều được dễ dàng, mỗi lời nói, cử chỉ, hành động đều hợp Chánh Pháp. Nhưng đối với những người tu hành chưa đủ công phu, quán chiếu chưa được thuần thực, định tuệ chưa đủ sức mạnh, thì Như Lai khuyên họ không nên gần gũi nữ sắc, mà phải để hết thì giờ vào việc học hỏi và thiền tập. Chỉ có cái đẹp của tâm giải thoát và lòng từ bi là cái đẹp vĩnh cửu mang đến cho ta niềm an lạc chân thật.

Kàludàyi, Nàgasamàla và các vị tỷ kheo có mặt đều rất sung sướng được nghe lời Phật dạy.

Khi mùa an cư hoàn mãn, vào ngày trăng tròn tháng Assayuja, Phật bảo Kàludàyi và Channa về Kapilavatthu trước để báo tin cho vua Suddhodana và Yasodharà hay ngày Phật trở về.

(còn tiếp)

Lời khai thị của Đức ĐẠT-LAI LẠT-MA

Hoang Phong dịch
(tiếp theo)

22. Lời khuyên các nhà văn và các nhà báo

Các nhà văn và nhà báo có tầm ảnh hưởng rất lớn trong xã hội. Và lại, dù cho đời người có ngắn ngủi đi nữa, thì những gì đã viết sẽ còn lưu lại hàng nhiều thế kỷ. Trong lãnh vực Phật giáo, thì những lời giáo huấn của Đức Phật, của ngài Tịch Thiên và của những vị đại sư khác nhờ ghi chép thành văn bản nên đã được lưu truyền qua những thời gian lâu dài để nói lên tình thương yêu, lòng từ bi và những hành vi vị tha phát xuất từ tinh thần Giác ngộ, và đến tận ngày nay vẫn còn giúp cho chúng ta cơ duyên được học hỏi. Nhiều văn bản khác, tiếc thay, lại là nguồn gốc mang đến nhiều đau thương lớn lao, chẳng hạn như những văn bản quảng bá các hệ tư tưởng cực đoan của chủ nghĩa phát xít và cộng sản. Các nhà văn có khả năng gián tiếp đem đến hạnh phúc hay bất hạnh cho hàng triệu người là như thế.

Đối với những nhà báo thì tôi chỉ nói một cách tổng quát như sau : trong thời đại của chúng ta, nhất là trong các nước dân chủ, ảnh hưởng của quý vị trên dư luận quần chúng và trọng trách của quý vị thật vô cùng rộng lớn. Theo ý tôi, một trong những công việc lợi ích nhất mà quý vị có thể làm là chống lại sự lừa lọc và tham nhũng. Hãy cẩn thận xem xét một cách lương thiện và vô tư những hành vi của các nguyên thủ quốc gia, các vị bộ trưởng và các nhân vật uy thế. Khi việc tai tiếng về tình dục của tổng thống Clinton bùng nổ, tôi rất khâm phục khi thấy vị chủ tịch một nước hùng mạnh nhất Địa cầu phải ra hầu tòa như bất cứ một công dân nào khác. Thật hết sức tuyệt vời khi các người làm báo có một lỗ mũi thật thính để điều tra hành vi của các người cầm quyền để vạch ra cho mọi người trông thấy là họ có còn xứng đáng với cử tri của họ hay không. Tuy nhiên việc làm ấy phải thật lương thiện, không thiên vị cũng không được lừa lọc. Mục đích không phải để cho phe mình thắng thế bằng cách nghiền nát thanh danh của một đối thủ chính trị hay một đảng phái đối nghịch.

Người làm báo cũng phải biết khuyến khích và nêu lên giá trị căn bản của phẩm giá con người. Thông thường thì họ chỉ biết quan tâm đến thời sự nóng bỏng, nhất là những gì thật khiếp đảm. Con người trong tận cùng của lòng mình vẫn coi việc sát nhân là một hành vi không thể chấp nhận được và gây ra chấn động trong lòng. Vì thế khi những chuyện sát nhân xảy ra thường làm đầu đề trên trang nhất của báo chí. Những chuyện tham nhũng hay những hành vi tác hại cũng thế. Ngược lại, việc nuôi nấng con cái, chăm lo cho người già yếu hay

chăm sóc kẻ bệnh tật thì lại xem đó là những chuyện tự nhiên, không đáng để nêu lên báo chí.

Sự sai lầm nguy hại ấy dần dần ăn sâu vào xã hội, và nhất là những người trẻ khi nhìn vào đây sẽ quen dần với những chuyện sát nhân, hãm hiếp hoặc những hành vi hung bạo khác và xem đây là những việc bình thường. Hậu quả là chúng ta sẽ lâm vào nguy cơ có thể cho rằng bản chất con người là hung ác và không có phương cách gì để ngăn chặn được sự phát lộ của nó. Và một ngày nào đó nếu chúng ta yên trí một cách chắc chắn sự thật là như thế, thì chúng ta sẽ đánh mất hết niềm hy vọng nơi tương lai của nhân loại. Chúng ta sẽ tự nhủ : nếu không còn cách nào để tra dồi phẩm tính con người và khuyến khích một nền hòa bình chung, thì tại sao ta lại không áp dụng khủng bố ? Hoặc nghĩ rằng giúp đỡ kẻ khác không có ích lợi gì nữa, tại sao lại không phó mặc cái thế giới này để sống một mình, riêng cho ta mà thôi ?

Nếu bạn là một người làm báo, hãy ý thức vấn đề đó và nhận lãnh lấy trọng trách của mình. Dù cho độc giả hay thính giả không ưa thích cách đưa tin như thế, thì vẫn cứ tiếp tục nêu lên những gì tốt đẹp mà những người chung quanh đã thực hiện được.

23. Lời khuyên những người nông dân

Người nông dân giữ một vai trò then chốt trong việc bảo vệ hay tàn phá môi sinh và sức khoẻ. Hiện nay, lớp nước ngầm bị ô nhiễm, việc lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu và những yếu tố nguy hại khác được đem ra tố giác, và do đó người ta ngày càng ý thức được trách nhiệm của con người trước cảnh tàn phá của môi sinh và sự xuất hiện của nhiều thứ bệnh tật mới. Chứng bệnh « bò điên » sinh ra vì cho bò ăn bột có nguồn gốc thú vật là một thí dụ điển hình nhất. Đúng lý ra thì những kẻ chịu trách nhiệm phải bị trừng phạt, nhưng hình như chẳng có ai nghe nói gì cả. Trái lại thì người ta giết bò hàng loạt, nhưng bò chỉ là nạn nhân của họ...

Tôi nghĩ rằng nên bớt dùng các chất hoá học trong canh nông và nên trồng trọt phù hợp với thiên nhiên. Trước mắt, có thể thu hoạch bị sút giảm, nhưng trong lâu dài sẽ mang đến nhiều lợi ích hơn. Thu nhỏ và giới hạn các nông trại chăn nuôi kỹ nghệ có hại cho môi trường cũng là một điều tốt. Các loại thực phẩm gia súc trái ngược với thiên nhiên có thể làm phát sinh những hậu quả không lường trước được, như người ta vẫn thường thấy ngày nay. Nếu biết nghĩ đến thì giờ, tiền bạc, sức lực bị phung phí và những đau thương vô ích phải gánh chịu do những thứ thực phẩm ấy gây ra, thì người ta sẽ hiểu rằng nên tìm những phương pháp chăn nuôi khác thì tốt hơn.

Tôi cũng muốn nói thêm vài lời về số phận những con vật bị giết. Tất cả mọi sinh vật có giác cảm đều có quyền được sống. Thật rõ ràng là những loài có vú, chim muông, cá đều cảm nhận được thích thú và đau đớn, và cũng giống như chúng ta thôi, chúng đâu có muốn bị đốn đau hành hạ. Nếu ta lạm dụng quá đáng súc vật để tìm lấy lợi

nhuận, thì dù cho không đếm xỉa gì đến quan điểm của Phật giáo, người ta cũng thừa biết mình làm trái với những giá trị đạo đức sơ đẳng nhất.

Tôi muốn nói thêm rằng bất cứ một kẻ nào không tỏ ra một chút xíu do dự hoặc không cảm thấy một chút từ bi khi giết một con vật hay hành hạ một con vật, thì nhất định người đó sẽ khó tỏ ra do dự và từ bi hơn một kẻ khác, trước một hành vi tương tự đối với một đồng loại. Thật hết sức là nguy hiểm nếu không biết nghĩ đến những khổ đau của một sinh vật, dù bất cứ một loại sinh vật nào cũng thế, ngay cả trong trường hợp phải hy sinh chúng vì lợi ích của số đông (1). Chối bỏ điều đó, hay tránh né không muốn nghĩ đến điều đó là một giải pháp đơn giản, nhưng thái độ ấy sẽ mở ra một cửa ngõ đưa đến mọi hình thức bạo hành, cũng giống như thường xảy ra trong các cuộc chiến tranh (2). Thái độ đó sẽ làm tiêu tan hạnh phúc của chính mình. Tôi vẫn thường nói giác tha hay từ bi bao giờ cũng mang đến lợi ích.

Nhiều người nêu lên lý do là dù sao thì thú vật cũng ăn thịt lẫn nhau. Đúng như thế, nhưng phải công nhận là khi một con thú ăn thịt một con thú khác thì thái độ của nó thật đơn giản và thẳng thắn: khi đói thì giết, khi không đói thì không giết. Thật là trái hẳn với hành động của con người, vì con người giết hàng triệu con bò, trâu, gà và những con vật khác mục đích để gia tăng lợi nhuận mà thôi.

Có một lần gặp một người Do thái gốc Ba lan, người này rất tốt và thông minh. Anh ta ăn chay, trong khi đó những người Tây tạng lại không ăn chay, anh ta nói với tôi như sau: «Tôi không ăn thịt thú vật, nhưng nếu tôi ăn thì tôi phải có đủ can đảm để giết con vật bằng chính bàn tay của tôi». Chúng tôi là những người Tây tạng, chúng tôi nhờ kẻ khác giết con vật và sau đó chúng tôi ăn! (Ngài bật cười to).

Ghi chú :

1- Chẳng hạn như các loài vật có thể gây ra bệnh tật như chuột, gián, ruồi nhặng..., hay giết một con thú giữ giết hại dân làng. (Ghi chú của người dịch).

2- Giết hại kẻ địch và cả một tập thể con người, không kể già trẻ lớn bé, giống như giết những loài thú vật gây ra nguy hiểm và bệnh tật. (Ghi chú của người dịch).

24. Lời khuyên những người gây ra chiến tranh

Trong bất cứ một xã hội loài người nào cũng có những kẻ hung ác gây ra vô số khó khăn, vì thế cần có những phương tiện hữu hiệu để ngăn chặn không cho họ tác hại. Khi nào không còn cách gì khác hơn, thì mới sử dụng đến quân đội vũ trang.

Theo tôi, quân đội không được dùng để quảng bá một chủ thuyết hay xâm lược một quốc gia khác, mà đơn giản chỉ để ngăn chặn sự khuấy động của những kẻ phá hoại sự an vui của nhân loại và gieo rắc hỗn loạn, và chỉ áp dụng trong các trường hợp tối cần thiết mà thôi. Mục tiêu duy nhất của chiến tranh có thể chấp nhận được là đem lại hạnh phúc cho tất cả mọi người, mục đích đó không thể hướng vào bất cứ một quyền lợi riêng tư nào cả.

Chiến tranh là điều bất đắc dĩ. Lịch sử đã chứng minh cho thấy hung bạo sẽ kéo theo hung bạo và không mấy khi giải quyết được điều gì. Hung bạo chỉ mang đến vô số khổ đau mà thôi. Ngay cả trường hợp hung bạo tỏ ra như là một giải pháp thích nghi và hợp lý để làm cho xung đột chấm dứt, nhưng người ta cũng không thể nào quả quyết chắc chắn là đang dập tắt một ngọn lửa hay đang làm bùng lên một nhóm than hồng.

Ngày nay chiến tranh đã trở thành lạnh và vô nhân đạo. Khí giới tân tiến có thể giết hại hàng ngàn người nhưng không nguy hiểm gì đến ta cả, ta cũng không trông thấy những khổ đau do ta gây ra. Những người ra lệnh giết thì thường ở xa chiến trường hàng nghìn cây số. Những kẻ vô tội, đàn bà lẫn trẻ em, tất cả đều muốn được sống, nhưng họ lại là những kẻ phải chịu chết hay bị tật nguyền. Gần như người ta chẳng bao giờ biết tiếc rẻ chiến tranh trong quá khứ, trong các cuộc chiến ấy thì vị lãnh chúa cầm đầu đứng ra phía trước đoàn quân ; nếu vị lãnh chúa bị giết thì thông thường có nghĩa là thù nghịch cũng chấm dứt. Ít ra cũng nên trả lại cho chiến tranh kích thước của con người.

Từ lúc mà con người được trang bị vũ khí, thì con người cũng có xu hướng muốn được sử dụng những thứ vũ khí ấy. Quan điểm của tôi là không nên thành lập quân đội quốc gia. Thế giới này nên giải trừ vũ khí, chỉ cần duy trì một đạo quân quốc tế để can thiệp trong trường hợp hoà bình bị hãm dọa tại một nơi nào đó trên thế giới mà thôi.

Tất cả mọi người nói đến hoà bình, nhưng không thể nào tái lập được hoà bình bên ngoài khi ta còn nuôi nấng sự giận dữ và hận thù trong lòng ta. Người ta cũng không thể nào dung hòa giữa ước vọng hoà bình và chạy đua vũ khí. Vũ khí hạt nhân được xem như một thứ vũ khí có tánh cách ngăn chặn, nhưng theo tôi đấy không phải là một giải pháp khôn ngoan và hiệu quả trong lâu dài.

Một số quốc gia tiêu xài những số tiền khổng lồ để phát triển vũ khí. Biết bao nhiêu tiền của, sinh lực, nhân tài bị phung phí, nhưng nguy cơ bị chệch hướng ngày càng đem đến sự sợ hãi nhiều hơn.

Dập tắt chiến tranh là trọng trách của tất cả mọi người trong chúng ta. Dĩ nhiên là người ta có thể chỉ đích danh kẻ gây ra một cuộc chiến, nhưng người ta không thể khẳng định một cách chắc chắn là hẳn từ chỗ nào dưới đất chui lên hay là hẳn tự ý hành động một mình. Nhất định phải có sự tham gia của những thành phần khác trong xã hội và trong đó có cả ta, vậy mỗi người đều mang một phần trách nhiệm. Nếu muốn đem đến hoà bình cho thế giới này thì ta phải tạo ra hoà bình trong lòng ta trước đã.

Hoà bình trên thế giới chỉ có thể thực hiện được bằng sự an bình trong tâm thức, và sự an bình trong tâm thức chỉ có thể thực hiện được bằng cách ý thức rằng tất cả mọi con người đều là những thành phần trong một gia đình duy nhất, dù cho tín ngưỡng, ý thức hệ, thể chế chính trị và kinh tế có đa dạng đi chăng nữa. Những thứ đó thật ra chỉ là chi

tiết, so với những gì đem chúng ta đến gần với nhau hơn. Điều quan trọng là tất cả chúng ta đều là con người, cùng sống chung trên một hành tinh nhỏ bé. Muốn sống còn, phải chăng chúng ta cần có sự hợp tác chung, người này với kẻ khác, từng mỗi cá nhân cho đến cấp bậc quốc gia.

25. Lời khuyên những kẻ hy sinh đời mình cho kẻ khác

Những kẻ dành đời mình cho kẻ khác trong các lãnh vực như sức khỏe, giáo dục, đời sống tinh thần, gia đình, xã hội hoặc trong các lãnh vực khác, quả thật đã đem đến một niềm vui sướng trong lòng tôi. Bất cứ một xã hội nào của con người cũng đều mang đến một lô những khó khăn và đau khổ. Làm tất cả sức mình để giải quyết những khó khăn đó thì thật là một tấm gương đáng ngợi khen.

Theo quan điểm Phật giáo, giúp đỡ kẻ khác không phải đơn giản chỉ vì bốn phận hay vì thích thú giống như chăm sóc vườn tược chẳng hạn, điều này thật quan trọng. Nếu ta làm việc ấy với tình thương và lòng từ bi, với nụ cười trên môi và những ngôn từ êm ái, thì chắc chắn ta sẽ mang đến hạnh phúc. Hành vi có thể như nhau, nhưng tác dụng sẽ lớn hơn gấp bội.

Nếu ta là một vị bác sĩ, thì không nên chăm sóc bệnh nhân vì thói quen hay vì bắt buộc. Bệnh nhân sẽ có cảm giác là người ta không lo lắng cho mình, không khám nghiệm một cách thận trọng, giống như chữa trị cho một con vật thí nghiệm. Một số bác sĩ giải phẫu, làm việc quá nhiều và cuối cùng xem người bệnh như những chiếc máy phải sửa chữa, quên hẳn họ cũng là một con người. Khi đã đánh mất ý niệm con người là đối tượng của nhân từ và lòng từ bi, thì lúc đó người bác sĩ sẽ cắt, khâu, thay thế các cơ quan trong cơ thể, giống như tháo ráp phụ tùng của một chiếc xe hay là những mảnh gỗ.

Vì thế thật hết sức quan trọng khi chăm lo cho kẻ khác, hãy vun xới lòng vị tha. Thái độ đó không những chỉ lợi ích cho người được chăm sóc, mà cho cả người đứng ra chăm sóc. Khi nào ta cảm thấy liên hệ đến hạnh phúc của kẻ khác, thì đồng thời ta càng kiến tạo được hạnh phúc trong lòng ta. Tuy nhiên không nên nghĩ đến chuyện ấy khi ta chăm lo cho kẻ khác. Không nên chờ đợi một sự hồi đáp nào cả, chỉ nên nghĩ đến sự tốt lành cho kẻ khác mà thôi.

Cũng thế, chớ bao giờ tự xem mình cao hơn kẻ được mình giúp đỡ. Dù cho ta phải hy sinh tiền bạc, thời giờ hay sinh lực, thì cứ thực hiện với sự nhún nhường, dù cho kẻ khác dơ bẩn, gầy còm, ngốc nghếch hay chỉ có dẻ rách trên người. Bản thân tôi khi gặp một người ăn mày, tôi cố gắng không nhìn người ấy thấp kém hơn, nhưng xem họ như một con người chẳng có gì khác với tôi. Một điểm nữa cũng rất quan trọng cần phải nhắc là : khi ta giúp đỡ một người nào đó, không phải chỉ giải quyết những vấn đề cấp bách cho họ bằng cách cho họ tiền. Hãy cho họ phương tiện để họ tự giải quyết những khó khăn của họ.

Gia đình giáo dục Hạnh phúc gia đình 2 HIẾU NGHĨA

Soạn giả Sư Hộ Pháp

Phàm con người sanh ra trong đời này, đều phải có **mẹ** và có **cha**. Cha mẹ là nơi nương nhờ để cho tái sanh tâm (làm phận sự tái sanh), đầu thai vào lòng mẹ. Tái sanh tâm ấy là **đại quả tâm** (*đại quả tâm là tâm quả của đại thiện tâm, có thiện nghiệp cho quả tái sanh làm người*), trong đại quả tâm gồm có 4 uẩn, cùng với 3 sắc pháp² : **sắc thân**, **sắc nam tính** hoặc **sắc nữ tính**, và **sắc ý căn** kết thành ngũ uẩn (*sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn*) đầu tiên trong dạ con (từ cung) của người mẹ; tiếp theo những tuần sau sẽ phát sanh ra mắt, tai, mũi, lưỡi và sắc mạng chủ... được sanh trưởng, dưỡng nuôi trong bụng mẹ suốt thời gian gần 10 tháng mới sanh ra đời; hài nhi được nuôi dưỡng bằng dòng sữa mẹ, là một chất nước bổ phát sanh từ trái tim yêu thương của người mẹ, và tình thương yêu che chở của người cha; người con mỗi ngày một khôn lớn, trưởng thành là nhờ công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Bốn phận làm con phải biết ơn và đền ơn cha mẹ.

Trong bài kinh **Maṅgalasutta** (kinh An Lành): Đức Phật thuyết về 38 pháp đem lại sự an lành, hạnh phúc cho chư thiên và nhân loại, trong đó có bài kệ rằng:

Này các chư thiên, nhân loại
Một, người con biết phụng dưỡng mẹ,
Hai, người con biết phụng dưỡng cha
Ba, từ bi tế độ vợ con
Bốn, có nghề nghiệp không lẫn lộn ác,
Điều nào cũng an lành cao thượng.

Trong bốn pháp này, xin giảng giải hai pháp đầu: **“Người con biết phụng dưỡng mẹ - cha”**

Bốn phận làm con phải biết lo phụng dưỡng mẹ cha, đó là điều an lành hạnh phúc cao thượng.

Đức Phật dạy rằng:

- Cha mẹ là Đức Phạm thiên, là vị chư thiên đầu tiên, là vị thầy đầu tiên, là bậc xứng đáng thọ lãnh lễ vật cúng dường của con.

1- Thế nào gọi mẹ cha là Đức Phạm thiên (Brahmā)?

Đức Phạm thiên thường có 4 pháp tứ vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả đối với tất cả chúng sinh như thế nào, bậc làm mẹ cha cũng có 4 pháp từ, bi, hỷ, xả đối với các con cũng như thế ấy.

- Thật vậy, từ khi biết được có con trong bụng, ngày đêm, mẹ cha có **tâm từ** đối với con, cầu mong rằng: “con của chúng ta có thân thể xinh đẹp, nằm trong bụng được an lạc”.

- Người mẹ thận trọng trong khi đi, đứng, ngồi, nằm; các hành vi cử chỉ nhẹ nhàng, sợ làm kinh động

đến đưa con trong bụng; ăn uống cử kiêng, không dám ăn những món ăn nào làm ảnh hưởng đến thai nhi, dầu đó là món ăn sở thích của mình... Ngày đêm, cha mẹ chờ đón sự chào đời của đứa con yêu quý của mình. Khi con ra đời, dầu gái hay trai, dầu tật nguyền hay xinh đẹp, dầu như thế nào đi nữa..., cha mẹ cũng có tâm từ thương yêu con, như thương yêu chính mình, vì con trẻ là phần máu huyết xương thịt của chính mình. Bé sơ sinh được nuôi dưỡng bằng dòng sữa, đó là dòng máu phát sinh từ trái tim thương yêu của người mẹ (hadayalohita), nhờ dòng sữa bổ dưỡng ấy mà hài nhi mỗi ngày một khôn lớn.

Như vậy gọi là tâm từ của mẹ cha vô lượng đối với các con.

- Đứa con nhỏ còn nằm trong nôi khát sữa cất lên tiếng khóc, khi nghe tiếng con khóc, người mẹ phát sanh **tâm bi** liền bỏ mọi công việc đến với con, bồng ẵm cho bú sữa, dỗ con bằng tiếng ru êm dịu làm cho đứa con nín khóc; hoặc khi thấy con bị mắc bệnh, đau khổ, mẹ cha phát sanh **tâm bi** mời thầy thuốc đến chữa bệnh cho con chóng khỏi bệnh...

Như vậy gọi là tâm bi của mẹ cha vô lượng đối với các con.

- Thấy con mỗi ngày một khôn lớn, biết bò, lững chững biết đi, biết nói; biết cười..., cha mẹ nhìn con mình mà phát sanh **tâm hỉ**; hoặc khi con đến tuổi trưởng thành, học giỏi, đỗ đạt, mẹ cha cũng phát sanh **tâm hỉ**, mọi thành công của con là điều hoan hỉ của cha mẹ.

Như vậy gọi là tâm hỉ của mẹ cha vô lượng đối với các con.

- Khi con đến tuổi trưởng thành, muốn lập gia đình riêng, cha mẹ lo giúp cho con yên bề gia thất; mẹ cha phát **tâm xả** đối với con, với ý nghĩ rằng: "Bây giờ con của chúng ta có thể tự lo đời sống của chúng".

Như vậy gọi là tâm xả của mẹ cha vô lượng đối với các con.

Người con đã trưởng thành, dầu có quyền cao chức trọng trong đời, nhưng theo quan niệm của cha mẹ đối với con, vẫn xem như còn thơ dại; luôn luôn cần sự dạy dỗ của mình để cho con nên người.

Cho nên, tấm lòng của mẹ cha đối với con, khi thì tâm từ phát sanh, khi thì tâm bi, khi thì tâm hỉ, khi thì tâm xả phát sanh tùy lúc tùy thời.

Do đó, Đức Phật dạy: "Brahmāti mātāpitaro: mẹ cha là đức Phạm thiên của các con".

2- Thế nào gọi mẹ cha là vị thầy đầu tiên của con?

Đứa con sanh ra trong đời, mẹ cha là vị thầy đầu tiên dạy dỗ cho con biết bú, biết ăn uống, biết ngồi, đứng, đi... tập cho con nói tiếng gọi người này là mẹ - mẹ, người kia là cha - cha, ông bà, chú bác, cô dì v.v... Mẹ cha dạy dỗ con việc thiện này nên làm, việc ác kia không nên làm v.v...

Khi đến tuổi đi học, các vị thầy khác dạy học chữ - nghĩa, dạy nghề nghiệp, làm ăn nuôi mạng.

Khi thọ Tam quy và ngũ giới..., có vị thầy khác truyền Tam quy và ngũ giới, bát giới v.v...

Khi có nguyện vọng xuất gia trở thành Sa di, có vị Thầy tế độ cho phép và truyền Tam quy dạy cho biết Sa di thập giới v.v...

Khi có nguyện vọng làm lễ thọ Tỳ khưu, có chư Tăng hội họp hành Tăng sự, có vị Thầy tế độ và 2 - 3 vị thầy tụng ñatticatuttha-kammavācā (tụng một lần tuyên ngôn và 3 lần thành sự ngôn) để trở thành Tỳ khưu.

Khi muốn tiến hành thiền định, có vị thiền sư chỉ dạy phương pháp tiến hành thiền định để mong chứng đắc các bậc thiền sắc giới, bậc thiền vô sắc giới.

Khi muốn tiến hành thiền tuệ, có vị thiền sư chỉ dạy phương pháp tiến hành thiền tuệ để mong chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Niết Bàn.

Do đó, Đức Phật dạy: "mẹ cha gọi là Pubba Pubbācariya: vị thầy đầu tiên của các con"; còn tất cả các vị thầy khác đều gọi là: vị thầy sau.

3- Thế nào gọi mẹ cha là vị chư thiên đầu tiên của con?

Visuddhideva đó là bậc Thánh Arahán không hề quan tâm đến lỗi của những người khác đối với Ngài, Ngài chỉ có tâm từ bi tế độ chúng sinh đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài đến cho họ mà thôi; chúng sinh lễ bái, cúng dường đến bậc Thánh Arahán được phước thiện vô lượng, có được quả báu an lạc vô lượng kiếp; bởi vì Ngài là bậc cao thượng xứng đáng thọ lãnh những lễ vật cúng dường của chúng sinh.

Cũng như vậy, cha mẹ không chấp thủ lỗi làm của các con, luôn luôn tha thứ những lỗi làm của các con. Cha mẹ có tâm từ bi tế độ các con, chỉ cầu mong cho các con sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài. Những người con biết lễ bái cúng dường đến cha mẹ, có được phước thiện vô lượng, có quả báu an lạc vô lượng kiếp, bởi vì, cha mẹ cũng là bậc xứng đáng thọ lãnh sự lễ bái cúng dường của các con.

Do đó, Đức Phật dạy: "cha mẹ gọi là vị **Pubbadeva**: vị chư thiên đầu tiên của các con".

Nhờ có công ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ cha, nên người con mới biết được các vị chư thiên khác như **Sammutideva**: đó là Đức Vua, xem như vị thiên tử trị vì đất nước; **Upattideva**: các hàng chư thiên ở cõi trời dục giới, các hàng phạm thiên ở cõi trời vô sắc giới, đó là quả do thiện nghiệp của họ đã tạo; **Visuddhideva**: đó là bậc Thánh Arahán Những hạng chư thiên này gọi là **Pacchādeva**: những bậc chư thiên được biết sau, còn cha mẹ là **Pubbadeva**: vị chư thiên đầu tiên của các con.

4- Thế nào gọi mẹ cha là bậc xứng đáng thọ lãnh sự lễ bái cúng dường của các con?

Cha mẹ là bậc xứng đáng thọ nhận mọi vật lễ bái cúng dường của các con, bởi vì cha mẹ là người có công ơn sinh thành và dưỡng dục các con nên người, các con được nhìn thấy đời là nhờ có cha mẹ.

Khi các con sinh ra đời, nếu cha mẹ không nuôi nấng dưỡng dục từng giờ, từng ngày, từng tháng, từng năm cho con khôn lớn, thì làm gì người con có

được thân hình như ngày hôm nay? Như vậy, người con có được hình vóc như thế này, đó là nhờ công ơn nuôi dưỡng của cha mẹ.

Ân đức cha mẹ lớn lao vô lượng, do đó, Đức Phật dạy cha mẹ gọi là **Ahuneyyo**: bậc xứng đáng thọ lãnh lễ vật lễ cúng dường của các con.

Đức Phật dạy rằng: "Người con biết lo phụng dưỡng cha mẹ, chư bậc Thiện Trí tán dương ca tụng người con ấy trong đời này, người con ấy sau khi chết, do phước thiện phụng dưỡng cha mẹ, cho quả tái sanh làm chư thiên cõi trời, hưởng mọi sự an lạc ở cõi trời ấy.

BỔN PHẬN NGƯỜI CON ĐỐI VỚI CHA MẸ

Công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ đối với các con thật lớn lao vô lượng; bổn phận làm con, dầu là bậc xuất gia cũng như người tại gia đều phải lo phụng dưỡng cha mẹ.

Trong kinh Singalakasutta đức Phật thuyết pháp tế độ cậu Singalaka con của ông trưởng giả trong thành Rājagaha, trong bài kinh Đức Phật dạy có đoạn người con có bổn phận đối với cha mẹ như sau:

Cha mẹ là hướng đàng trước mặt, phận sự người con trai, con gái có 5 điều đối với cha mẹ:

- Cha mẹ đã nuôi dưỡng các con, vậy các con phải có bổn phận phụng dưỡng cha mẹ, để đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục.

- Các con phải có bổn phận đảm đương lo công việc của cha mẹ.

- Các con phải có bổn phận giữ gìn dòng dõi, nối dòng.

- Các con tỏ ra người con xứng đáng thừa hưởng tài sản, sự nghiệp của cha mẹ để lại.

- Khi cha mẹ qua đời rồi, các con có bổn phận làm phước thiện, rồi hồi hướng phần phước thiện ấy đến cho cha mẹ.

Các con phải làm tròn 5 bổn phận đối với cha mẹ.

Đối với người con tại gia:

Mỗi buổi sáng thức dậy sớm trước cha mẹ, người con đun nước rửa mặt, chuẩn bị khăn lau dăng cha mẹ. Thay xong, đánh lễ cha mẹ, rồi đem bộ quần áo dơ đi giặt.

Hàng ngày, người con đem cơm nước ngon lành đến dâng cha mẹ, khi cha mẹ muốn tắm rửa, đem nước ấm dâng đến cha mẹ, lúc khí trời lạnh; buổi tối, người con nên xoa bóp thân thể cha mẹ, để cho máu huyết lưu thông dễ dàng, giãn gân cốt, bớt mỏi mệt. Khi cha mẹ bị bệnh hoạn ốm đau, người con cần phải tìm thầy giỏi, thuốc hay, để về chữa trị cho cha mẹ chóng khỏi bệnh...

Người con phải biết lễ phép, kính trọng cha mẹ, lắng nghe lời khuyên dạy của cha mẹ; bổn phận người làm con cần phải lo phụng dưỡng cha mẹ cho đến hết tuổi thọ.

Đối với bậc xuất gia là Sa di, Tỳ khưu :

Dầu là vị Sa di, Tỳ Khưu cũng phải có bổn phận lo phụng dưỡng cha mẹ như người tại gia; song có đôi việc không nên làm như : vị Sa di, vị Tỳ Khưu không nên đánh lễ cha mẹ; vị Tỳ khưu không nên đụng chạm trực tiếp đến thân hình của thân mẫu. Ngoài ra, vị Sa di, vị Tỳ Khưu có thể lo phụng sự mọi sự việc, để đem lại sự an lạc cho cha mẹ.

Đức Phật cho phép Sa di, Tỳ khưu lo phụng dưỡng cha mẹ bằng những thứ vật dụng của mình như : vật thực, y phục, chỗ ở, thuốc trị bệnh.... Đó là việc làm theo truyền thống của chư bậc thiện trí từ quá khứ cho đến hiện tại.

Bậc Thiện trí tán dương ca tụng những người con biết lo phụng dưỡng cha mẹ của mình; trích dẫn những tích truyện.

Tích vị Tỳ Khưu phụng dưỡng cha mẹ

Một người con trai của một gia đình phú hộ trong kinh thành **Sāvattthi**, khi đến nghe Đức Phật thuyết pháp, người con trai ấy phát sanh đức tin trong sạch, xin phép cha mẹ đi xuất gia trở thành Tỳ khưu.

Sau khi trở thành Tỳ Khưu, cùng sống với vị Thầy tế độ suốt 5 năm, theo học pháp học và pháp hành giới - định - tuệ.

Sau đó, vị Tỳ khưu ấy xin phép vị Thầy tế độ rời khỏi ngôi chùa Jetavana đi đến một nơi xa ở trong rừng để hành đạo.

Gia đình ông bà phú hộ gặp cảnh sa sút, tài sản bị khánh kiệt, cho đến nỗi hai ông bà phải đi ăn xin, nương nhờ dưới mái nhà của người khác, để sống qua ngày.

Nghe tin cha mẹ của mình đang lâm vào cảnh khổ, vị Tỳ khưu ấy nghĩ rằng: "Ta đã hành đạo suốt 12 năm qua, mà vẫn chưa chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả nào, có lẽ ta là người chưa có đủ pháp hạnh ba la mật. Vậy, ta nên hoàn tục trở về lo phụng dưỡng cha mẹ già đang lâm vào cảnh khổ, và làm phước thiện bố thí, giữ giới hành thiền... để tạo duyên lành cho kiếp sau".

Nghĩ xong, vị Tỳ khưu ấy ra khỏi khu rừng, trên đường trở về kinh thành Sāvattthi, nghĩ rằng." Hôm nay, ta đến hầu Đức Thế Tôn sau khi xả đại bi định, quán xét chúng sanh có duyên lành nên tế độ: trong mạng lưới đại bi, Đức Thế Tôn nhìn thấy vị Tỳ khưu ấy có duyên lành chứng đắc Nhập lưu Thánh Đạo - Nhập lưu Thánh Quả, trở thành bậc Thánh Nhập Lưu.

Vị Tỳ khưu ngồi nghe pháp trong nhóm các hàng đệ tử, Đức Thế Tôn thuyết bài kinh Mātuposakasutta: ca tụng ân đức cha mẹ đối với con, bổn phận làm con, cả hàng tại gia lẫn bậc xuất gia đều có bổn phận lo phụng dưỡng cha mẹ.

Nghe bài kinh xong, vị Tỳ khưu nghĩ rằng: "Ta vốn có ý hoàn tục để lo phụng dưỡng cha mẹ, nay Đức Thế Tôn thuyết pháp dạy bậc xuất gia cũng có



thể phụng dưỡng cha mẹ được. Vậy ta chớ nên hoàn tục, ta là Tỳ khưu cũng có thể phụng dưỡng cha mẹ được".

Vị Tỳ khưu đi tìm gặp cha mẹ đem về phụng dưỡng; làm nhà cho cha mẹ ở đàng hoàng, hàng ngày Ngài đi khát thực có được cháo, cơm, đồ ăn đem về phụng dưỡng cha mẹ trước, còn về phần Ngài, sau đó đi khát thực có được sẽ thọ thực sau, vì có bữa no bữa đói cho nên thân thể của Ngài càng ngày càng gầy mòn. Khi được tám vải mới nào, Ngài đem dâng đến cho cha mẹ mặc; Ngài lấy tám vải cũ của cha mẹ, giặt sạch, nhuộm màu, may y để Ngài mặc.

Hàng ngày, Ngài có phận sự lo phụng dưỡng cha mẹ hơn lo cho thân mình. Do đó, Ngài có vẻ gầy guộc xanh xao.

Chư vị Tỳ khưu khác gặp hỏi, Ngài trình bày sự thật lo phụng dưỡng cha mẹ như vậy, quý vị Tỳ khưu khác chê trách Ngài, rồi bạch chuyện này lên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn cho người gọi vị Tỳ khưu ấy đến, bèn hỏi rằng: Này con, hai ông bà già mà con phụng dưỡng là ai vậy con?

- Kính Bạch Đức Thế Tôn, hai ông bà già ấy là thân mẫu và thân phụ của con.

- Nghe vị Tỳ khưu bạch như vậy, Đức Thế Tôn bèn tán dương ca tụng rằng: Lành thay! Lành thay!

Đức Thế Tôn dạy rằng: Con đã hành theo con đường xưa, theo truyền thống của Như Lai đã hành, Ngài thuyết về tiền kiếp của Ngài sanh làm đạo sĩ Suvannasāma đã phụng dưỡng cha mẹ mù đều là đạo sĩ ở trong rừng.

Đức Thế Tôn dạy rằng: Sự phụng dưỡng cha mẹ là việc làm theo truyền thống của chư bậc Thiện Trí.

Nhân dịp ấy, Đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ chư Tỳ khưu, vị Tỳ khưu phụng dưỡng cha mẹ đã chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo - Nhập Lưu Thánh Quả, trở thành Thánh Nhập Lưu.

PHỤNG DƯỠNG CHA MẸ THOÁT KHỎI NAN CHẾT

Trong thời quá khứ, Đức Bồ Tát Suvannasāma, tiền thân Đức Phật Gotama của chúng ta, là vị đạo sĩ phụng dưỡng cha mẹ, đều là hai vị đạo sĩ mù, trong khu vườn lớn gần bờ sông *Migasammatā*.

Vào thời kỳ ấy, đức vua *Piliyakkha* trị vì kinh thành Bārānasī, và Ngài có thú săn nai ăn thịt; một mình vào rừng núi *Himavanta*, nhìn thấy dấu chân nai trên đường đi lấy nước, nước dùng của đạo sĩ Suvannasāma: Đức vua ẩn mình một nơi, nhìn thấy đạo sĩ Đức Bồ tát cùng với một đàn nai đi xung quanh trên đường mang nước trở về, vào lúc buổi chiều. Đức vua giương cung nấp mũi tên có tẩm thuốc độc, bắn trúng Đức Bồ Tát, Đức Bồ Tát nằm quy xuống đau quần quại, với lời than vãn thống thiết là chỉ nghĩ đến cha mẹ già đui mù, không ai hái trái cây chín, đem nước về phụng dưỡng cha mẹ.

Nghe lời than vãn, Đức Vua nghĩ rằng: vị đạo sĩ này, dầu bị bắn trúng mũi tên độc, đau quần quại, mà không có một lời trách móc ta, chỉ than vãn luyến thương mẹ già không ai lo lắng. Khiến Đức Vua cảm động, ân hận trào dâng.

Một thiên nữ tên *Bahusundari* thường trú ở núi *Gandhamādana* đã từng là thân mẫu của đức Bồ Tát kiếp thứ 7 trong quá khứ, vì tình mẹ thương con, nên thường nghĩ đến Đức Bồ Tát. Ngày hôm ấy, vị thiên nữ nhìn thấy Đức Bồ Tát đang trong cơn bất tỉnh, xem xét biết rõ mọi việc xảy ra, nghĩ rằng: «Nếu ta không đến nơi ấy để cứu giúp, thì Đức Bồ Tát con của ta sẽ chết, cha mẹ của Đức Bồ Tát không có vật thực nước uống cũng sẽ chết, ngay đức vua *Piliyakkha* ân hận dày vò có thể phải băng hà. Ta sẽ đến cứu giúp, khiến Đức Vua đến gặp cha mẹ của Đức Bồ Tát, dẫn cha mẹ của Ngài đến và nguyện bằng lời chân thật, và chính ta cũng nguyện bằng lời chân thật. Do những lời chân thật ấy sẽ giúp cho Đức Bồ Tát thoát khỏi nạn tử thần, đồng thời cha mẹ của Đức Bồ Tát có đôi mắt sáng trở lại. Đức Vua nghe Đức Bồ Tát thuyết pháp, khi trở về trị vì đất nước bằng thiện pháp, lúc băng hà do thiện nghiệp sẽ cho quả tái sanh lên cõi trời dục giới.

Vị thiên nữ hiện đến đứng trên hư không tâu rằng: Tâu Đại Vương, Người nên thay Đức Bồ Tát *Samā* phụng dưỡng cha mẹ của Đức Bồ Tát, như vậy, Đại Vương sau khi chết, do nhờ thiện nghiệp ấy trở quả, sẽ được tái sanh cõi thiên giới.

Nghe lời khuyên của vị thiên nữ, Đức Vua liền đến tìm gặp cha mẹ của Đức Bồ Tát, kể lại mọi sự việc xảy ra. Cha mẹ của Đức Bồ Tát tâu rằng: Tâu Đại Vương, nếu như vậy, xin Đại Vương từ bi dẫn hai chúng tôi đến tận nơi *Suvannasāma*.

- Cha mẹ của Đức Bồ Tát đến nơi sờ vào thân mình của Suvannasāma nguyện bằng lời chân thật rằng: «**Sama thường hành thiện pháp, phụng dưỡng cha mẹ, do lời chân thật này, xin cho chất độc trong thân của Samā tiêu tan**».

Nguyện xong lời chân thật, thân của Đức Bồ Tát có thể bắt đầu cử động, tiếp theo vị thiên nữ nguyện rằng: «**Tôi trú tại núi Gandhamādana trải qua thời gian lâu rồi, không thương yêu ai hơn Samā con của tôi. Do lời chân thật này, xin cho chất độc trong thân của Sāma tiêu tan**»

Vừa dứt lời nguyện chân thật của vị thiên nữ, những điều phi thường xảy ra cùng một lúc :

- Đức Bồ Tát Suvannasāma bình phục như xưa. Cha mẹ của Đức Bồ Tát có đôi mắt sáng trở lại. Mặt trời vừa rạng đông. Cả 4 người đều có mặt trong am của đạo sĩ, do năng lực của thiên nữ.

- Khi ấy, Đức Bồ Tát thuyết pháp tế độ Đức Vua rằng: Này Đại Vương, người nào biết lo phụng dưỡng cha mẹ bằng thiện pháp, chư bậc Thiện trí tán dương ca tụng người ấy trong đời này. Khi từ bỏ cuộc đời này, do

Người nào biết lo phụng dưỡng cha mẹ bằng thiện pháp, chư bậc Thiện trí tán dương ca tụng người ấy trong đời này. Khi từ bỏ cuộc đời này, do

thiện nghiệp đó, người ấy được quả tái sinh lên cõi thiện giới hưởng mọi sự an lạc ở cõi ấy.

Này Đại Vương, nếu Đại Vương muốn kiếp sau tái sinh lên cõi trời hưởng mọi sự an lạc, thì xin Đại Vương nên thực hành 10 pháp vương (*rājadhamma*) như sau:

1- Này Đại Vương, xin Đại Vương phụng dưỡng Hoàng thái hậu và thái thượng hoàng bằng thiện pháp trong đời này; do thiện pháp ấy cho quả tái sinh lên cõi trời.

2- Này Đại Vương, xin Đại Vương có tâm từ bi tế độ hoàng tử, công chúa và hoàng hậu bằng thiện pháp trong đời này, do thiện pháp ấy cho quả tái sinh lên cõi trời.

3- Này Đại Vương, xin Đại Vương đối xử với các quan trong triều bằng thiện pháp trong đời này...

4- Này Đại Vương, xin Đại Vương có tâm từ bi tế độ voi, ngựa và quân lính bằng thiện pháp trong đời này.

5- Này Đại Vương, xin Đại Vương đối xử với thần dân trong kinh thành và ngoài kinh thành bằng thiện pháp trong đời này.

6- Này Đại Vương, xin Đại Vương đối xử với thần dân các vùng xa và biên giới bằng thiện pháp trong đời này.

7- Này Đại Vương, xin Đại Vương hộ độ chư Sa môn, Bà la môn một cách cung kính trong đời này.

8- Này Đại Vương, xin Đại Vương có tâm từ bi đối với đàn thú như: nai, chim ... bằng thiện pháp trong đời này.

9- Này Đại Vương, xin Đại Vương thường thực hành thiện pháp trong đời này, rồi chính thiện pháp ấy đem lại sự an lạc trong đời này, nhờ thiện pháp ấy kết quả tái sinh lên cõi trời.

10- Này Đại Vương, Đức Vua trời Indra cùng chư thiên, chư phạm thiên hưởng mọi sự an lạc ở cõi trời đều nhờ quả thiện pháp. Vậy xin Đại Vương chớ nên để duôi trong mọi thiện pháp.

Giải thích 10 pháp vương (rājadhamma)

Điều 1 : *Phụng dưỡng Hoàng thái hậu – Thái thượng hoàng:*

Đức Vua mỗi ngày thức dậy sớm, tự mình đem nước rửa mặt, súc miệng, mang vật thực... đem dâng đến hai Người...

Điều 2 : *Tế độ hoàng tử, công chúa :*

Đức Vua dạy dỗ hoàng tử, công chúa tránh xa mọi việc ác, cố gắng hành mọi việc thiện, cho học hành văn võ song toàn. Đến khi trưởng thành tìm nơi xứng đáng cho làm lễ kết hôn, ban cho của cải, sự nghiệp.

Tế độ Hoàng hậu: tấn phong địa vị xứng đáng, không nên coi thường, giao quyền hành lớn trong nội cung, và ban cho những đồ trang sức.

Điều 3 : *Đối xử các quan trong triều bằng 4 pháp tế độ :*

- Ban thưởng người đáng khen thưởng
- Nói lời đáng yêu mến.
- Nói điều đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài.

- Sống hòa mình với các quan: vui cùng hưởng, khổ cùng chịu.

Điều 4 : *Từ bi, tế độ voi, ngựa, quân lính:*

Đối với ngựa già yếu cho nghỉ ngơi, cho ăn uống đầy đủ, chăm nom săn sóc chúng; và những lính già cho về hưu trí, hưởng tiền trợ cấp hàng tháng cho đến mãn đời.

Điều 5 : *Đối với thần dân trong kinh thành và ngoài kinh thành:*

Không nên có sưu cao thuế nặng, làm cho thần dân cực khổ.

Điều 6 : *Đối với thần dân các vùng xa và biên giới :*

Khi gặp cảnh hạn hán đói khổ, nên phát chẩn cứu giúp họ.

Điều 7: *Hộ độ chư Sa môn, Bà la môn :*

Đối với chư Sa môn, Bà la môn nên cúng dường bốn thứ vật dụng: vật thực, y phục, chỗ ở, thuốc trị bệnh.

Điều 8: Đối với các đàn thú như nai, chim... và loài thú vật có bốn chân, hai chân... không nên sát hại chúng, nên tôn trọng sanh mạng muôn loài.

Điều 9: *Hành thiện pháp*, đó là 10 thiện nghiệp: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lời chia rẽ, không nói lời thô tục, không nói lời vô ích, không tham lam, không thù hận, có chánh kiến; hành 10 phước thiện: bố thí, giữ giới, hành thiền ...

Điều 10: Chư thiên, Đức Vua trời Indra, chư phạm thiên, hưởng mọi an lạc cõi trời, đều do nhờ quả thiện pháp.

Dục giới thiện pháp hưởng quả tái sinh lên cõi trời dục giới.

Sắc giới thiện pháp hưởng quả tái sinh lên cõi trời sắc giới.

Vô sắc giới thiện pháp hưởng quả tái sinh lên cõi trời vô sắc giới.

Cuối cùng Đức Bồ Tát khuyên Đức Vua rằng: "Này Đại Vương, vì vậy, xin Đại Vương chớ nên để duôi trong mọi thiện pháp".

Lắng nghe Đức Bồ Tát thuyết pháp xong, Đức Vua vô cùng hoan hỷ, phát sinh đức tin trong sạch nơi Đức Bồ Tát, xin thọ trì ngũ giới, xin phép từ giả Đức Bồ Tát hồi cung. Từ đó về sau, Đức Vua giữ gìn ngũ giới, nghiêm chỉnh thực hành 10 pháp vương mà Đức Bồ Tát đã dạy, trị vì đất nước bằng thiện pháp cho đến khi băng hà. Sau khi băng hà, do thiện pháp cho quả tái sinh lên cõi trời hưởng mọi sự an lạc ở cõi trời.

Đức Bồ Tát và cha mẹ của Ngài tiến hành thiên định, chứng đắc bậc thiên. Sau khi chết, do bậc thiên sở đắc của mình kết quả họ được sinh lên cõi trời sắc giới phạm thiên, hưởng mọi an lạc và tuổi thọ lâu dài trên cõi trời sắc giới phạm thiên ấy.

BA HẠNG CON

Trong kinh Puttasutta Đức Phật dạy:

- Này chư Tỳ khưu, có ba hạng con trong đời này: 1- **Atijātaputtā** : con hơn cha mẹ
- 2- **Anujātaputtā** : con như cha mẹ

3- Avajātaputta : con kém cha mẹ **Thế nào gọi là: con hơn cha mẹ?**

Này chư Tỳ khuru, cha mẹ ở trong đời này là người **không có quy y**, nương nhờ nơi Đức Phật, nơi Đức Pháp, nơi Đức Tăng; không tránh xa sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm, sự nói dối, sự uống rượu và các chất say là nhân sanh dễ duôi. Cha mẹ là người không có đức tin nơi Tam bảo, không có tam quy, không có ngũ giới, thường tạo mọi ác nghiệp.

Nhưng người con của kẻ làm cha mẹ ấy là người đã có quy y, nương nhờ nơi Đức Phật, nơi Đức Pháp, nơi Đức Tăng; thường tránh xa sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm, sự nói dối, sự uống rượu và các chất say là nhân sanh dễ duôi. Người con ấy là người có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, có tam quy, có ngũ giới trong sạch, thường tạo mọi thiện pháp.

Này chư Tỳ khuru, như vậy gọi là: *con hơn cha mẹ*.

Thế nào gọi là: con như cha mẹ?

Này chư Tỳ Khuru, cha mẹ ở trong đời này là người **đã có quy y** nương nhờ nơi Đức Phật, nơi Đức Pháp, nơi Đức Tăng, tránh xa sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm, sự nói dối, sự uống rượu và các chất say là nhân sanh dễ duôi. Cha mẹ là người có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, có tam quy có ngũ giới trong sạch, thường tạo mọi thiện pháp.

Còn người con của cha mẹ ấy cũng là người **đã có quy y**, nương nhờ nơi Đức Phật, nơi Đức Pháp, nơi Đức Tăng; thường tránh xa sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm, sự nói dối, sự uống rượu và các chất say là nhân sanh dễ duôi. Người con là người có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, có tam quy, có ngũ giới trong sạch, thường tạo mọi thiện pháp..
Này chư Tỳ khuru, như vậy gọi là: con như cha mẹ.

Thế nào gọi là: con kém cha mẹ.

Này chư Tỳ khuru, cha mẹ ở trong đời này là người **đã có quy y**, nương nhờ nơi Đức Phật, nơi Đức Pháp, nơi Đức Tăng; tránh xa sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm, sự nói dối, sự uống rượu và các chất say là nhân sanh dễ duôi. Cha mẹ là người có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, có tam quy, có ngũ giới trong sạch, thường tạo mọi thiện pháp.

Còn người con của cha mẹ ấy là người **không có quy y**, nương nhờ nơi Đức Phật, nơi Đức Pháp, nơi Đức Tăng; không tránh xa sự sát sanh, sự trộm cắp, sự tà dâm, sự nói dối, sự uống rượu và các chất say là nhân sanh dễ duôi. Người con ấy là người không có đức tin Tam bảo, không có Tam quy, không có ngũ giới trong sạch, thường tạo mọi ác nghiệp.

Này chư Tỳ khuru, như vậy gọi là: con kém cha mẹ.

Bài kinh trên đề cập đến 3 hạng người con so với cha mẹ, đó là sự so sánh căn cứ theo **thiện pháp, ác pháp**.

Tục ngữ có câu: "Con hơn cha là nhà có phúc".

Theo quan niệm phật giáo: "con hơn cha mẹ..." như: **Cha mẹ** là người có giới đức trong sạch, tiến hành thiện định chứng đắc thiên bậc thấp, tiến hành

thiên tuệ chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả bậc thấp; còn người con là người cũng có giới đức trong sạch, thường tiến hành thiện tuệ chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả bậc cao.

Như vậy mới gọi "Con hơn cha mẹ là nhà có phúc".

Phật giáo quan niệm giá trị con người không căn cứ vào sự giàu hoặc nghèo, trình độ học vấn, công danh cao, sự nghiệp lớn, có chức có quyền v.v... mà chỉ căn cứ vào **thiện pháp, ác pháp** mà thôi.

Cho nên, dầu cha mẹ là người dân thường, ít học; song là người có đức tin trong sạch nơi Tam bảo, đã quy y, nương nhờ nơi Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, có giới đức, hoan hỷ trong mọi thiện pháp như bố thí, giữ gìn giới trong sạch, thường tiến hành thiện định, tiến hành thiện tuệ v.v... Còn người con là người có học vị tiến sĩ, có quyền cao chức trọng; song là người không có đức tin nơi Tam Bảo, không có giới, thường tạo mọi tội lỗi, lại còn làm những việc xấu xa, vi phạm luật pháp, phải bị lãnh án tù v.v... làm cha mẹ mang tiếng xấu, gia đình dòng họ phải hổ thẹn với mọi người.

Như vậy không thể gọi " Con hơn cha là nhà có phúc ".

Trong vòng tử sanh luân hồi của mỗi chúng sinh tử vô thủy cho đến kiếp hiện tại, mỗi chúng sinh tích lũy thiện nghiệp hoặc ác nghiệp khác nhau, cho nên quả của nghiệp cũng khác nhau. Cha mẹ (loài người) là nơi nương nhờ để thiện nghiệp cho quả tái sanh trở thành người con của cha mẹ. Do đó, có những người con xét về đức hạnh, về thiện pháp hơn cha mẹ, hoặc như cha mẹ hoặc kém cha mẹ.

Ví dụ :

Đức Bồ Tát Thái tử **Siddhattha** khi sanh ra có 32 tướng tốt của bậc thiện trí và 80 vẻ đẹp, mà trong dòng họ Sakya không có ai sánh được, đó là do quả của thiện nghiệp mà Đức Bồ Tát đã tạo nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ (không phải do mẫu hậu và phụ vương của Ngài).

Công ơn cha mẹ không dễ đền đáp

Công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ đối với các con lớn lao vô lượng vô biên. Cho nên, bổn phận làm con không thể nào đền đáp công ơn ấy một cách xứng đáng bằng thân, khẩu, ý của mình và phụng dưỡng với tất cả những gì có trong thế gian này.

Trong Chi Bộ kinh Đức Phật dạy rằng:

- Này chư Tỳ khuru, Như Lai dạy rằng: sự đền đáp công ơn của hai người trong đời này không phải dễ. Hai người ấy là **thân mẫu** và **thân phụ**.

Này chư Tỳ khuru, người con nâng mẹ lên đặt bên vai phải, nâng người cha lên đặt bên vai trái; phụng dưỡng cha mẹ bằng vật thực ngon lành, thuốc quý, xoa bóp thân mình cho bớt mỗi mệt, kéo tay chân cho giãn gân cốt... tắm rửa (nước ấm khi trời lạnh, nước mát khi trời nóng)..., và để cha mẹ tiểu tiện, đại tiện trên đôi vai của người con; dầu người con có tuổi thọ 100 năm, việc phụng dưỡng cha mẹ

của người con như vậy, cũng không đền đáp được công ơn của cha mẹ; thì không thể gọi là người con biết ơn và đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Này chư Tỳ Khưu, một cách khác, người con suy tôn cha lên ngôi Đức Chuyển luân thánh vương, suy tôn mẹ lên ngôi chánh cung hoàng hậu, có đầy đủ bảy thứ báu vật trong đời này; dầu việc làm của người con như vậy, cũng không thể gọi là người con biết ơn và đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Điều ấy tại sao? Bởi vì, nhờ có cha mẹ người con mới nhìn thấy đời này, nhờ cha mẹ nuôi dưỡng người con mới lớn khôn trưởng thành; do đó, công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ lớn lao, vô lượng, vô biên, không sao kể xiết.

Vậy có cách nào để người con đền đáp được công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ một cách xứng đáng hay không ?

Đức Phật dạy: Người con nào,

- Thấy cha mẹ không có đức tin, giúp cho cha mẹ có đức tin trọn đủ (saddhāsampadā).

- Thấy cha mẹ không có giới, giúp cho cha mẹ có giới trọn đủ (sīlasampadā)

- Thấy cha mẹ có tánh keo kiệt bần xén, không muốn bố thí, giúp cho cha mẹ hoan hỷ trong việc bố thí trọn đủ (cāgasampadā)

- Thấy cha mẹ không có trí tuệ, giúp cho cha mẹ có trí tuệ trọn đủ (paññāsampadā)

Này chư Tỳ khưu, người con nào làm được như vậy, mới được gọi là người con **biết ơn** và **đền đáp công ơn** sinh thành dưỡng dục của cha mẹ một cách xứng đáng.

Giải thích 4 pháp sampadā

1- Saddhāsampadā : đức tin trọn đủ.

2- Sīlasampadā : giới trọn đủ

3- Cāgasampadā : bố thí trọn đủ.

4.- Paññāsampadā : trí tuệ trọn đủ.

1- Có đức tin trọn đủ như thế nào ?

Người Phật tử có đức tin trong sạch nơi 9 Ân Đức Phật, 6 Ân Đức Pháp, 9 Ân Đức Tăng; tin nghiệp và quả của nghiệp trọn đủ.

Có đức tin trong sạch trọn đủ, nơi 9 Ân Đức Phật, Đức Phật dạy rằng:

1. là Bậc Arahán xứng đáng thọ nhận sự lễ bái cúng dường của chư thiên, phạm thiên, nhân loại.

2. là bậc tự mình chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế chứng đắc 4 Thánh Đạo - 4 Thánh Quả đầu tiên trên toàn thế giới chúng sinh, trở thành bậc Chánh Đẳng Giác.

3. là bậc có đủ Tam minh, Bát minh và 15 Đức hạnh cao thượng.

4. là bậc Thánh Thiện giáo huấn sự thật chơn lý đem lại sự lợi ích thật sự cho chúng sinh.

5. là bậc Thông Suốt chúng sinh thế giới, cõi thế giới, pháp hành thế giới.

6. là bậc Vô Thượng Giáo hóa chúng sinh.

7. là bậc Thiên Nhơn Sư.

8. là Đức Phật tự mình chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, rồi giáo huấn chúng sinh có duyên lành cũng chứng ngộ như Ngài.

9. là bậc Cao Thượng nhất trong toàn thế giới chúng sinh, do Ngài tự mình chứng đắc thành bậc Chánh Đẳng Giác.

Và có đức tin trong sạch trọn đủ 6 Ân Đức Pháp của Đức Phật, 9 Ân Đức Tăng, bậc Thánh Thanh Văn đệ tử của Đức Phật; và có đức tin trong sạch nơi nghiệp và quả của nghiệp. Tin rằng: "Nghiệp là của riêng mình... Nghiệp thiện cho quả an lạc; nghiệp ác cho quả khổ.

2- Có giới trong sạch và trọn đủ như thế nào?

Người Phật tử là bậc Xuất gia hay hàng tại gia cư sĩ, là người có giới hạnh trong sạch và trọn đủ theo phẩm hạnh của mình.

- Người cận sự Nam - Nữ có ngũ giới; bát giới... trong sạch và trọn đủ.

- Bậc Sa di có 10 Sa di giới, 10 pháp hoại, 10 pháp hành phật, 75 điều học, 14 pháp hành ...

- Bậc Tỳ khưu có 250 giới, 14 pháp hành, giới kể đầy đủ có 91.805.036.000 điều giới.

3- Sự bố thí trọn đủ như thế nào?

Người Phật tử có tâm từ, tâm bi tế độ, hoan hỷ trong sự bố thí tùy theo khả năng của mình, có tác ý thiện tâm trong sạch hoan hỷ trước khi bố thí; hoan hỷ đang khi bố thí; hoan hỷ sau khi đã bố thí xong.

Người Phật tử không nên có tâm bần xén keo kiệt về của cải và sự hiểu biết của mình, có ít thì bố thí ít, có nhiều thì bố thí nhiều tùy theo khả năng, tùy theo người thọ thí. Người thí chủ nên có sự suy tư đúng đắn rằng: được làm phước thiện bố thí là cơ hội tốt cho mình. Vì của cải, tiền bạc không phải là phước thiện (là quả của phước thiện) thuộc về **của chung** cho mọi người, nếu ta không biết sử dụng đem làm phước bố thí, thì của cải ấy qua thời gian cũng bị hư mất, không tồn tại lâu dài được. Nếu ta biết sử dụng của cải ấy đem bố thí, thì của cải ấy là nhân sanh phước thiện, chắc chắn thuộc **của riêng** mình, sẽ cho quả báu an lạc nhiều kiếp, có tính bền vững lâu dài. Hơn nữa, cơ hội làm phước thiện bố thí chỉ có con người ở cõi Nam thiên bộ châu (trái đất chúng ta đang sống) này mà thôi; các chúng sinh ở cõi khác khó hoặc không có cơ hội thuận lợi làm phước thiện bố thí. Vì vậy, chúng ta chớ nên bỏ lỡ cơ hội bố thí ấy.

4- Có trí tuệ trọn đủ như thế nào?

Người Phật tử nên có trí tuệ hợp trong mọi biện pháp. Khi bố thí, thí chủ nên có đại thiện tâm hợp với trí tuệ đang khi bố thí. Cũng như vậy, hành giả nên có đại thiện tâm hợp với trí tuệ khi giữ giới, khi tiến hành thiền định, tiến hành thiền tuệ.

Thật ra, trí tuệ để cho trọn đủ là **trí tuệ thiên tuệ** trong tam giới thấy rõ biết rõ sự sanh, sự diệt của danh pháp, sắc pháp, thấy rõ, biết rõ trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã của danh pháp, sắc pháp, dẫn đến sự chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế.

Trí tuệ gọi là trọn đủ chính là **trí tuệ thiên tuệ siêu tam giới**, đó là **4 Thánh Đạo tuệ**, đồng sanh trong 4 Thánh Đạo tâm và **4 Thánh Đạo quả tuệ** đồng sanh trong 4 Thánh Đạo quả tâm, có Niết Bàn làm đối tượng. Hành giả trở thành bậc Thánh nhân.

Đó là 4 pháp thực hành sẽ đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho cả kiếp hiện tại, lẫn nhiều kiếp vị lai.

Tại sao người con giúp cho cha mẹ có được 4 pháp: đức tin trọn đủ, giới trọn đủ, bố thí trọn đủ, trí tuệ trọn đủ gọi là người con đền đáp công ơn sanh thành dưỡng dục của cha mẹ một cách xứng đáng?

Bởi vì, người con phụng dưỡng cha mẹ tất cả các thứ vật dụng trong đời, chỉ giúp cho thân thể của cha mẹ được an lạc trong kiếp hiện tại mà thôi. Còn 4 pháp trọn đủ kia không những giúp cho cha mẹ, chắc chắn thân tâm được an lạc trong kiếp hiện tại, mà còn hưởng mọi sự an lạc trong nhiều kiếp vị lai. Và còn hơn thế nữa, giúp cho cha mẹ tạo mọi thiện pháp, bồi bổ pháp hạnh ba la mật để mong chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc Thánh Đạo, Thánh Quả và Niết Bàn, trở thành bậc Thánh nhân chắc chắn sẽ đạt đến sự giải thoát hoàn toàn mọi cảnh khổ tử sanh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Do đó, người con giúp cho cha mẹ trọn đủ 4 pháp ấy gọi là người con biết ơn và đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ một cách xứng đáng.

Cho nên, diễm phúc cho những người con nào còn có cha mẹ, những người con ấy có cơ hội tốt giúp cho cha mẹ có được trọn đủ 4 pháp ấy.

Nếu trong trường hợp người con không có khả năng giúp cho cha mẹ có được trọn đủ 4 pháp ấy, người con nên hướng dẫn, dẫn dắt cha mẹ đến gặp vị Đại Đức bậc trưởng lão thuyết pháp giảng dạy cho cha mẹ hiểu rõ 4 pháp ấy đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cả trong kiếp hiện tại lẫn nhiều kiếp vị lai nữa; để cho cha mẹ phát sanh đức tin trong sạch, mới cố gắng thực hành theo 4 pháp ấy cho được trọn đủ.

Nếu người con nào không còn cha hoặc không còn mẹ, hoặc không còn cả cha lẫn mẹ; đối với người con ấy chỉ còn cách chỉ làm trọn những điều hy vọng của cha mẹ.

Trong kinh Puttasutta, Đức Phật dạy:

Cha mẹ cầu mong có con trong gia đình với hy vọng nơi con rằng:

1- Người con mà chúng ta nuôi dưỡng, về sau, khi chúng ta già yếu, người con sẽ phụng dưỡng lại chúng ta.

2- Người con sẽ giúp lo công việc của chúng ta.

3- Người con sẽ nối dòng dõi của tổ tiên.

4- Người con sẽ thừa hưởng của cải sự nghiệp của chúng ta.

5- Khi chúng ta qua đời, các con làm phước thiện hồi hướng đến chúng ta.

Đó là năm điều hy vọng của cha mẹ, mà người con có bổn phận làm tròn những điều hy vọng ấy, cho được thành tựu như ý, làm toại nguyện của cha mẹ, dầu cha mẹ còn sống hay khi đã qua đời.

Tóm lại, mỗi chúng ta hiện hữu trên cõi đời này là do nhờ công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.

Mỗi người phân tích có hai phần: **Thân** và **tâm** nương nhờ lẫn nhau, không thể tách rời nhau, nếu khi **Tâm** tách rời khỏi **thân**, thì **thân** trở thành tử thi.

1- **Phần thân**: thuộc về **sắc pháp** đó là sắc tứ đại: chất đất, chất nước, chất lửa, chất gió là phần sắc pháp chính; còn phần sắc pháp phụ thuộc có 24 sắc pháp khác đồng hiện hữu trong thân này.

Phần sắc tứ đại này là của cha mẹ cho con, song người con có thân hình xinh đẹp, xấu xí, đầy tật nguyên v.v... như thế nào, đó là do quả của thiện nghiệp, ác nghiệp của người con, không liên quan đến cha mẹ.

2- **Phần tâm**: thuộc về **đanh pháp** là của riêng người con.

Do đó, có người con thuộc hạng **người có đủ tam nhân** (vô tham, vô sân, vô si); có người con

thuộc hạng **người có nhị nhân** (vô tham và vô sân); cũng có người con thuộc hạng **người vô nhân** (không có nhân nào trong ba nhân). Người con có trí tuệ hiểu biết; có thân hình xinh đẹp hay xấu xí; giàu có hay nghèo khổ, bệnh nhiều hay ít bệnh v.v... đó là do quả của nghiệp, do người con đã tạo từ nhiều đời nhiều kiếp trong quá khứ và kiếp hiện tại, không liên quan đến cha mẹ.

Thật ra, người cha mẹ nào cũng muốn cho con mình xinh đẹp tốt lành, có trí tuệ sáng suốt v.v... Nhưng do quả nghiệp của người con tái sanh trong lòng mẹ, khi sinh ra đời là đứa con đui mù, câm điếc, tật nguyên... nào đó, thì cha mẹ vẫn có một tấm lòng thương yêu con, nuôi dưỡng con cho đến khi trưởng thành, với tâm từ, tâm bi vô lượng của cha mẹ.

Cho nên, người con phải biết ơn cha mẹ và biết đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục cho cha mẹ, không những các thứ vật dụng cần thiết hàng ngày như: vật thực, y phục, chỗ ở, thuốc trị bệnh và các phương tiện khác, để giúp cho cuộc sống của cha mẹ được thân tâm an lạc trong kiếp hiện tại; mà còn phải biết giúp cho cha mẹ **có đức tin trọn đủ, có giới trọn đủ, có sự bố thí trọn đủ, có trí tuệ trọn đủ**: để cho cha mẹ thật sự thân tâm thường an lạc cả trong kiếp hiện tại lẫn nhiều kiếp vị lai.

Người con nào làm được như vậy, người con ấy được gọi là phụng dưỡng, đền đáp một cách xứng đáng với công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ.



Đức Phật dạy cha mẹ cũng có 5 bổn phận đối với các con như sau:

- Cha mẹ phải biết ngăn cấm các con làm mọi việc tội ác.

- Cha mẹ khuyên dạy các con tạo mọi điều phước thiện.

- Cha mẹ lo nuôi dưỡng các con nên người, cho con học hành có trình độ văn hóa, có nghề nghiệp lương thiện và thành thạo.

- Cha mẹ lo làm lễ thành hôn (cưới vợ, gả chồng) cho các con, khi chúng đến tuổi trưởng thành.

- Cha mẹ cho của cải tài sản đến các con, xét thấy đúng lúc hợp thời.

Cha mẹ nên làm tròn bổn phận đối với các con.

Bản sư biên soạn tập sách nhỏ này làm món quà pháp thí kính dâng đến cha mẹ và những bậc ân nhân từ kiếp hiện tại cho đến vô lượng kiếp trong quá khứ, xin cha mẹ và các bậc ân nhân hoan hỉ phần pháp thí này để thoát khỏi mọi cảnh khổ, được an lạc lâu dài; đồng thời cũng là món quà pháp thân tặng những người con hiếu nghĩa, biết ơn và biết cách đền đáp công ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ một cách xứng đáng.

Này người con hiếu nghĩa!

Phụng dưỡng cha mẹ mình

Là điều an lành nhất,

Hạnh phúc cao thượng nhất.

ĐÊM SÁNG TRĂNG SAO

Thoại Hoa

Đêm nay trăng sáng tỏ trên cao,
Màn đêm lấp lánh ánh ngàn sao,
Lung trời, mây bạc bay lãng đãng,
Nhớ lời Thầy giảng dạy thuở nào...

Dưới ánh trăng, mặt nước lung linh,
Trước gió, cành cây khẽ rung rinh,
Đêm về, sương xuống, hoa ươm sắc,
Từ đâu hương thoảng, cuộn quanh mình.

Trăng sao rồi có tàn sắc không ?
Duyên sinh đang cuốn chảy theo dòng,
Bỏ đi xiềng xích, diệt vô ngã,
Cõi trần coi nhẹ, dựa mệnh mông...

Tinh tấn tu, đem đạo vào đời,
Theo Ân Sư lập nguyện cao vời,
Thuyền từ đưa dẫn rời bể khổ,
Công Thầy soi đuốc tuệ sáng ngời.

Cuộc đời ảo ảnh tựa cơn mê,
Bốn phương trời, huynh đệ tụ về,
Chúng con nào quên năm tuổi Hạ,
Cùng học hành dưới bóng Bồ Đề.

Từ bi căn cứ trên sinh học và lý trí

Đối với đứa bé, tình cảm không căn cứ trên tôn giáo, luật lệ, hay sự thúc ép của cảnh sát. Nó chỉ đến một cách tự nhiên. Do vậy, mặc dù từ bi được dạy bởi tôn giáo là tốt đẹp, nhưng hạt giống thật sự, căn bản thật sự cho là từ bi là sinh học. Đây là cơ sở cho những gì mà tôi gọi là "đạo đức thể tục." Tôn giáo chỉ tăng cường hạt giống này.

Kết quả của bất cứ hành động nào tùy thuộc trên động cơ. Tùy thuộc trên hoặc là có một cảm xúc phiền não hay một cảm xúc tích cực phía sau nó, cùng một hành động đưa đến những kết quả khác nhau. Ngay cả khi cùng một cảm xúc chung chung, lòng từ bi thương yêu như vậy, thúc đẩy một hành động, những sự hỗ trợ tinh thần và xúc cảm của hành động ấy cũng tác động lên kết quả.

Thí dụ, nhìn vào từ bi, có ba loại:

- Thứ nhất hướng trực tiếp đến những thân quyến và người thương. Nhưng căn cứ trên sự dính mắc chấp trước, nói giới hạn trong phạm vi. Ở hoàn cảnh nhẹ nhàng nhất, nó có thể nhanh chóng biến thành sân hận hay ngay cả thù oán [nên lòng từ bi đối với người thân thương chỉ gọi là tình cảm, tình yêu, hay tình thương mà thôi].

- Thứ hai là loại từ bi hướng trực tiếp đến những chúng sinh đau khổ, căn cứ trên lòng thương hại đối với họ. Với loại từ bi này, chúng ta nhìn xuống họ ra vẻ kẻ cả và cảm thấy mình hơn họ. [Nên loại từ bi này cũng chỉ gọi là lòng thương hại]. Hai loại từ bi [tình cảm] này sinh khởi qua những cảm xúc phiền não, do bởi thế, chúng sẽ đưa đến rắc rối.

- Thứ ba là loại từ bi không định kiến. Nó căn cứ trên sự thấu hiểu và quan tâm. Với nó, chúng ta nhận ra rằng những người khác là cùng giống như chúng ta: họ có cùng quyền có hạnh phúc và không khổ đau như chúng ta. Do bởi thấu hiểu này, chúng ta cảm thấy từ ái, bi mẫn, và quan tâm thiện ý đến họ. Loại từ bi thứ ba này là loại vững vàng ổn định, đúng thực là lòng từ bi của nhà Phật.

Ba loại từ bi này rơi vào hai loại đặc trưng chung. Hai loại đầu là những cảm xúc sinh khởi một cách tự nhiên căn cứ trên điều gì đây của tác động thần kinh. Loại thứ ba là cảm xúc sinh khởi căn cứ trên lý trí, hay từ bi.

Từ bi căn cứ trên lý trí và không có bất cứ định kiến nào là được tăng cường bởi bản chất tự nhiên. Vào lúc sinh ra, cho dù là con người hay động vật có vú, hay chim chóc - tôi không biết về những con rùa biển và bươm bươm - tất cả chúng ta tự động cảm thấy một tình yêu không định kiến đối với mẹ chúng ta, mặc dù chúng ta không biết

bà. Tất cả chúng ta cảm thấy một sự hấp dẫn, gần gũi và yêu mến đối với mẹ của chúng ta. Bà mẹ, cũng thế, tự động cảm thấy một sự gần gũi và thương mến tự nhiên đối với đứa con mới sinh của bà. Do bởi thế, bà chăm sóc và nuôi dưỡng đứa bé. Lòng chăm sóc thương mến này là căn bản cho sự phát triển lành mạnh của đứa bé.

Từ điều này chúng ta có thể thấy rằng sinh học căn bản gần gũi và tinh cảm là những hạt giống của từ bi. Chúng là những tặng phẩm lớn nhất mà chúng ta luôn luôn tiếp nhận và chúng đến từ những bà mẹ của chúng ta. Khi chúng ta nuôi dưỡng những hạt giống này với lý trí và giáo dục, chúng lớn lên thành từ bi thật sự - một cách bình đẳng không thiên vị và trực tiếp đến mọi người, căn cứ trên sự thấu hiểu về tính bình đẳng của tất cả chúng ta.

Đối với đứa bé, tình cảm không căn cứ trên tôn giáo, luật lệ, hay sự thúc ép của cảnh sát. Nó chỉ đến một cách tự nhiên. Do vậy, mặc dù từ bi được dạy bởi tôn giáo là tốt đẹp, nhưng hạt giống thật sự, căn bản thật sự cho là từ bi là sinh học. Đây là cơ sở cho những gì mà tôi gọi là "đạo đức thể tục." Tôn giáo chỉ tăng cường hạt giống này.

Một số người nghĩ rằng đạo đức luân lý phải được căn cứ một cách độc quyền trên niềm tin tôn giáo. Những người khác nghĩ rằng một cảm nhận đạo đức có thể được phát triển qua rèn luyện. Một số nghĩ rằng "thể tục" có nghĩa là một sự phủ nhận tôn giáo. Những người khác nghĩ rằng "thể tục" hàm ý tôn trọng tất cả tôn giáo, không thiên vị, bao gồm sự tôn trọng tất cả những người không tôn giáo, như trong hiến pháp của Ấn Độ. Loại đạo đức sau, đặc biệt từ bi như căn bản của nó, có gốc rễ trong bản năng. Như trong trường hợp của bà mẹ và đứa bé mới sinh, tất cả sinh khởi một cách tự động do bởi nhu cầu sống còn. Do bởi căn bản sinh học ấy, chúng là ổn định vững vàng hơn.

Khi trẻ con nô đùa, chúng không nghĩ đến tôn giáo, chủng tộc, chính trị, hay quá khứ gia đình. Chúng cảm kích nụ cười từ bè bạn nô đùa, bất kể chúng là ai, và, trong sự đáp ứng, là dễ thương đối với chúng. Tâm tư và con tim của chúng rộng mở. Người trưởng thành, trái lại, thường nhấn mạnh những nhân tố khác - những khác biệt chủng tộc và chính trị, v.v... Do bởi đây, tâm tư và trái tim của họ là hạn hẹp hơn.

Nhìn vào những khác biệt giữa hai loại này. Khi chúng ta từ bi hơn, tâm tư và trái tim của chúng ta là cởi mở hơn và chúng ta giao tiếp một cách dễ dàng hơn nhiều.

Khi chúng ta ích kỷ, tâm tư và trái tim của chúng ta đóng lại và khó khăn để cho chúng ta giao tiếp với nhau. Sân hận làm yếu kém hệ thống miễn nhiễm, trong khi từ bi và trái tim tử tế cải thiện hệ thống miễn nhiễm của chúng ta. Với sân hận và sợ hãi, chúng ta không thể ngủ và ngay cả

nếu chúng ta rơi vào giấc ngủ, chúng ta sẽ có những cơn ác mộng.

Nếu tâm tư chúng ta định tĩnh, chúng ta ngủ tốt. Chúng ta không cần bất cứ viên thuốc an thần nào - năng lượng của chúng ta vốn đã cân bằng. Với căng thẳng, năng lượng chúng ta quấn quanh vội vã và chúng ta cảm thấy lo lắng.

Để thấy và thấu hiểu một cách rõ ràng, chúng ta cần một tâm thức tĩnh lặng. Nếu chúng ta bị kích động, chúng ta không thể thấy thực tại. Do thế, hầu hết những rắc rối, ngay cả trên mức độ toàn cầu, là những vấn nạn do con người làm ra. Chúng phát sinh bởi vì chúng ta xử sự với hoàn cảnh một cách nghèo nàn, không thích hợp, từ việc không thấy thực tại. Hành vi của chúng ta căn cứ trên sự sợ hãi, sân hận, và căng thẳng.

Có quá nhiều bản khoản. Chúng ta không khách quan bởi vì tâm thức chúng ta bị đánh lừa [do vọng tưởng]. Những cảm xúc tiêu cực này đưa đến tâm tư hẹp hòi và điều ấy dẫn đến việc tạo nên những rắc rối, là điều không bao giờ đem đến những kết quả toại nguyện.

Từ bi trái lại, đem đến tâm tư cởi mở, tâm thức tịch tĩnh. Với nó, chúng ta thấy thực tại và những phương pháp nào để chấm dứt những gì mà không ai muốn và đem đến những gì mọi người muốn. Đây là một điểm quan trọng và là một lợi ích lớn lao của từ bi căn cứ trên lý trí. Do thế, để thúc đẩy những giá trị nhân bản căn cứ trên sinh học và hỗ trợ bởi lý trí, những bà mẹ và lòng thương và tình cảm bẩm sinh giữa bà mẹ và con trẻ đóng một vai trò rất quan yếu.

Tác giả: Đức Đạt Lai Lạt Ma

Anh dịch: Alexander Berzin

Việt dịch: Tuệ Uyển

TÌM HIỂU VỀ CÁI CHẾT

BS Nguyễn Quý Khoáng

I- MỞ ĐẦU

Nói về cái Chết là một điều không hấp dẫn và không dễ chút nào:

-Không hấp dẫn vì ai cũng tránh né vấn đề này, ai cũng dè dặt khi nghe chữ "Chết".

-Không dễ chút nào vì người trình bày đề tài chưa chết rồi trở về kể lại hoặc nếu có chết trong các kiếp trước thì đã phải ăn "cháo lú" nên quên mất rồi.

Chính vì những lý do trên, tôi xin phép được ***sưu tầm những sách hoặc bài liên quan đến cái Chết từ những nhà tu hành, đặc biệt là từ các vị Lạtma Tây Tạng cũng như từ các nhà khoa học rồi sắp xếp lại để quý bạn đỡ mất thời gian nghiên cứu.***

Chắc chắn phần trình bày này còn thiếu sót, rất mong sự góp ý của các bạn.

Vậy chúng ta thử đặt và trả lời một số câu hỏi sau đây:

1/ Ai phải chết? Mọi người đều phải chết, không chừa bất kỳ ai: Dù người giàu có nhất hay người nghèo khổ nhất thế giới, dù người cao sang quyền uy hay người hạ tiện cùng đing nhất thế gian, dù người hiền lành nhất hay là người độc ác nhất trên trái đất này...

2/ Tại sao phải chết? Vì có sinh thì phải có tử.

3/ Khi nào chết? Bất kỳ lúc nào, thường không biết trước được. Ngay khi thai nhi còn trong bụng mẹ hoặc là một cụ già trên 100 tuổi.

4/ Chết thế nào? Nhẹ nhàng hoặc khổ sở, từ từ hoặc đột ngột...

5/ Chết có phải là hết không? Không phải, vì thân xác như một bộ quần áo sau bao năm sử dụng đã bị hư nát, nay cần được thay bằng một bộ quần áo mới. Chính vì thế mà có câu ngạn ngữ Tây Tạng: "Mọi người đều chết nhưng chẳng ai chết cả".

Tái sinh hay luân hồi đối với người Phật giáo là một sự kiện hiển nhiên. Thật vậy nếu không có tái sinh sẽ không thể nào giải thích được hiện tượng đa dạng của chúng sinh. Nếu không có sự tái sinh chi phối và tác động bởi quy luật nhân quả thì nhất định thế giới này phải là một thế giới bất công và phi lý.

Có lẽ câu hỏi "Luân hồi có thật hay không?" đã lỗi thời, và câu hỏi "Trước khi rơi vào vòng xoáy luân hồi, chúng ta là ai? Sau khi ra khỏi vòng xoáy ấy, chúng ta về đâu?" quan trọng và thực tế hơn. Đối với nhân loại đó là một cánh cửa bí ẩn mà chỉ khi chịu khó đi tìm người ta mới có thể mở ra được.

Tan-tra thừa dựa vào các phương pháp quan sát, phân tích và nhất là thiền định để tìm hiểu các diễn biến của cả ba quá trình này: quá trình của cái chết, « giai đoạn trung gian » và quá trình của sự sinh, và hướng chúng ta vào việc tu tập.

II-ĐẠI CƯƠNG

A-ẢO TƯỢNG LỚN (Sogyal Rinpoche)

Sau khi thầy tôi chết, tôi được gần gũi thầy Dudjom Rinpoche, một trong những thiền sư, hành giả Mật giáo và Yoga vĩ đại nhất của thời cận đại. Một ngày nọ, khi thầy đang lái xe hơi xuyên nước Pháp cùng với vợ thầy để ngắm cảnh miền quê, họ đi ngang qua một khu nghĩa trang dài vừa mới được sơn quét và trang trí hoa tươi. Bà vợ thầy nói:

"Rinpoche, ngài hãy xem mọi thứ ở phương Tây thật ngăn nắp, sạch sẽ làm sao! Ngay tại những nơi người ta để thầy chết cũng thật sạch sẽ".

Thầy Dudjom Rinpoche nói:

"Ồ, đúng thế, đây quả thật là một xứ văn minh. Họ có những ngôi nhà đẹp đến thế cho những xác chết. Nhưng bà không để ý sao? Họ cũng có những ngôi nhà tuyệt diệu cho những xác sống nữa chứ".

Mỗi khi nhớ lại câu chuyện ấy, tôi không khỏi nghĩ rằng cuộc đời thật trống rỗng, vô vi làm sao, khi nó được căn cứ vào một niềm tin sai lạc về trường cửu và tương tục. Khi sống kiểu ấy, chúng ta vô tình tự biến mình thành những cái xác sống, như thầy Dudjom Rinpoche đã nói.

Nhưng đây là kiểu sống của phần đông chúng ta, chúng ta sống theo một kế hoạch đã định. Nhỏ thì được giáo dục, lớn lên kiếm việc làm, rồi gặp một người nào đó, kết hôn và có con. Chúng ta mua một cái nhà, ráng làm ăn phát đạt, rồi mơ ước có một ngôi nhà ở miền quê hoặc thêm một chiếc xe hơi đời mới nhất. Vào dịp nghỉ thì đi du lịch xa cùng với bạn bè. Chúng ta dự định kế hoạch cho lúc về hưu. Những vấn đề trọng đại nhất mà một vài người trong chúng ta từng gặp chẳng phải chỉ là: không biết nên đi chơi đâu vào kỳ nghỉ hè tới hoặc mời ai vào dịp lễ Giáng Sinh. Cuộc đời của ta thật đơn điệu, tầm thường, lặp đi lặp lại. Ta phí một đời để theo đuổi những chuyện nhỏ nhen bởi vì đường như ta không biết có cái gì hơn thế.

Nhịp điệu đời sống của chúng ta rộn ràng tới nỗi ta không có thời giờ để nghĩ đến cái chết. Ta ém nhẹm những nỗi sợ hãi thẳm kín của ta về Vô thường bằng cách bao vây quanh mình thêm nhiều đồ đạc, của cải, tiện nghi chỉ để tự biến mình thành nô lệ cho chúng. Mọi thời giờ và năng lực của ta đều kiệt quệ chỉ vì phải bảo trì những thứ ấy. Chẳng bao lâu, mục đích duy nhất của ta trên đời hóa ra chỉ là giữ cho mọi thứ ta sở hữu càng được bảo đảm an ninh càng tốt. Khi có biến chuyển gì xảy đến, ta tìm cách đối phó mau lẹ nhất, một giải pháp hữu hiệu tạm thời. Cứ thế, đời ta tiếp tục trôi giạt cho đến khi một cơn bệnh hay một tai nạn nào đó lay ta ra khỏi cơn mê.

Cũng không hẳn là ta dành nhiều thời gian suy nghĩ cho cuộc đời này. Hãy nghĩ đến những người đã làm việc bao nhiêu năm rồi phải về hưu, để thấy không biết mình phải làm gì cả vì họ càng ngày càng già và tiến gần đến cái chết. Mặc dù ta luôn luôn hào phóng thực tế, thực tế ở phương Tây có nghĩa là thiên cận một cách vô minh và thường ích kỷ. Sự tập trung thiên cận của chúng ta vào đời này và chỉ đời này mà thôi, chính là một ảo tưởng lớn, nguồn gốc của nền duy vật đen tối và phá hoại của thế giới ngày nay. Không ai bàn tới sự chết và đời sau vì người ta có thói tin rằng chuyện ấy chỉ làm đình trệ cái gọi là sự "tiến bộ" của ta trên đời này.

Nhưng nếu ước muốn sâu xa nhất của chúng ta quá là sống và tiếp tục sống thì tại sao chúng ta lại quả quyết một cách mù quáng rằng chết là hết chứ? Ít nhất ta cũng nên thử thám hiểm xem có thể có đời sau hay không đã chứ! Nếu quả thật chúng ta có óc thực nghiệm như ta từng tuyên bố thì tại sao ta không tự đặt câu hỏi cho mình một cách nghiêm túc: Tương lai thực sự của ta nằm ở đâu? Chung quy, chẳng có mấy ai sống lâu trên trăm tuổi và sau thời gian đó là cả một thời gian vô tận trải dài, không được giải thích.

B-CÁI CHẾT TỚI BẤT NGỜ

Nhiều người như cố quên về cái chết, cho cái Chết là đáng sợ, không dám nhắc tới. Nhưng cũng có người lại làm ra vẻ thản nhiên bất cần, coi thường sự chết bằng cách biểu lộ qua lời nói: "Ồ! Ai rồi cũng chết cả, vậy thì lo sợ, nghĩ ngợi làm chi cho

mệt! Cứ để cho nó tới”. Thật sự thì lời nói đó chỉ là để khóa lấp về sự chết, chối bỏ sự chết, vì không muốn nghe chữ chết mà thôi. Nhưng khi sự chết đến gần với họ thì sự lo âu khủng khiếp không còn làm họ thần nhiên nữa và khi đó vì không có chuẩn bị trước nên sự ra đi của họ về thế giới bên kia lại chất chứa nhiều đau khổ và sai lầm.

Có người còn cho rằng Chết là hết, là không còn gì nữa. Vì thế họ sống vội vã, cố hưởng được những gì họ có trong cuộc đời hiện tại mà họ đang sống chớ không cần nghĩ đến tương lai, hậu quả của đời sau ra sao. Như vậy họ sống chỉ là để hưởng thụ, nặng về vật chất mà coi nhẹ hay không nghĩ đến phần tâm linh.

Sự chết quả thật là rất quan trọng, nếu mỗi người tư suy nghĩ về cái giờ phút cuối ấy thì thật sự là không đơn giản. Khi biết được vấn đề này một cách sâu xa tế nhị và quan trọng thì ngoài sự chuẩn bị cái chết cho riêng mình, ta còn nên giúp người khác biết chuẩn bị cho họ được an lành khi cái chết đến với họ.

Sống trên thế gian này hầu hết mọi người đều lặn xả vào làm việc để kiếm tiền rồi hưởng thụ và nô lệ cho vật chất trong khi cái chết là cái thực tế đang chờ đợi thì lại không bao giờ để tâm tới. Đó chính là cái sai lầm ghê gớm mà mọi con người đã và đang phạm phải mà không biết.

C- TAI SAO PHẢI CHUẨN BỊ CÁI CHẾT ?

Khi Sống, Con Người lo đủ việc và nhất là hết lòng chuẩn bị mọi thứ: Nào chuẩn bị thi cử, chuẩn bị ra trường, chuẩn bị cưới hỏi, chuẩn bị sinh con, chuẩn bị nhận việc làm, chuẩn bị mua nhà, chuẩn bị đi du lịch, chuẩn bị đi nằm bệnh viện v...v. Nhưng có một việc rất gần gũi, thiết thực và hệ trọng cho mỗi người thì lại không thấy ai chuẩn bị cả. Đó là chuẩn bị lúc lâm chung!

Tại sao lại phải chuẩn bị lúc qua đời? Mọi người ai cũng Chết cả, đó là chuyện tự nhiên, có gì mà phải chuẩn bị? Nhiều người sẽ nói như thế khi nhắc tới chữ Chết. Nhưng chính vì mọi người ai cũng phải Chết nên cũng phải chuẩn bị, mà nên chuẩn bị kỹ hơn, vì thật sự Chết không phải là đơn giản như những điều ta chuẩn bị trên đời. Lý do:

- Khi Chết, ta ra đi chỉ một mình đơn độc.

Ở ngưỡng cửa Tử Sinh, vì không chuẩn bị trước nên ta sẽ bơ vơ, ngỡ ngàng, lo sợ, mơ hồ không biết làm gì và tới đâu.

Rời khỏi thế gian rồi, ta sẽ đi vào những Cõi giới khác mà ta không biết xấu tốt ra sao? Tâm thức ta lúc ấy vô cùng bấn loạn, sợ sệt kinh hãi, hoang mang.

Vì thế khi sống, ta cần biết rõ khi Chết sẽ ra sao và chuẩn bị trước để lúc lâm chung, tâm thức ta đủ sáng suốt để nhận định đâu là Cửa tới Cõi An lành hầu chuyển đổi một kiếp đời mới khá tốt đẹp hơn.

Đức Phật đã nói rằng trong tất cả những mùa khác nhau để cày cấy, mùa thu là mùa tốt nhất, trong tất cả những loại nhiên liệu để đốt, thì phân bò

là tốt nhất, và trong tất cả những loại tình giác khác nhau, sự tỉnh giác về sự vô thường và cái chết thì hữu hiệu nhất.

Cái chết là điều nhất định, nhưng khi nào nó giáng xuống thì bất định. Nếu chúng ta thực sự đương đầu với sự việc, chúng ta không biết được cái gì sẽ tới trước: ngày mai hay cái chết. Chúng ta không thể hoàn toàn quả quyết rằng người già sẽ chết trước và người trẻ còn ở lại phía sau. Thái độ thực tế nhất mà ta có thể nuôi dưỡng là hy vọng điều tốt đẹp nhất nhưng chuẩn bị điều tồi tệ nhất. Nếu điều xấu nhất không xảy ra thì mọi sự đều tốt đẹp, nhưng nếu nó xảy ra, nó sẽ không tấn công chúng ta một cách bất ngờ.

Đại sư Sogyal Rinpoche đã khuyên mọi người là nên nói một cách tế nhị, khéo léo sự thật về cái chết cho thân nhân sắp qua đời biết khi căn bệnh họ đã tới hồi nguy kịch. Điều ấy có lợi vì giúp họ “kịp dọn mình, chuẩn bị tinh thần cho một tình huống phải đến. Nhờ thế mà dần dần họ sẽ cảm thấy yên tâm và cũng từ đó họ bắt đầu sửa đổi thái độ, tâm linh với mọi người, với gia đình, với những ân oán, nợ nần, những gì cần giải quyết v.v... cho tốt đẹp.

Né tránh Cái Chết sẽ không giúp giải quyết nó mà thực ra có thể làm vấn đề tệ hại hơn. Một số người nhận xét rằng thực hành Phật giáo dường như nhấn mạnh tới sự đau khổ và tính chất bi quan. Tôi cho rằng điều này thật sai lầm. Thực hành Phật giáo thực sự cố gắng để chúng ta có được một sự an lạc vĩnh cửu là điều không thể suy lường nổi đối với một tâm trí bình thường và tiết trừ những đau khổ một lần cho mãi mãi.

III-CHẾT LÀ GÌ ?

A- CHẾT LÂM SÀNG (theo Y Học)

Khi mũi hết thở, tim ngưng đập, mắt ý thức, đồng tử không phản xạ với ánh sáng khi chiếu vào.

B- CHẾT THẬT SỰ (theo Đạo Phật)

Theo Đạo Phật, Chết thật sự là khi thần thức rời bỏ thể xác để vào cõi Trung giới, tức là nơi tạm trú của những vong linh chờ đi tái sinh.

1/ Phật giáo Nguyên thủy không chấp nhận sự hiện hữu của thể dạng trung gian (antarabhava). Dòng tiếp nối liên tục của tri thức (continuum of consciousness) trực tiếp chuyển tải nghiệp của một cá thể từ cái chết sang sự sinh (thụ thai) không có sự gián đoạn nào tức không trải qua một thể dạng trung gian nào cả. Sự « chuyển tiếp » giữa thể dạng hiện hữu trước sang thể dạng hiện hữu tiếp theo sau xảy ra rất nhanh chỉ trong khoảnh khắc của « một chớp mắt hay một tia chớp ».

Tóm lại Phật giáo Nguyên thủy không quan tâm đến những gì xảy ra giữa cái chết và sự sinh. Có thể đây là một sự thiếu sót, vì khi quan sát và theo dõi diễn tiến của một cái chết bình thường, người ta thấy quá trình đó không xảy ra đột ngột như một « tia chớp », và đối với sự sinh thì các điều kiện thuận lợi giúp tinh trùng, noãn cầu và dòng tiếp

nối liên tục của tri thức kết hợp với nhau không xảy ra trong « chớp mắt ».

2/Phật giáo Đại Thừa :Ngài Thế thân (Vasubandu - thế kỷ thứ III-IV) nêu lên khái niệm về thể dạng trung gian xảy ra giữa cái chết và sự sinh. Thể dạng này tương trưng bởi một sinh linh cấu tạo bằng «khí» và «tri thức» (consciousness), mang hình hài của cá thể mà nó sắp tái sinh và « sống » được bảy ngày. Sinh linh trong thể dạng trung gian ấy có thể nhận biết được các sinh linh cùng một thể loại với nó. Sau bảy ngày thì nguyên nhân của nghiệp bắt đầu « chín », sinh linh ở thể dạng trung gian trên đây sẽ chuyển sang thể dạng tái sinh trong những điều kiện phù hợp với nghiệp của nó.

Tóm lại trên một khía cạnh nào đó có thể hiểu A-lai-da thức là dòng tiếp nối liên tục của tri thức (continuum of consciousness) của một cá thể, vận hành xuyên qua thể dạng trung gian. Tan-tra thừa « mô tả » các cơ sở chuyển tải trên đây dưới hình thức các « khí » cực kỳ tinh tế.

Thời điểm khi xảy ra sự sinh (thụ thai) đánh dấu sự chấm dứt của thể dạng trung gian và xác định sự thâm nhập của tri thức vào phôi vừa được hình thành. Cũng bắt đầu từ thời điểm trên đây phôi hàm chứa một tri thức mới, tương trưng cho quả phát sinh từ nghiệp trong các kiếp trước. Thông thường thể dạng trung gian kéo dài 7 ngày, tối đa 49 ngày sau khi chết. Tuy nhiên theo sự tin tưởng của một số tông phái Phật giáo Nhật bản thời gian này có thể lên đến 77 ngày.

3/Theo Phật giáo Tây Tạng

Khái niệm về thể dạng trung gian được Tan-tra thừa và nhất là Tối thượng du-già Tan-tra nghiên cứu, tu tập và quảng bá rộng rãi. Tan-tra thừa sử dụng các phương pháp quan sát, phân tích và thiền định để tìm hiểu các hiện tượng liên quan đến quá trình của cái chết và sự sinh để ứng dụng vào việc tu tập. Cái chết theo Tan-tra thừa là một quá trình tan biến tuần tự của thân xác vật chất và tâm thức, các hiện tượng tan biến này được phân loại thành nhiều cấp bậc từ thô thiển đến tinh tế và cực tinh tế.

Cái Chết theo Tử Thư Tây Tạng là khoảng thời gian kéo dài từ lúc một người tắt thở cho đến khi đương sự theo nghiệp để tái sinh vào một trong 6 đường là Trời,người,thần,súc sinh,ngạ quỷ và địa ngục .Hiểu theo nghĩa này,chết thường có các giai đoạn là lâm chung,tử đại tan rã,pháp tính và tái sinh.

3-1/ LÂM CHUNG kéo dài từ lúc một người thân của chúng ta ngưng thở,cho đến khi thần thức người ấy bỏ lại thể xác,vào Trung giới hóa thành vong linh hay hương linh.Theo người Trung Hoa,giai đoạn này thường nằm trong khoảng 8 giờ .

Nhưng người Tây Tạng lại nói,nó có thể kéo dài tới 3 ngày rưỡi hay 4 ngày: Khi hơi thở ngưng lại,khí dương từ đỉnh đầu đi xuống và khí âm từ dưới huyệt Đan điền đi lên để hợp thành nguyên khí ở huyệt Giáp Tích,ngang tim .Bấy giờ,người chết thấy một vàng ánh sáng trong ,rực rỡ gọi là tịch quang của Pháp thân .Khi ánh sáng này biến

đi,người ấy sẽ rơi vào bóng tối cận tử và nhìn thấy tịch quang của Pháp thân lần thứ 2 ,trước khi thần thức thoát khỏi thể xác .Nếu người chết không lợi dụng cơ hội này để thoát ly sinh tử thì sẽ lạc vào cõi Trung giới,hóa thành hương linh,mang thân Trung âm .Thân này có khả năng xuyên qua tường và di chuyển đồng bộ với tư tưởng của hương linh .Từ lúc mang thân Trung âm,hương linh lại bị nghiệp lực chi phối và thường phải trải qua 2 giai đoạn là Trung âm Pháp tính và Trung âm Tái sinh .

Theo Rinpoche thì nếu người sắp qua đời đã nói được những tâm tư nguyện vọng của họ một cách tự nhiên thoải mái thì điều ấy sẽ giúp họ thay đổi được quan niệm sống, thay đổi về cuộc đời mà họ đã từng trải qua để đi vào thế giới khác một cách bình an tốt đẹp . Khi bạn đến thăm người sắp chết, nếu họ nói ra những gì về cá nhân họ, cuộc đời họ, tình cảnh họ, bệnh tình họ... thì đó là những cảm nghĩ riêng tư của họ. Hãy để cho họ thổ lộ những gì mà họ muốn nói, đừng cản lời họ vào lúc đó. Không những là không cản trở mà còn khuyến khích, cảm thông với họ, hòa đồng vào với họ một cách ân cần đầy tình cảm ...khi họ nói ra: Có vậy họ sẽ có được cảm giác là khi ra đi họ không cô đơn.

Phần lớn người sắp qua đời đã thường tha thứ những gì mà người khác đã gây hại cho họ, kể cả kẻ thù mà lúc còn sống họ rất căm giận. Ngay cả nợ nần họ cũng nhớ và muốn giải quyết dứt khoát. Ở phút lâm chung, con người tự nhiên tốt lành hơn, cởi mở hơn, thánh thiện hơn, tất cả như buông xả nên họ dễ dàng tha thứ. Ngay cả tử tội, trước khi thọ hình cũng thường tỏ ra ăn năn hối cải những lỗi lầm mà mình đã phạm phải. Theo các Lạt Ma Tây Tạng thì dù người sắp lìa đời đã tạo nhiều ác nghiệp, nhưng lúc sắp mất, họ tỏ ra ân hận, hối tiếc, ăn năn sám hối, mong cầu sự tha thứ thì chắc chắn sẽ phần nào chuyển hoá được nghiệp xấu. Điều luôn luôn cần lưu ý là người sắp qua đời sẽ ra đi một mình nên phút tiễn đưa cần có thân nhân bè bạn để lúc qua đời khỏi cảm thấy bơ vơ lạc lõng.Vì thế sự lẻ loi đơn độc là điều bất hạnh nhất của người sắp mất.

Đừng bao giờ thuyết giảng giáo lý của riêng bạn cho người sắp lìa đời, nhất là khi người ấy không cùng tín ngưỡng với bạn.

Điều quan trọng cần nói là bạn bè, người thân khi kẻ cận bên người sắp qua đời thì đừng bin rịn, khóc lóc, níu kéo người sắp mất. Nếu ta cứ tạo mối thương cảm day dứt thì người sắp qua đời sẽ đau buồn vô cùng khiến họ khó nhắm mắt ; đó chính là điều vô cùng tai hại. Cần nhớ kỹ rằng khi gần tới phút lâm chung, họ cần phải được an ổn tâm hồn, buông xả tất cả, không còn gì vướng bận vào giai đoạn quan trọng đó.

3-2/ SỰ TAN RÃ CỦA TỬ ĐẠI

Chết chính là sự hủy hoại của cơ thể. Theo các Kinh sách cổ Đông phương thì thân xác và tâm thức hình thành là do sự liên kết của 5 Thể hay 5 Đại - Đó là Đất, Nước, Gió, Lửa và khoảng Không.

- Đất tạo nên thịt, xương và cả khứu giác để nhận biết các mùi.

- Nước tạo nên máu huyết, chất nhờn, chất lỏng trong cơ thể và luôn cả vị giác để nhận biết cay, chua đắng mặn, ngọt, bùi.

- Gió tạo nên hơi thở, hình thể và cả xúc giác để cảm nhận khi tiếp xúc, sờ mó, va chạm.

- Lửa tạo nên hơi ấm, màu sắc và thị giác để nhìn ngắm, xác định hình thể sắc màu.

- Khoảng Không tạo ra thính giác giúp nghe và phân biệt các âm thanh . Khoảng Không còn tạo ra những xoang bào, những khoảng trống, khoảng hở ở bên trong cơ thể.

Khi chết thì những tan rã của các Thể hay các Đại diện ra rất nhanh và người sắp chết lúc ấy cũng sẽ trải qua những xáo trộn biến chuyển trong cơ thể và cả tinh thần rất nhanh.

a/Trước hết thì Thể Đất tan rã nên cơ thể hầu như không còn sức mạnh nữa, khi đó người sắp chết cảm thấy cơ thể nặng nề kỳ lạ và như bị té chúi xuống, không tự mình nhắc người lên được. Da bắt đầu có màu tái xanh, má hóp và trên răng hiện ra những điểm màu đen. Khi đó hai mắt như bị kếp sụp xuống, thấy mờ mờ, miệng bắt đầu nói những lời tối nghĩa, mơ hồ, tâm thần suy sụp.

b/Tiếp đến Thể Nước bắt đầu tan rã với dấu hiệu nước mắt, nước mũi ,nước miếng chảy ra mà ta không thể cản được.Mắt miệng, cổ họng khô và lưỡi như cứng lại và khát nước vô cùng. Hai lỗ mũi như lún vào trong,tay chân co giập, run rẩy, tâm thần mờ mịt như bồng bênh. Khi đó từ cơ thể tỏa ra mùi khó chịu , đó là mùi tử khí. Điều này cũng dễ hiểu vì cơ thể con người thật sự là một khối dơ dáy như nhận định của các vị Chân sư quán triệt cái thân ô trọc và thấy rõ “cái cơ thể của con người” là như vậy .Nó tích chứa biết bao cái xấu xa, bất toàn và xú uế nhưng nhờ các cơ phận của cơ thể giữ chúng lại bên trong nên mọi người không thấy , chỉ thỉnh thoảng thấy qua mồ hôi, hơi thở hay phân giải, nước tiểu. Nhưng khi các đại bắt đầu tan rã thì các cơ phận của cơ thể cũng không còn khả năng cầm giữ các thứ đó nữa mà phân rã hay tuôn ra khiến tỏa mùi khó chịu. Những người làm việc ở bệnh viện thường cho biết là họ đã từng cảm nhận những mùi hôi tỏa ra trong phòng người sắp qua đời hay vừa mới qua đời. Ở giai đoạn tan rã của thể Nước thì qua một số người đã có lần chết đi sống lại nhiều khi nhớ và mô tả lúc này họ như bị chìm sâu trong lòng biển lớn hay bị khối nước ào ạt cuốn đi.

c/Tiếp theo là giai đoạn Thể Lửa tan rã dần, nên cơ thể lạnh, tái, mắt mũi miệng, cổ khô rát. Hơi thở lạnh. Lúc này không thấy rõ sự vật, tâm trí mờ tối không nhận rõ ra bất cứ ai cũng như không nhớ được ai. Họ thấy những đám khói mờ bốc lên.

d/Khi Gió bắt đầu tan rã thì bản thân người sắp mất cảm thấy khó thở, nhiều người vào giai đoạn này thường bảo thân nhân mở các cửa ra vì họ ngộp thở. Vì là gió đang tan rã nên thoát ra từ bên trong cơ thể qua cổ họng khiến ta thở hỗn hển.

Nhưng không có sức hít vào. Đôi mắt lúc bấy giờ trợn ngược vì các dây cơ trong mắt không còn tạo thế cân bằng nữa. Cả cơ thể trở nên cứng đờ. Tâm thức lúc ấy mờ mịt tối tăm, không còn khả năng nhận biết những gì xảy ra chung quanh. Khi ấy các ảo giác bắt đầu hiện ra. Tùy theo nghiệp thiện, ác ta gây ra lúc còn sống mà ta sẽ trông thấy những hình như tương ứng, ta cũng thấy lại tất cả quãng đời của ta như một cuốn phim chiếu ngược . Lúc này các hình ảnh và sự kiện như cuồng phong, bão tố vì Thể Gió đang đi giai đoạn tan rã. Đây là lúc máu rút về Tim . Hơi thở cuối cùng hắt ra. Chỉ còn một chút hơi ấm ở tim. Sự sống chấm dứt.

Tuy nhiên theo các Lạt Ma Tây Tạng, nhất là những ghi chép trong Tử Thư thì lúc này thật sự vẫn chưa chết vì tâm thức còn có thể nghe, nhận biết những gì về chung quanh . Do đó mới có lời căn dặn rằng, thân nhân người mới chết không nên gây huyên náo, khóc lóc kể lể hay làm những điều gì có thể gây đau khổ, buồn phiền, thất vọng cho người vừa mới qua đời . Lúc này là lúc mà thân nhân nên thay phiên nhau tụng kinh, đọc kinh cầu nguyện ít nhất là trong vòng 49 ngày.

Khi Chết, cái thân xác thì nằm bất động, chỉ có phần như sương khói là Thần thức thoát ra khỏi cơ thể. Theo tài liệu trong Tử thư thì lúc bấy giờ người Chết đang ở trong cõi Trung âm, chưa nhận thức được là mình đã thực sự chết rồi mà cứ nghĩ là mình đang còn sống bình thường. Giai đoạn này quả thật là phức tạp, khó khăn. Vì cứ nghĩ là mình còn sống tự nhiên nên vẫn đi lại cũng ra vào nhà, cũng tiếp xúc gần gũi với vợ con, bạn, hàng xóm láng giềng. Nhưng có điều là không ai trông thấy họ dù họ làm đủ mọi cách như xô đẩy, cản đường, kêu gọi... họ vẫn không thể làm cho bất cứ ai thấy được họ. Họ cũng thấy gia đình, bà con nói về họ, nhắc nhở họ. Lý do lúc bấy giờ họ không còn cái thân vật chất, vật lý và hoá học như trước đây nữa.Rồi khi họ thấy trong nhà bày biện bàn thờ khói hương nghi ngút, có ảnh của họ phóng lớn đặt lên đó nữa thì họ rất phân vân tưởng như là mơ, nhưng rồi thấy người thân vật vã khóc lóc khiến dần dần họ hiểu ra rằng mình đã chết .Mặc dầu vậy, họ vẫn trong tình trạng mơ hồ phân vân không nhận định hoàn toàn rõ rệt tình huống của họ lúc ấy.

Sự phân vân mê mờ của người đã mất không biết rõ tình trạng, hoàn cảnh của mình như vậy rất tai hại vì trong vòng 49 ngày nếu tâm thức họ cứ mơ mơ màng màng không rõ rệt thì họ lại càng khó phản ứng thích hợp thuận lợi với những gì đang chờ đợi họ bên kia cửa tử. Do đó các vị Đại sư thường căn dặn các đệ tử khi ở cạnh người sắp qua đời hãy tế nhị cho họ biết rõ là họ sẽ phải từ giả cõi thế gian , đó là điều mà bất cứ ai cũng đều phải trải qua không sớm thì muộn . Biết được chắc chắn như thế thì họ sẽ mạnh dạn và dứt khoát ra đi, với ý thức là mình đã thực sự chết rồi. Điều đó sẽ giúp họ đối phó với những tình huống bất ngờ sẽ xuất hiện khi họ ở vào giai đoạn Trung âm, giai đoạn mà những gì xuất

hiện thường sẽ rất lạ lùng, hiếm thấy khi họ còn đang sống như: ánh sáng lạ toả ra chiếu vào họ, và cả âm thanh nữa: Về ánh sáng thì có nhiều loại ánh sáng đủ mọi cấp độ sáng tối và màu sắc khác nhau. Lúc bấy giờ họ nên tránh xa loại ánh sáng nào, nên vào với ánh sáng nào... Chính lúc này là lúc quan trọng, phải biết rõ, âm thanh nào nên tới, ánh sáng nào nên lia xa..để khỏi đi vào 6 đường lục đạo xấu xa tai hại do tâm thức mơ hồ lầm lạc.

3-3/ PHÁP TÍNH(giai đoạn Trung ấm Pháp tính) kéo dài 14 ngày kể từ khi thần thức của người chết vào Trung giới với thân trung ấm.Đây là lúc chư Phật và Thánh Chúng hiện đến tiếp dẫn .Nhưng chỉ những vong linh nào có duyên mới nhận ra các Ngài và được các Ngài cứu độ:

a/Từ ngày 1 đến ngày 5,có 5 phương Phật là Đại Nhật,A Súc,Bảo Sinh,Di Đà và Bất Không lần lượt xuất hiện,phóng quang chiếu soi vong linh.

b/Trong ngày thứ 6,cả năm vị Phật nói trên đều đồng thời thị hiện phóng quang chiếu soi vong linh.

c/Trong ngày thứ 7,có 42 thiện thần (thần ôn hòa)từ trái tim và yết hầu của vong linh xuất ra,phóng quang chiếu soi thân nó .Theo Tử thư Tây Tạng,những vị thần này đều là hóa thân của Trời Đại Hắc (Mahakala).

d/Từ ngày thứ 8 đến ngày thứ 14,có 58 hung thần (thần phần nộ)chia thành 7 nhóm từ trong đầu của vong linh tuần tự xuất ra ,phóng quang chiếu soi thân nó. Theo Tử thư Tây Tạng ,những vị thần này đều là hóa thân của vua Diêm Vương (Yamaraja).

Cũng theo Tử thư Tây Tạng ,trong lúc chư Phật và Thánh chúng phóng quang chiếu soi,nếu vong linh nào khi sống đã tu tập và thấy Tánh,mới có thể hợp nhất vào Trí quang của Chư Phật hay sắc thân của Thánh Chúng,thì liền thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Trên đây là quan niệm của Mật Tông,còn theo những người thanh tu-tịnh nghiệp thì “Chư Phật và Thánh Chúng phóng quang không phải chỉ để chiếu soi mà là để tiếp dẫn thần thức của người niệm Phật”.

3-4/TÁI SINH bắt đầu từ tuần lễ thứ 3,khi Chư Phật và Thánh Chúng đều đã biến đi. Giai đoạn này có thể dài hay ngắn,tùy theo tâm trạng và nghiệp báo của mỗi vong linh .Có những vong linh không qua giai đoạn này vì họ đã vãng sinh hoặc tái sinh trước đó .Có những vong linh chỉ ghé qua vài giờ .Nhưng cũng có những vong linh phải lưu lại tới 49 ngày hay lâu hơn.Thân trung ấm của con người có hình người bằng đứa bé 8 tuổi lành lặn hoàn toàn nhưng nếu người ấy bị đọa vào loài thú thì thân ấy sẽ chuyển thành thân thú trước khi tái sinh .

IV-CHẾT RỒI SẼ VỀ ĐÂU?

A-ĐỐI VỚI NGƯỜI KHÔNG TU

Kể phạm phu chủ trương không tu hành ,sống hưởng thụ cho bản thân và gia đình nên không màng đến hậu quả.Đến lúc chết,phải theo nghiệp báo mà tái sinh vào một trong 6 đường

là:Trời,người,thần,súc sinh,ngạ quỷ và địa ngục .Người ta chia nghiệp ra 4 loại sau đây:

1/Cực trong nghiệp gồm 5 nghiệp rất nặng là giết cha,giết mẹ,giết Alahán,chia rẽ chư tang và phá hủy tượng Phật .Những nghiệp này có thể thay đổi số mạng người đó khiến họ chết non hay bị đọa vào địa ngục.Những người phạm cực trọng nghiệp mà không sám hối thì sau khi chết sẽ bị đọa vào địa ngục,đến khi mãn hạn liền bị chuyển kiếp sinh vào ác đạo để trả nợ xưa .

2/Cân tử nghiệp là ý (tư tưởng),khẩu(lời nói),thân (hành động) của một người lúc hấp hối .Nếu thân-khẩu-ý trong sạch thì người đó tái sinh vào 3 đường thiện còn nếu thân-khẩu -ý bất tịnh thì người đó sẽ sinh vào 3 đường ác.

3/Tập quán nghiệp gồm những thói quen và nhất là những đam mê của chúng ta ở trong đời này.

a/Trường hợp người chuyển thân làm chó để giữ gia tài mà ông đã chôn dưới gầm giường nhưng chưa kịp nói cho vợ và con trước khi chết.

b/Một nhà sư già được người quen tặng cho mấy đọt mía liền đem trồng ngoài vườn .Một thời gian sau,đọt mía ấy mọc thành một cụm mía xum xuê,tươi tốt khiến nhà sư ưa thích nên hàng ngày tưới, bón, ngắm,bỏ bê công việc tu hành .Khi chết đi,nhà sư tái sinh làm con sâu mía .

4/Tích lũy nghiệp là những nghiệp đã tạo từ trước tới nay mà chưa hề sám hối nên vẫn còn tồn trữ trong Tạng tâm dưới dạng chủng tử.

Những người không có tâm nguyện hay một thói quen đặc biệt nào thì sẽ theo tích lũy nghiệp để tái sinh .Quy luật chi phối việc tái sinh trong trường hợp này rất phức tạp .Nhưng chúng ta có thể nói một cách tổng quát và ngắn gọn rằng:

a/Nếu là người siêng làm việc thiện thì sẽ thăng lên cõi trời.

b/Nếu là người nhẫn nại ,hiền lương thì sẽ trở lại nhân gian.

c/Nếu là người nóng giận ưa gây gổ thì sẽ lạc vào cõi Thần Atula.

d/Nếu là người si mê,trộm cắp,dâm dục thì sẽ bị đọa làm súc sinh.

e/Nếu là người tham lam,bồn sèn,ích kỷ sẽ biến thành ngạ quỷ .

f/Nếu là người ganh tị,độc ác,lừa đảo thì sẽ bị đọa vào địa ngục .

B-ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ TU HÀNH

1/Người tu mà chưa đắc Đạo thì vẫn phải theo nghiệp thọ sinh như người phạm phu .Chỉ khác là nghiệp của họ thường là thiện nên phần lớn,họ đều được tái sinh vào cõi Trời hay cõi người .

2/Còn đối với người tu hành đã đắc Đạo,có 2 trường hợp xảy ra:

a/Những người tu hành đã đắc Đạo nhưng phát nguyện trở lại cõi Ta Bà để độ sinh thì sẽ theo nguyện lực tái sinh như trường hợp của các vị Lạtma Tây Tạng .

b/Những người tu hành đã đắc Đạo nhưng không muốn trở lại cõi Ta Bà thì sẽ được giải thoát

theo pháp môn mình chọn. Có rất nhiều pháp môn nhưng tựu chung là 3 pháp môn chính: Thiền, Tịnh và Mật.

-b1/ Người tu Thiền sẽ nhập vào cõi Niết Bàn .

-b2/ Người tu Tịnh sẽ sinh vào cõi Cực Lạc .

-b3/ Người tu Mật Tông, tụng chú sẽ nhập vào tịch quang của Pháp Thân vào lúc lâm chung . Khi người đó tắt thở và trước lúc thần thức rời bỏ xác , tịch quang này chỉ hiện ra có 2 lần, mỗi lần vài phút nên khó mà nhập được vào .

Nếu không được thì phải chuyển hướng, hợp nhất với Bản tôn hay một trong các vị Thánh hiện đến tiếp dẫn ở giai đoạn Trung âm Pháp Tính .

Còn như sợ tự mình không làm được việc đó thì phải nhờ một vị Thầy có thiên nhãn theo dõi và nhắc nhở rằng mình hiện đang đối diện với vị thánh nào và phải xử trí ra sao?

V-ĐẠO PHẬT CÓ THỂ GIÚP GÌ CHO NGƯỜI SẮP LÌA ĐỜI ?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta phải biết rõ quan niệm sống và chết của Phật giáo .

A-QUAN NIỆM SỐNG VÀ CHẾT TRONG ĐẠO PHẬT

Tất cả mọi hiện tượng đều tương liên với nhau và biến đổi, không có một sự gián đoạn hay ngưng nghỉ nào, không có gì bắt đầu cũng không có gì thêm vào, chỉ có nguyên nhân này sinh ra hậu quả kia, rồi hậu quả kia lại tạo ra nguyên nhân khác. Đó là cái nhìn của Phật giáo đối với tất cả các hiện tượng trong vũ trụ cũng như đối với sự sống và cái chết của từng cá thể.

Đạo Phật nhấn mạnh luật nhân quả có thể được phát biểu đại khái như sau:

“Tất cả mọi sự, mọi vật đều có nguyên nhân của nó”.

Tuy nhiên, một mình nhân không đủ để gây ra quả mà cần phải có nhiều duyên hỗ trợ . Trợ duyên giúp việc gây quả gọi là thuận duyên, ngược lại chướng duyên ngăn việc gây quả gọi là nghịch duyên . Nói một cách khác: Có quả tất có nhân nhưng có nhân chưa chắc sẽ có quả ! Vì việc gây quả không phải chỉ tùy thuộc vào nhân mà ngược lại còn phải nhờ thuận duyên nữa.

Áp dụng luật nhân quả vào cuộc sống, Đạo Phật đưa ra thuyết Nghiệp báo nghĩa là “Trồng dưa thì được dưa, trồng đậu thì được đậu” hay là “ở hiền thì gặp lành, làm ác thì gặp ác”. Nghiệp không phải chỉ là việc làm không thôi mà nó bao gồm tất cả tư tưởng, lời nói, hành động có ý thức của chúng ta.

Những nghiệp này vốn là nhân được lưu trữ ở trong Tạng thức dưới dạng chủng tử hay hạt giống . Chỉ cần có đủ cơ duyên thì những nhân này sẽ thành quả. Quả của nghiệp gọi là nghiệp quả hay nghiệp báo . Nghiệp báo có 2 loại:

1/Chính báo là thần thức của chúng ta .

2/Y báo là hoàn cảnh sống của chúng ta

Quá trình tạo nghiệp và chịu quả báo nói trên thông qua 3 thời là quá khứ, hiện tại, vị lai . Do đó, chết

không phải là hết . Khi chết, chỉ có hình hài tan rã, còn Tạng thức (Alaïda thức) sẽ theo thần thức tái sinh vào một trong 6 cõi luân hồi tùy theo nghiệp báo .

Khác với thuyết Định mệnh theo đó, con người hoàn toàn bất lực trước sự an bài của Tạo Hóa, thuyết nghiệp báo tôn trọng quyền tự do của con người trong việc kiến tạo tương lai của mình . Thực vậy, tuy làm ác nhưng nếu cá nhân đó biết ăn năn, sám hối, làm các việc thiện, phóng sinh, bố thí nghĩa là tạo nghịch duyên ngăn không cho ác nhân kết thành quả khổ hoặc ít ra cũng làm giảm nhẹ nghiệp quả. Nếu người đó mới qua đời, chúng ta có thể thỉnh các tăng ni hoặc ban hộ niệm tụng kinh, niệm phật, trì chú thì người đã quá vãng có thể chuyển hóa phần nào được nghiệp chướng . Đây là quan niệm rất độc đáo của Phật giáo về nhân sinh .

B- ĐẠO PHẬT CÓ THỂ GIÚP GÌ CHO NGƯỜI SẮP LÌA ĐỜI ?

Theo Đạo Phật, chết không phải là hết như đã trình bày ở phần trên mà chỉ là cơ hội để giải thoát (theo Tử thư Tây Tạng) hoặc làm lại cuộc đời trong một kiếp khác nên Đạo Phật mới khuyên chúng ta sám hối lỗi lầm và tịnh tu 3 nghiệp .

Ba nghiệp là nghiệp của Thân, Khẩu, Ý mà quan trọng nhất là Ý vì từ nghiệp của Ý mới kéo theo nghiệp của Khẩu và nghiệp của Thân. Ngoài ra, nghiệp quá khứ không quan trọng bằng nghiệp hiện tại vì nghiệp quá khứ đã xảy ra rồi, ta không sửa được mà chỉ có thể sám hối, còn nghiệp hiện tại thì ta có thể chủ động được .

Do đó, người sắp lìa đời cần phải đặc biệt lưu ý đến những gì mình nghĩ, nhớ, ao ước, nói và làm . Cận tử nghiệp này sẽ ưu tiên quyết định nơi mà người đó sẽ tái sinh .

Theo Tử thư Tây Tạng, việc thần thức rời bỏ thể xác được khởi sự vào lúc người đó rơi vào bóng tối cận tử và có cảm giác như đang bay rất nhanh trong một hang tối với tiếng gió rít bên tai. Khi gió ngưng bật và bóng tối tan đi thì thần thức, giống như con rắn vừa lột xác, có thể quan sát cái thân mà nó bỏ lại, để ra đi. Thần thức lúc đó bay lượn quanh xác mình, rất tinh táo và biết hết mọi chuyện xảy ra mặc dù không còn ngũ quan nữa . Chính lúc này, thân nhân đừng nên than khóc, nhất là để nước mắt rơi trên xác khiến thần thức càng quặn luyến đau khổ hơn . Thần thức thấy được mọi người, nghe rõ ràng họ nói nhưng thân nhân thì không thấy hoặc nghe họ được. Đây là thời gian rất tốt để trợ niệm và thường nằm trong khoảng 8 giờ đầu kể từ khi người đó tắt thở. Người Tây Tạng thường trợ niệm trong 3 ngày rưỡi hay 4 ngày. Trong điều kiện ở Việt Nam, chúng ta nên làm như người Tây Tạng nhưng còn ở ngoại quốc, xác chết phải để trong phòng lạnh của nhà quản nên chúng ta cố gắng trợ niệm trong 8 giờ trước rồi 3-4 ngày sau, khi làm lễ phát tang và cầu siêu, chúng ta mời quý Thầy, bà con và bạn bè tới trợ niệm và cử hành tang lễ. Khi an táng xong xuôi, chúng ta liền rước vong linh lên chùa để cầu siêu trong 7 tuần liền, mỗi tuần một lần .

Trợ niệm và Cầu Siêu rất khác nhau:

-Trợ niệm gồm 2 việc chính; Một là nhắc nhở người sắp chết, đang chết hay mới chết phải lo niệm Phật cầu sinh Cực Lạc và hai là niệm Phật hiệu để hồi họ niệm theo.

-Cầu siêu là chúng ta có thể hoặc dùng tên mình hoặc thay vong linh, cúng dường, sám hối, tụng kinh, niệm Phật hay trì chú. Rồi đem phúc đức tạo được hồi hướng cầu cho vong linh vãng sinh Cực Lạc, hóa sinh lên Trời hay tái sinh làm người.

VI-KẾT LUẬN

Tìm hiểu về cái Chết là một việc làm thật khẩn thiết vì tất cả chúng ta đều phải chết trong khi hầu hết chúng ta không biết gì về cái chết cả.

Nếu thật sự Chết là hết thì sự việc quá dễ dàng, chúng ta cứ việc sống cho đã đi rồi khi chết, sẽ có người khác lo giải quyết cái xác của mình: chôn, thiêu, cho kên kên ăn..., mà chẳng cần bận tâm gì cả.

Nhưng trên thực tế, đã có nhiều người nhớ về tiền kiếp, có những người tái sinh do ý nguyện độ sinh như những vị Lạt ma Tây Tạng, có những người đã trải qua kinh nghiệm cận tử, có những nhà ngoại cảm có thể tiếp xúc với người chết... thì như vậy, sau cái chết, còn có nhiều điều bí ẩn mà ngay cả Khoa học cũng chưa giải thích được. Nhà văn André Malraux có nói dù muốn hay không, sự chết vẫn luôn luôn ám ảnh và chi phối sự sống của con người, do đó chúng ta nên tìm hiểu về cái Chết mà không cần phải qua cửa ngõ tôn giáo.

Cái tựa của bài báo cáo là "TÌM HIỂU VỀ CÁI CHẾT" là tôi cố ý đặt như vậy thay vì nói "BÀN VỀ CÁI CHẾT" vì những hiểu biết của tôi chỉ là do vay mượn từ các người đi trước chứ không phải là tôi "thực chứng".

Các Thánh nhân xưa kia không trả lời về sự chết cho người hỏi, theo tôi nghĩ, không phải vì họ không biết mà vì họ không muốn người hỏi cứ thích "hý luận" trong khi không chịu thực hành để có được THIÊN NHÃN (chưa dám nói đến TUỆ NHÃN, PHÁP NHÃN và PHẬT NHÃN). Vậy là ta phải thiền định thật tinh tấn để nhập thiền rồi mới có thể tiếp xúc được cõi vô hình, mới biết rõ được cái Chết. Giờ đây, chúng ta chỉ có hai con mắt thịt (NHỤC NHÃN) thì làm sao chúng ta thấy được cõi vô hình để mà kết luận: Có-không? Đúng-sai?...

Tôi nói như vậy, không phải là tôi đã có thiên nhãn nhưng tôi nghĩ các Lạt ma Tây Tạng nhờ Thiền định thâm sâu đã kể lại cho chúng ta rõ về sự Chết để ta chuẩn bị cho chính mình và cho người thân của mình thì tại sao có người lại phủ nhận?

Có 2 quyển các bạn nên xem (đều có trên mạng, trong Thư viện Hoa Sen) vì các bạn sẽ thấy còn rất nhiều vấn đề mình chưa biết:

1/Tạng thư sống chết của Sogyal Rinpoche do Ni sư Thích Trí Hải dịch và

2/Thể dạng trung gian giữa cái Chết và sự sinh của Dagpo Rimpoché do Hoang Phong dịch

Dưới mái chùa Tùng Lâm Linh Sơn

Thoại Hoa

Kéo nhau về Tùng Lâm
Tạm xa cõi thẳng trầm
Đúng thời nhập Kiết Hạ
Huỳnh đệ cùng đạo tâm

Bỏ ảo ảnh si mê
Đàn chim lại bay về
Dù xa vời trùng điệp
Nhọc nhằn có xá chi

Nơi Thầy Tổ tạo nên
Một ngôi chùa vững bền
Mỗi năm cùng gặp lại
Tu tập đắp tảng nền

Bỏ xa chốn xô bồ
Dưới thung lũng Li-Mô
Theo nhịp mõ chuông khánh
Sáng chiều ta Nam Mô

Tình huỳnh đệ Tăng Ni
Núp dưới bóng Từ Bi
Mọi người đều tâm niệm
Hãy bỏ "tham sân si"

Chấp tay theo Ân Sư
Đứng trên chiếc thuyền từ
Thầy và hàng đệ tử
Hướng về chốn Chân Như

Chuông trống đã ngân vang
Hôm nay lập Giới Đàn
Công phu được lên chức
Tỳ Kheo đắp y vàng

Vài đệ tử lắng nghe
Quý chấp tay e dè
Chờ đến phiên xuống tóc
Tủi mừng mắt đỏ hoe

Nương tựa mái hồng ân
Học thái độ ân cần
Kỷ niệm ghi trên trọng
Bên mình chữ thiện chân

Tạ ơn Sư Trụ Trì
Mở rộng lòng từ bi
Trọn giới đàn Phật tử
Cảm ứng bất tư nghi

Cây hoa lá xung quanh
Tạo không khí trong lành
Kính chúc Sư khỏe mạnh
Lợi lạc độ chúng sanh

Chúc mừng bạn xuất gia
Dưới mái chùa, một nhà
An hòa tình huỳnh đệ
Nguồn hạnh phúc bao la.

